

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ MẤY ĐIỂM CẦN ĐI SÂU VÀO CUỘC KHỎI NGHĨA YÊN THỂ  
của TRẦN HUY LIỆU
- ★ MỘT SỐ TỤC CỔ VÀ TRÒ CHƠI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG TẾT NGUYÊN ĐÁN VÀ MÙA XUÂN  
của NGUYỄN ĐỒNG CHI
- ★ CẦN ĐỊNH RÕ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ  
của LÊ XUÂN PHƯƠNG
- ★ VÀI Ý KIẾN NHÂN CUỐN «BẢN VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM» CỦA GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH  
của PHẠM VĂN BAN

THÁNG 2 NĂM 1958

37

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : **Trần Huy Liệu**  
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

---

## MỤC LỤC

- *Mấy điểm cần đi sâu vào cuộc Yên-thế khởi nghĩa*  
của TRẦN HUY LIỆU 1
- *Một số tục cổ và trò chơi của người Việt-nam trong*  
*Tết Nguyên-đán và mùa xuân*  
của NGUYỄN ĐỒNG CHI 5
- *Tư bản Pháp với thủ công nghiệp Việt-nam*  
của PHAN GIA BÈN 18
- *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc bộ (III)*  
của HỒ TUẤN NIÊM 34
- *Tìm hiểu về thời đại, ý nghĩa và giá trị truyện*  
*«Trinh thủ»* của DẶNG VIỆT THANH 44
- *Cần định rõ đối tượng của địa lý kinh tế*  
của LÊ XUÂN PHƯƠNG 54
- *Nghiên cứu vấn đề : «ngôn ngữ thuộc thượng tầng*  
*kiến trúc hay không ?» (IV)* của VÂN LĂNG 64
- *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (X)*  
của TRẦN HUY LIỆU 73
- *Hoạt động văn sử địa quốc tế*  
của NGUYỄN BẢO 82
- Ý kiến trao đổi :**
- *Vài ý kiến nhân cuốn «Bàn về sự hình thành của*  
*dân tộc Việt-nam» của giáo sư Đào Duy Anh*  
của PHẠM VĂN BAN 85
- *Góp ý kiến thảo luận : «Những đặc điểm của phong*  
*trào nông dân Việt-nam»*  
của TRƯƠNG HỮU QUÝNH 90

# MÁY ĐIỂM CẦN ĐI SÂU VÀO CUỘC YÊN THẾ KHỞI NGHĨA

của TRẦN HUY LIỆU

**B**ẮT đầu từ năm 1938 này, chính phủ ta, bên những ngày kỷ niệm chính thức hàng năm từ trước, sẽ theo trật tự ngày tháng kỷ niệm một số anh hùng dân tộc và các danh nhân dân tộc. Do đó, cuộc Yên-thế khởi nghĩa mà thủ lĩnh là Hoàng Hoa Thám đã được chính thức kỷ niệm hôm 10-2 vừa rồi. Nhân dịp này, chúng tôi muốn đi sâu vào một vài điểm trong cuộc Yên-thế khởi nghĩa.

Gần đây, khi nói đến Yên-thế khởi nghĩa, chúng ta thường nhấn mạnh đến tính chất nông dân và tính chất địa phương của nó. Về động cơ, nông dân Yên-thế tham gia khởi nghĩa vừa đánh bọn giặc cướp nước, vừa chống bọn giặc cướp ruộng đất. Về thành phần nghĩa quân thì thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám là một cố nông; các binh sĩ phần nhiều là nông dân địa phương. Nhưng nhấn mạnh vào những nét đặc biệt của nó, chúng ta không thể tách rời nó với cả một hệ thống khởi nghĩa từ năm 1885 đến cuối thế kỷ thứ XIX. Sau hịch cần vương của vua Hàm-nghi và Tôn-thất Thủy, các văn thân thổ hào từ miền Nam Trung-bộ đến thượng du Bắc-bộ đều nổi dậy hưởng ứng. Những cuộc khởi nghĩa này nổ ra sau trước không đều và màu sắc địa phương có chỗ khác nhau, nhưng nói chung, đều do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Cuộc Yên-thế khởi nghĩa là cái đuôi quật khởi cuối cùng của hệ thống khởi nghĩa nói trên.

Ngày nay, nhắc đến những cuộc khởi nghĩa cuối thế kỷ thứ XIX, người ta thường nhắc đến phong trào văn thân. Nhưng bên những cuộc khởi nghĩa lớn của các tập đoàn

văn thân, do một văn thân tiêu biểu đứng đầu, còn có không ít những cuộc khởi nghĩa nhỏ rải rác ở các địa phương. Thủ lĩnh của nó hoặc là một thổ hào, hoặc là một khách lục lâm, hoặc là một người xuất thân từ nông dân, nhưng có tài năng và can đảm, được mọi người ủng hộ đứng ra chống giặc. Đó là những ông Thống ông Đề ông Lãnh ông Đốc xuất hiện nhan nhản ở các địa phương hồi ấy. Những toán nghĩa quân riêng lẻ này thường độc lập tác chiến; nhưng về danh nghĩa, vẫn qui phụ vào một lãnh tụ văn thân nào đó. Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám, mặc dầu có những đặc điểm của nó, vẫn nằm trong phạm vi ảnh hưởng của các văn thân. Có người nói danh nghĩa Đề đốc của Hoàng Hoa Thám là do Tể tướng Nguyễn Thiện Thuật mang chiếu chỉ của vua Hàm-nghi phong cho. Hiện nay, chúng tôi chưa có tài liệu nào chứng thực việc này. Nhưng việc có hay không cũng không quan hệ lắm. Bao nhiêu thủ lĩnh nghĩa quân khác bấy giờ với chức vị Đề đốc hay Lãnh binh v.v... phần nhiều tự phong cả và nếu đương đầu được với giặc là được nhân dân công nhận.

Vấn đề đặt ra là: muốn định tính chất của một cuộc khởi nghĩa phải dựa vào những yếu tố gì? Thành phần của Đề Thám ở Yên-thế cũng như Lãnh Cờ ở Sơn-tây hay Ba Báo ở Kinh-thầy v.v..., đều xuất thân là nông dân. Nhưng thành phần nông dân của thủ lĩnh chưa phải đã khẳng định được tính chất nông dân của cuộc khởi nghĩa. Còn nghĩa quân phần nhiều là nông dân thì ở một xứ nông nghiệp như nước ta, đoàn quân chống giặc bất kỳ ở đâu cũng phải tối đại đa số là nông dân. Như vậy, chúng ta chỉ có thể tìm động lực của cuộc khởi nghĩa và mục đích yêu cầu của cuộc khởi nghĩa. Động lực của cuộc Yên-thế khởi nghĩa là nông dân, điều đó dĩ nhiên. Mục đích yêu cầu của cuộc Yên-thế khởi nghĩa, thì với vai trò lãnh đạo lúc ấy, nhất định nó không dễ ra được rõ ràng, nhưng vẫn không ngoài việc giữ nước, giữ đất của những người cần lao bám vào ruộng đất.

Trên kia vừa nói, chúng ta không tách rời cuộc Yên-thế khởi nghĩa với hệ thống khởi nghĩa của văn thân cuối thế kỷ XIX, nhưng không phải vì thế mà phủ nhận những nét đặc biệt của nó. Cuộc Yên-thế khởi nghĩa kéo dài gần ba mươi năm là cuộc khởi nghĩa lâu nhất trong lịch sử kháng Pháp của Việt-nam. Phan Đình Phùng với cuộc khởi nghĩa Hương-khiê, có căn cứ địa trong bốn tỉnh Hà-tĩnh, Nghệ-an, Quảng-bình, Thanh-hóa, cũng chỉ có thể đứng vững được 11 năm.

Nguyễn Thiện Thuật với cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, được nhân dân hai tỉnh Hưng-yên và Hải-dương ủng hộ, cũng chỉ kháng chiến được ba năm. Thủ đoạn ác độc của địch có kết quả là tách rời quân khởi nghĩa với nhân dân như tách rời cá ra khỏi nước. Điềm lại, non ba mươi năm cầm cự với giặc, khi chiến khi hòa, Đề Thám đã nhiều lần bị đánh bật ra khỏi cứ điểm. Quân khởi nghĩa nhiều lần bị tan vỡ, chỉ còn lại một số rất ít người. Nhưng rồi, với sự nỗ lực phi thường để dành lấy thời cơ thuận lợi, người anh hùng bách chiến của núi rừng Yên-thế lại dựng lại quân đội, trở về căn cứ, chuyển yếu thành mạnh, kéo dài cuộc kháng Pháp. Sở dĩ được như vậy chính là vì nghĩa quân Đề Thám có gốc rễ vững chắc ở trong nhân dân hạt Yên-thế. Như chúng ta đã biết, nhân dân Yên-thế theo Hoàng Hoa Thám khởi nghĩa đánh Pháp, bèn mục đích cứu quốc như nhiều toán nghĩa quân khác, còn để bảo vệ gia hương, chống bọn cướp nước và cướp ruộng đất. Ngoài những con em tòng quân, nhân dân địa phương coi Đề Thám như một gia trưởng trong đại gia đình. Do đó, cái căn cứ vững chắc của Đề Thám không phải chỉ ở chỗ núi rừng hiểm trở, mà chính ở ngay lòng dân địa phương. Quân giặc bố trí bao vây xung quanh Yên-thế, nhưng một khi đi vào cứ điểm của Thám thì không phải chỉ bị bưng bít bởi núi cao rừng rậm, mà còn bị bao phủ bởi thái độ tiêu cực đề kháng của nhân dân: không người dẫn đường, không ai tiếp tế, không biết tình hình đối phương. Giặc Pháp, với những vũ khí sắc bén, có thể phá tan những doanh lũy của Thám; với những trận càn quét liên miên, có thể đánh tan hàng ngũ nghĩa quân. Nhưng rồi, được nhân dân ủng hộ, nghĩa quân vẫn nằm trong lòng nhân dân, hay nói đúng hơn, là những người của nhân dân, để rồi lại tụ tập xung quanh chủ tướng Đề Thám tiếp tục chiến đấu. Chiến trường của nghĩa quân Đề Thám là suốt một giải Thái-nguyên, Vĩnh-yên và Phúc-yên, nhưng trung tâm căn cứ địa của nghĩa quân trước sau vẫn là Yên-thế. Do đó, sau mỗi lần đánh tràn ra và bị đánh dồn lại, Đề Thám lại tìm về cứ điểm cũ, dựa vào núi rừng quen thuộc và nhân dân tin cậy để bảo đảm an toàn, gầy lại thực lực.

Cộng với căn cứ địa Yên-thế vững chắc là chiến thuật du kích của nghĩa quân Đề Thám. Trong những cuộc vũ trang khởi nghĩa của ta vào cuối thế kỷ XIX, nghĩa quân Bãi Sậy và nghĩa quân Yên-thế đều áp dụng chiến thuật du kích trong một trình độ nhất định. Nhưng nghĩa quân Bãi Sậy vì không có một địa bàn cố thủ, phải lưu động ở đồng bằng. Còn nghĩa

quân Yên-thế thì dựa được vào nhân dân và một địa bàn nhất định nên khó bị quân địch bao vây để tiêu diệt. Giặc Pháp chẳng phải chỉ đương đầu với một Đê Thám, mà là phải đương đầu với cả nhân dân Yên-thế. Vì vậy, bọn thống trị Pháp chỉ sau khi đã mở xong đường sá, lập xong hệ thống đồn bốt, kiểm soát được nhân dân, nghĩa là tách rời được nghĩa quân với nhân dân địa phương, mới phá tan được tổ chức nghĩa quân. Và, sau ba năm nghĩa quân đã tan rã, thủ lĩnh Đê Thám vẫn sống với nhân dân Yên-thế. Nếu không lọt một tên gián điệp từ ngoài vào thì người anh hùng bách chiến có thể trở nên một sơn lão vô danh trở về với nhân dân cho tới ngày chết.

Nhưng nếu vị thủ lĩnh nghĩa quân Yên-thế là biểu hiệu của ý chí bất khuất, của đức tính kiên nhẫn tốt bậc của nông dân thì, đồng thời, cũng biểu hiệu tư tưởng cục bộ, tác phong mê tín là những dấu vết lạc hậu của nông dân và do đó, cuộc Yên-thế khởi nghĩa mặc dầu lâu dài, vẫn không vượt ra khỏi phạm trù địa phương. Hơn nữa, người nông dân Yên-thế lúc ấy chưa phải đã ở dưới sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến nào, kể cả giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc, mà vẫn ở trong vòng ảnh hưởng của các văn thân yêu nước, của giai cấp phong kiến đương tàn rụi. Đến đầu thế kỷ thứ XX, những phong trào có xu hướng dân chủ tư sản đã nổi lên ở thành thị và lan tràn về thôn quê, như Đông du, Đông-kinh nghĩa thực và cuộc vận động duy tân ở Trung-kỳ. Nhưng phong khí của núi rừng Yên-thế vẫn không thay đổi, cũng như cuộc Yên-thế khởi nghĩa vẫn nằm trong hệ thống của một phong trào cũ còn rớt lại.

Lịch sử đã chứng nhận : trong cuộc chống đế quốc chủ nghĩa và phong kiến, nông dân là một lực lượng vĩ đại. Nhưng lực lượng vĩ đại ấy phải dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mới đưa đến thắng lợi. Nông dân Yên-thế anh dũng do Hoàng Hoa Thám chỉ huy, đã chiếm kỷ lục lâu dài trong cuộc vũ trang kháng Pháp. Tiếng súng khởi nghĩa im nổ, nông dân Yên-thế trở lại làm tá điền cho bọn đại địa chủ Chesnay, Tartarin . . . Nhưng sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến thắng lợi, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân Yên-thế ngày nay cũng như nông dân các nơi khác, đã làm chủ non sông, chủ ruộng đất trong miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

TRẦN HUY LIỆU

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ PHONG TỤC

**MỘT SỐ TỤC CỔ VÀ TRÒ CHƠI  
CỦA NGƯỜI VIỆT NAM  
TRONG TẾT NGUYÊN ĐÁN VÀ MÙA XUÂN**

của NGUYỄN ĐỒNG CHI

**H**ẦU hết các dân tộc đều có những trò chơi và những tục lệ cổ truyền đặc biệt trong những ngày cuối năm, đầu năm và trong mùa xuân. Riêng ở Việt-nam trước đây những thứ đó có rất nhiều : ngoài những thứ có tính chất phổ biến còn có những tục lệ và trò chơi đặc biệt của từng địa phương. Câu ca dao :

*Tháng giêng là tháng ăn chơi....*

hay là :

*Tháng giêng ăn Tết ở nhà,  
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.*

đều cho thấy dân tộc chúng ta tuy nổi tiếng là dân tộc cần mẫn sản xuất nhưng cũng dành khá nhiều thời gian để ăn chơi vào dịp tết. Cổ nhiên có nhiều tục cổ và trò chơi nhờ có tín ngưỡng nên mới được lưu truyền đến nay và tất nó phải mang vào những nghi lễ đầy mê tín kỳ quái. Nhưng không phải vì thế mà nó hoàn toàn không có ý nghĩa lành mạnh của nó. Bởi vì những tục lệ và những trò chơi ngày xưa nói chung chẳng những mang tính chất dân tộc mà còn mang tính chất nhân dân. Đem những thứ đó ra nhận xét, bóc cái phần tín ngưỡng tôn giáo dính vào, ta sẽ thấy nó mang hoặc ít hoặc nhiều ý nghĩa. Những ý nghĩa đó có khi cho ta thấy lịch sử phát triển của xã hội, có khi cho ta thấy tính chất riêng biệt của dân tộc.

Phong tục cũ của nhân dân ta ngày xưa lưu lại có thể cung cấp một phần nào tài liệu về xã hội sử. Chỉ tiếc rằng hiện nay chúng ta chưa sưu tập lại cho được đầy đủ. Trong khi nông thôn miền Bắc chúng ta đã và đang đổi mới, một quyển sách ghi chép và nghiên cứu phong tục cũ của từng địa phương nhất là các trò chơi và tục lệ trong

những ngày hội hè đình đám cùng những truyền thuyết lưu hành xung quanh đó sẽ cung cấp cho những nhà sử học tài liệu nghiên cứu về phong tục và xã hội. Ở đây chúng tôi thử tìm hiểu ý nghĩa một vài tục lệ và trò chơi cổ còn sót lại để có thể thấy cha ông chúng ta ngày xưa quan niệm ngày tết ngày xuân như thế nào. Nên phân biệt những tục lệ và trò chơi ngày tết ngày xuân với những tục lệ và trò chơi trong những ngày tế thành hoàng của từng địa phương. Những thứ sau này chúng tôi sẽ nói tới trong một dịp khác.

## Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Không biết người Việt đặt ra tết Cả (tức tết Nguyên đán) từ hồi nào? Trước hay sau khi biết dùng lịch theo như người Trung-quốc? Không có tài liệu nào nói rõ việc này nhưng cứ xét tục ăn tết của các dân tộc thiểu số ở gần chúng ta, trong đó có những dân tộc trước đây không biết dùng âm lịch như đồng bào Mường, đồng bào Tây nguyên chẳng hạn thì có thể đoán người Việt từ lúc chưa chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc, đã có tục ăn tết rồi.

Nhưng ngày tết không phải là ngày lễ thờ cúng thành hoàng hoặc có nguồn gốc từ thờ cúng thành hoàng mà biến tướng ra. Phải là một tục lệ mà người trong các thị tộc bộ lạc đều thống nhất với nhau về quan niệm, về nghi lễ cũng như về thời gian. Vì thế có lẽ cái tết xuất hiện cũng không phải là xưa lắm. Lúc này là lúc mà tầm mắt của con người không phải chỉ biết có thị tộc chật hẹp. Đến ngày tết tất cả mọi nhà từ thượng du cho đến hạ bần đều bắt chước nhau trồng nêu, tiền ông Táo, đùm bánh chưng, v.v... những cái đó chứng tỏ tinh chất đồng nhất của xã hội. Lúc này cũng là lúc tổ chức gia đình riêng lẻ đã có cơ thay thế cho tổ chức thị tộc. Sự thờ cúng ông Táo hay thần Bếp là một ví dụ. Nhiệm vụ trông nom từng gia đình của thần Bếp trong thần thoại Việt-nam cho ta thấy lúc người Việt thờ Táo thần chính là lúc xã hội Việt đã tổ chức thành gia đình nhỏ. Bếp là đơn vị nhỏ nhất của xã hội. Tiếng «bếp» có lẽ giống một phần nào với tiếng «hộ» mà chúng ta dùng ngày nay.

Nếu đặt câu hỏi tại sao cái tết lại đặt vào những ngày cuối năm và đầu năm âm lịch mà không đặt vào một ngày nào ám áp trong năm, như đoan ngo chẳng hạn, thì chúng ta thấy ngay rằng cái tết nguyên đán nó có liên quan đến tinh chất sinh hoạt của dân tộc. Người đời xưa đã khéo chọn một ngày rảnh nhất và có ý nghĩa nhất trong một năm để ăn chơi, rước xách, thờ cúng mà những ngày đó không phải bận bịu gì về công việc đồng áng. Đồng bào thiểu số Tây-nguyên ăn tết có khác với người Việt nhưng cũng là hai tháng cuối năm đặt tên là *khơi nung nong* và *khơi nung nơt* đều hàm cái nghĩa là tháng ăn chơi (1). Do đó, có thể thấy rằng thời gian nhất định được chọn để ăn tết,

---

(1) Người Tây-nguyên chia một năm làm sáu mùa: mùa ve kêu, mùa tría lúa, mùa cắt cỏ, mùa lúa trổ, mùa gặt lúa và mùa ăn chơi.



có từ lúc dân ta đã định cư và sống về nghề nông. Lúc đó cũng là lúc quan niệm sùng bái người chết đã phổ biến lắm. Việc thờ cúng ông bà cha mẹ đã là một tục không thể thiếu được.

Truyền thuyết về bánh chưng bánh dày cho ta thấy khá rõ. Ông vua Hùng trong khi chấm giải thi đua làm món ăn cúng ông bà ngày tết cho hai mươi hai người con, đã không chọn những món nem công chả phượng, tay gấu, gân nai hay gì gì khác, nói tóm lại ông đã đánh hỏng tất cả những món gọi là cao lương mỹ vị, những thức ăn kỳ lạ từ trên rừng dưới biển mang lại, mà chỉ chọn hai thứ bánh sẵn có nguyên liệu trong nhân dân. Nó làm những sản phẩm của đồng ruộng, những thứ do bàn tay, do mồ hôi nước mắt của người nông dân; những chất rất thường nhưng cũng rất quý: đó là sản phẩm của kinh tế nông nghiệp.

Kinh tế nông nghiệp là kinh tế tự cấp tự túc thiên về sản xuất tiêu qui mô. Do đó tư tưởng con cái hiếu với cha mẹ thịnh hành. Ý nghĩa của hai thứ bánh trên trong dịp tết — mà chỉ trong dịp tết mới có — muốn nói hai thứ vật thực đó: một thứ tròn khum khum màu trắng tượng trời, một thứ vuông vắn màu xanh tượng đất, dâng lên cúng cha mẹ coi công ơn cha mẹ như trời đất.

Người Việt-nam thường có tục là dù ai đi buôn bán hay đi làm nghề gì ở đâu xa, đến ngày tết cũng phải trở về nguyên quán một chút. Không về là không yên tâm. Đàng nào trong một năm họ cũng phải về nhìn lại nhà thờ, ngôi mộ, cây cau, để cúng ông bà tổ tiên, để thăm họ hàng làng nước, v. v. . . một lần. Mà lần đó lại phải là ngày tết. Quan niệm này bắt nguồn từ lúc đời sống con người gắn chặt vào với vườn tược ruộng đất, đi đôi với quan hệ tộc thuộc.

Nhưng ngày tết sở dĩ đặt vào ngày cuối đông đầu xuân có lẽ còn do một nguồn gốc khá xưa hơn nữa. Kể từ khi người nguyên thủy hiểu được qui luật của thời tiết, chắc mọi người đều có một tâm lý chung là ghét những ngày băng giá buồn rầu của mùa đông mà trông đợi những ngày ấm áp vui tươi của mùa xuân. Ngày tết của nhân loại có cái nghĩa là ngày ăn mừng sự trở về của khí ấm. Người Việt-nam chúng ta ngày xưa tin rằng đất đai cũng như sinh vật ngừng sống, ngừng hoạt động trong những ngày cuối năm. Quan niệm đó có lẽ phát sinh từ ngày người ta thấy mùa đông lạnh lẽo cây cối vạn vật tiêu điều.

Từ quan niệm đó, người Việt tiến đến tin ngưỡng thờ thần Đất. Họ tin rằng thời gian mà thần Đất vắng mặt ở hạ giới thì không ai được động đến đất, như cây bừa cuốc xới làm lật đất lên hay giã gạo thành thạch làm vang động đến đất. Kiêng nhất là ngày mồng một tết: một gia đình sẽ coi như là xúi quẩy suốt năm nếu để một người lạ thiếu điều kiện tốt, tự do đến nhà mà người ta gọi là *xông đất* (người Nghệ Tĩnh gọi là *đạp đất*). Họ tin rằng nếu không kiêng kỹ thì cây cối cũng như con người, súc vật cả của cải nữa, sẽ mắc cái nạn kém đường sinh nở hay tuyệt đường sinh nở.

Do đó, ngày tết cổ lễ còn là một ngày để người ta đón chờ sự trở về của Thần Đất. Nói một cách khác là người ta trông đợi cái lúc cây cối và muôn vật trở lại cuộc sống bình thường, chỉ sợ nó vì một cơ gi bí mật không sinh sôi nảy nở như xưa. Cổ nhiên quan niệm này nảy sinh từ thời kỳ mà sức sản xuất của người Việt hãy còn thấp kém. Lúc đó nghề nông đã phát triển nhưng chác dụng cụ cũng như kỹ thuật đang thô sơ vụng về. Những nghi lễ về ngày tết ngày xưa chắc có ý nghĩa quan trọng: người ta hội họp đón chờ sức sống trở về với muôn vật cho phép bắt đầu làm công việc đồng áng và mọi việc về sinh sản khác.

Nhà luân lý phong kiến sẽ chau mày khi thấy một vài tục cổ sót lại ở vài địa phương trong ngày xuân, tục cổ đó cho phép trai gái được tự do giao thiệp. Như tục kết bạn ví hát ở hội Lim, tục đánh đu cặp, tục ném cầu, tục rước nồm nường, tục giã đám làng La và còn nhiều nữa. Những tục đó chống hẳn với luân lý quan phong kiến, nhưng người ta không hiểu tại sao nó vẫn tồn tại ở một dân tộc mà luân lý phong kiến được nghiêm chỉnh thi hành từ ngót ngàn năm nay trong mọi lĩnh vực.

Nhiều nhà khảo cổ học và xã hội học sau khi nghiên cứu tục cổ của rất nhiều dân tộc khác, đã cho đó là những nghi lễ về canh nông có mục đích là bảo đảm sinh sản và tăng gia sinh sản cho cả tập thể. Người ta còn cho đó là tàn tích của chế độ tạp giao thời nguyên thủy. Việc gặp nhau giữa trai và gái lúc này chỉ có tính chất tín ngưỡng. Người ta cho rằng năm nào không làm những việc trái tai chướng mắt đối với hiện đại đó, thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến mùa màng, đến cuộc sống của nhân dân, v.v. .

Tóm lại, qua ý nghĩa một vài tục cổ về ngày tết ngày xuân của người Việt, ta có thể thấy nó bắt nguồn từ thời nguyên thủy. Lúc đó người Việt đã định cư và nguồn sống chủ yếu là nông nghiệp.

## Ý NGHĨA XÃ HỘI

a) *Mùa xuân có nghĩa là mùa của tình yêu.*— Mùa xuân, theo các nhà thơ nhà văn là mùa của tình yêu. Thật, chúng ta không ngờ rằng tiếng « xuân » (春) của Trung-quốc lại còn có nghĩa là trai gái vừa lòng nhau, yêu nhau (1). Ở Việt-nam cũ chính những ngày xuân, ngày hội hè đình đám là cơ hội tốt cho nam nữ nông thôn được đi chơi xa hơn ngày thường, là cơ hội cho nam nữ gặp gỡ nhau rất bực dọc để rồi tìm hiểu nhau và cuối cùng lấy nhau. Như trên đã nói, dân tộc ta là một dân tộc theo lễ giáo phong kiến, có phần trung thành với thuyết « nam nữ thụ thụ bất tương thân » thể mà trong những ngày đó trai gái lạ mặt chưa từng quen biết nhau lại sát cánh nhau, chuyện trò chơi dờn với nhau và kết bạn với nhau công khai là khác nữa.

Đầy là đánh đu. Đánh đu là một trò chơi rất thường nhưng cũng khá xưa. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đoạn đời Trần đã có nhắc đến.

---

(1) Theo Từ nguyên.

Mà trò đánh đu đầu là *đu ngô* hay *đu tiên* như chúng ta đều biết, không phải chỉ chơi có một người và cũng không phải giới nào chơi riêng giới nấy. Phải có nam có nữ, đúng như câu thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương :

*. . . Trai đu gối hạc khom khom cật,  
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.  
Bốn mẫu quần hồng bay phất phới,  
Hai hàng chân ngọc rudi song song . . .*

Nọ là hát dặm (Hà-tĩnh), hát quan họ (Bắc-ninh, Bắc-giang). Hát dặm chỉ là lối hát đối đáp giữa nam và nữ như các lối hát ví, hát đúm khác nhưng cho phép nói dồng dài hơn, phát biểu tình yêu thỏa mãn hơn. Hát quan họ cũng thế. Nhưng hát quan họ có cái tục là một khi đôi bên trai gái phục lại nhau, miễn nhau thì họ kết bạn với nhau, giao ước với nhau rằng sẽ hát với nhau mãi mãi. Nơi một cách khác đó là một cuộc kết bạn tuy chỉ bằng tình thần nhưng rất thàn mật giữa hai người khác giới nhau, có khi là giữa những người đã có vợ có chồng rồi (1).

Nếu kể thêm vào đây những trò chơi có tính cách vui chung giữa nam và nữ thì cũng khá nhiều. Nào là trò kéo giầy tức là kéo co là một trò chơi tập thể có một bên nam một bên nữ ; bên nào hơn thì được uống rượu, bên nào thua thì phải uống nước. Nào là trò bắt chạch là một trò chơi cổ ngày nay không còn nữa. Dự thì phải có từng cặp : một trai một gái tay choàng cổ ôm nhau, còn tay kia thò vào chum sâu để khoáy tìm chạch ở trong đó (2). Nào là thổi cơm thi, dệt vải thi, nào là đánh cờ người, nhẩy sặc, v.v... Tất cả đều cho ta thấy người phụ nữ Việt-nam bình nhật đầu thẹn thò e lệ thế nào nhưng trong những ngày hội mùa xuân họ rất bạo dạn và cởi mở.

Ở những nơi mà lễ giáo phong kiến chưa có quyền lực mấy thì những tục giao thiệp giữa nam và nữ rất thịnh hành. Trong những ngày xuân, nam nữ ở những vùng dân tộc thiểu số như Mường, Thái, Thổ, v.v... đều được mở rộng càng hơn người kinh chúng ta nhiều. Chắc ai cũng biết trò « tung còn » một trò chơi bắt buộc phải có nam nữ và cuối cùng người thua cũng như người được đều say sưa và bội phần vui vẻ (3). Ở Phủ Qui (Nghệ-an), ở Lang Chánh (Thanh-hóa),

---

(1) Tác giả sách *Phong lưu đồng ruộng* cho biết tục đó như sau :

« Kết bạn với nhau tựa như một truyện cười xin trong làng quan họ, chỉ khác một điều là không phải lấy nhau. Một bọn trai muốn kết bạn với bọn gái, phải nhân ngày hội ở làng bạn gái, mang đồ lễ đến đình lễ thần và ra mắt quan viên trong làng. Buổi lễ thần đó có đốt pháo, có ăn uống như một ngày cưới. Như thế là phụ huynh ở làng bạn quan họ gái đã công nhận cho bọn trai kết bạn với con em mình. Bấy giờ lại đến lượt bọn quan họ gái đến yết thần ở làng bọn con trai. Cũng lại đốt pháo và lại mời nhau chè chén trước khi hát... ».

(2) Theo Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi của Trương Vĩnh Ký.

(3) Quả cầu làm bằng vải màu, trong độn rơm hoặc trấu, một đầu có kết tua. Hai phe trai gái xếp hàng chữ nhật xa nhau chừng vài mươi thước. Bên này tung qua, bên kia bắt lấy rồi tung giả lại. Ai bắt trượt phải gán cho người tang một vật mình đeo trong người (có người vì thua nhiều lần, cuối cùng chỉ còn một cái quần). Xong cuộc người thắng trả lại đồ đạc sau khi bắt người thua uống rượu phạt.

ở Bảo-lạc (Hưng-hóa) ngày tết người ta tổ chức đi chơi hang, có nơi như ở hang Ré (Lang-chánh) người ta cũng có mang cỗ bàn lên đó cúng thần. Trong một đêm một ngày ở chỗ cửa hang là nơi hội ngộ của bao nhiêu trai gái. Họ ăn mặc lịch sự hơn những ngày thường rồi thì thổi « khèn », hát đúm, tung « còn », uống rượu với nhau. Cuối cùng từng cặp dắt nhau đến một nơi thanh vắng tìm hiểu hay đính ước với nhau, v.v...

Nói chung, ngày xuân là một ngày giải phóng, ngày mà lễ giáo trói buộc của phong kiến đành nhắm mắt nhượng bộ cho một thứ lễ giáo phóng khoáng đời cổ sơ. Mà thứ lễ giáo này có phần hợp với tình người, hợp với nhân đạo hơn. Ấu đó cũng là tính chất phản phong của nhân dân quần chúng riêng về mặt phong tục.

b) Ngày tết có nghĩa là ngày vui vẻ đoàn kết. — Không phải mùa xuân, ngày tết mới là mùa gặp gỡ riêng của nam nữ. Đây cũng là kỳ vui chơi của thanh thiếu nhi và các cụ già. Các thanh thiếu nhi trước ngày tết đến, họ tổ chức thành *phường súc sắc súc sê* (từ Nghệ Tĩnh vào Nam gọi là *phường súc búa*) gồm chừng mười đến hai mươi người đến giao thừa đi chúc các gia đình. Các em còn đi mừng tuổi họ hàng thân thích và theo tục, mọi người có để sẵn một số tiền để phong bao cho các em. Các ban chẩn trâu thì thường thường vào khoảng cuối năm, góp tiền tổ chức một cuộc liên hoan mở đầu bằng một lễ cúng trên một ụ đất cao, do tay các em đắp lên ở giữa đồng.

Riêng các cụ già thì đã có tiệc yến lão. Đây là một tục lệ có từ ngày xưa, có lẽ từ lúc chế độ lão nhân chính trị còn thịnh hành. Nhưng cũng từ xưa, bọn vua quan phong kiến đã biết lợi dụng nó để tuyên truyền cho chế độ của chúng. Hàng năm ở kinh sư cũng như ở các tỉnh, bọn thống trị có chọn một ngày trong mùa xuân vào khoảng trung tuần tháng hai, trích tiền kho, đặt tiệc ở một nơi nào đó trong tỉnh lỵ rồi sức cho các xã thôn đưa các cụ già từ 70 tuổi trở lên tới dự yến, gọi là thắm nhuận « mưa móc của hoàng đế ». Dự yến xong, các cụ còn được tiền lụa hoặc vóc nhiều tùy theo tuổi hơn kém. Đối với những người già yếu quá không đi được thì họ cho đưa tặng vật đến nhà. Tục lệ này đã bị bãi bỏ trong thời Pháp thuộc.

Hơn thế nữa, mùa xuân còn là mùa gặp gỡ vui chung của mọi hạng người. Người ta tổ chức hội hè đình đám để cho mọi người cùng được dự, cùng mua vui. Ở miền núi người ta tổ chức thành những buổi đi săn; ở miền có ao, hồ, sông, ngòi người ta tổ chức thành những buổi đánh cá có tính cách mở rộng cho nhiều gia đình, nhiều người trong thôn xóm cùng dự, cùng vui vẻ. Chẳng hạn như hội Tróc ngư của làng Ngư-xá (Hà-đông), làng Phù-lưu (Hà-tĩnh) v. v. . . Ngày hội đến, cả làng bất kỳ trai gái già trẻ đều xuống ngòi hay cánh đồng lầy đuổi cá. Mỗi người có một phần việc của mình: kẻ chằng lưới, người úp nơm, người xua cá... Xong, họ cũng có làm cỗ tế thần rồi đem số cá đánh được chia cho từng đầu người.

Ở vùng Lang-chánh (Thanh-hóa) đồng bào Mường cũng có tục như thế. Vào khoảng tháng ba, người ta hội lại tổ chức một cuộc bắt

cả lớn để ăn uống chung gọi là *Tết cơm cá*. Sở dĩ gọi thế là vì hôm ấy có một món ăn đặc biệt tức là lạng lấy thịt các cá to trộn với muối và gạo nếp đã ngâm sẵn bằng nước lá sả rồi đem đồ lên làm cơm.

Chẳng những đối với người mà đối với vật người ta cũng muốn cho chúng vui lây trong những ngày đầu năm. Ba ngày tết kiêng nhất là đánh chó chửi mèo. Người ta cho chúng ăn khá hơn mọi ngày. Sau tết chừng một vài ngày, người ta có cử hành một lễ tết cho gia súc gọi chung là *Tết trâu*. Trong ngày đó người ta cũng làm bánh nấu chè cúng thần bảo hộ cho gia súc (1). Xong lễ, người ta lấy mỗi thứ bánh một ít đút vào miệng trâu, hoặc bỏ lộn vào cỏ cho trâu ăn, hoặc treo bánh vào sừng của mỗi con vật.

Qua những việc trên, ta thấy người Việt-nam coi những ngày đầu năm là những ngày vui chung, chẳng những một mình mình vui mà còn phải tỏ cái vui ra xung quanh mình nữa. Ngày đó người ta xoa dịu phiền não, giảm bớt sự bức tức, giận dữ. Tục ngữ có câu: «*Giận cho chết, ngày tết cũng vui*». Do đó mà người ta kiêng cãi cọ, kiêng chửi bới, kiêng nói xấu nhau, đánh nhau, kiêng đến cả những tai nạn nhỏ như đứt tay chảy máu trong ba ngày tết và những ngày đầu năm. Bởi vì đây là những ngày mà dân tộc Việt-nam hình như có một ước lệ đầu từ nghìn xưa để lại là đoàn kết lẫn nhau, dẹp mọi thù oán.

c) *Năm mới có nghĩa là tiến bộ hơn năm cũ.*— Tại sao người Việt-nam lại hay kiêng, hay nói cho đúng là hay thận trọng những cử chỉ ngôn ngữ của mình trong những ngày tết? Cố nhiên cái thận trọng đó có bao hàm tính chất mê tín nhưng nó cũng bộc lộ tư tưởng và nguyện vọng của con người. Như trên đã nói, tết là một dịp để cho mọi người vui chung; người nào người nấy đều tỏ ra là mình vui vẻ, hòa nhã với đồng loại. Một mặt khác người ta ao ước năm mới phải có một sự mới, một tiến bộ hơn năm vừa qua, mà sự mới, sự tiến bộ đó phải bắt đầu nghiêm chỉnh thi hành từ ngày đầu năm.

Vi thể cho nên nhân dịp năm mới người ta quét dọn trang hoàng để cho mới nhà; người ta lo nắn nót viết chữ cho tốt, đóng dấu cho đẹp khi khai bút, khai ấn, v. v... người ta chúc nhau mọi sự «*bằng năm bằng mười*» năm ngoài; người ta vui vẻ chào mời, hậu hĩ tiếp đãi, v. v... Còn nhiều nữa. Cố nhiên là người ta sợ rông, sợ xúi quẩy cả năm, nhưng cái đó có nghĩa là người ta sợ việc này hay việc nọ trong năm mới sẽ không được bằng năm cũ.

Con người ta mỗi năm đều có cái nguyện vọng là khôn ngoan hơn, giàu có hơn, trưởng thành hơn. Do đó mà người ta không tiếc lời chúc tụng nhau: nào phú, qui, phúc, lộc, nào «*sinh năm đẻ bảy*», nào «*thọ tăng thêm thọ*». Người ta kiêng hót rác vì theo truyền thuyết, tài thần cũng có khí oái oăm biến hình chui vào đó. Người ta cấm nêu, vạch vôi và vẽ cung tên cũng vì theo truyền thuyết ngày tết, Quỷ được đức Phật cho vào đất liền thăm quê cũ, vậy phải dùng một phép tắc

---

(1) Lễ này, ở xứ Mường người ta dâng cúng ngay cho bản thân con vật. Họ giải chiếu trước chuồng trâu bò cấm ơn về những công việc chúng nó giúp mình trong năm và cầu cho chúng nó tiếp tục giúp mình trong năm sắp tới.

huyền bí không cho nó quấy nhiễu sức khỏe. Tất cả những cái gì làm cho con người được bình yên mạnh khỏe và giàu có sung sướng dù bằng ảo tưởng đều được con người dùng đến, để hi vọng nam mới sẽ hơn năm cũ.

Trước đây, ở một số địa phương vào ngày đầu năm người ta có tổ chức phiên chợ tết để cho mọi người đi chợ với y nghĩa là rũ cho hết mọi sự xui quấy, ngu dại trong năm và đón cái hạnh phúc, cái khôn ngoan của năm sắp đến, như chợ Đồng (Hà-nam), chợ Phủ Giầy (Nam-định). Đến ngày phiên chợ Phủ Giầy, mỗi người cố mang một thứ hàng bất kỳ là hàng gì, bất kỳ nhiều hay ít, chỉ lo bán cho được chạy, nghĩa là bán cho được cái đại của năm cũ đi.

Ở Nghệ Tĩnh trở vào khu V ngày trước cũng có một tục lệ tương tự: hoặc mang một vài thứ hàng lặt vặt ra bán vào hôm mồng một, như gạo, bánh, kẹo, v. v... không cần lấy lãi; hoặc từ mờ sáng mồng một đã đi rao: «Ai mua đại không?» và không cần có người trả lời.

Tất cả những tục lệ trên nếu ta truy tìm ý nghĩa sâu xa của nó tất thấy nguyện vọng chung của dân tộc là muôn cho mọi sự trong năm mới đều phải hơn năm cũ.

## Ý NGHĨA NHÂN SINH

Những trò chơi mua vui trong những ngày tết ngày xuân của người Việt-nam xưa mang nhiều ý nghĩa lành mạnh: nó là món giải trí giải lao của nông dân, nó khuyến khích tinh thần thượng võ, khuyến khích sự tháo vát, nhanh nhẹn, v.v... Nó không có tinh cách mua cười một cách thô bỉ như những trò chơi leo cột mỡ, liếm chảo, v. v. . . mà bọn thực dân ngày trước tổ chức như vào ngày lễ Chính trung (14 tháng 7) chẳng hạn. Ở đây chúng ta không kể những môn đánh bạc như xóc đĩa, đổ mური, bắt, bài chòi, tổ tôm điểm là những lối bóc lột nhau chỉ thịnh hành trong xã hội phong kiến hay tư bản, xã hội mà người ta bóc lột nhau để sống và cũng chỉ có bọn thống trị và bóc lột trong chế độ phong kiến hay tư bản khuyến khích mà thôi.

a) *Giải trí giải lao cho nông dân.*— Người nông dân ngày xưa về mặt giải trí thì thật là ít ỏi có thể nói là thiếu hẳn. Bọn vua chúa thống trị chưa hề nghĩ đến vấn đề tổ chức những cuộc giải trí cho nhân dân cần lao sau những ngày tháng cặm cụi làm việc. Nếu không có những ngày hội hè đình đám, trong đó có những cuộc vui như bơi chải, đánh vật, hát, tuồng, chèo, v.v... thì người nông dân đầu tắt mặt tối suốt năm, cơ hồ không biết xem gì. Cho nên chúng ta không lạ gì khi thấy có những người ở nông thôn nghe nói mở hội thì dù xa đến 5, 10 cây số cũng cứ lặn lội đi xem cho bằng được. Các trò chơi trong những ngày tết, ngày xuân và ngày đình đám chính là để giải quyết một phần nào sự thèm khát giải trí của nông dân. Cũng vì vậy có nhiều địa phương trong dịp tết hoặc ngày hội, dân làng rước cả phường ả đào, hay phường chèo, phường bội về diễn cho mọi người xem, dưới chiêu bài cúng thần. Ngày xưa các ả đào có những điệu hát Cửa đình, Vọng hương, Thét nhạc chính là những điệu chúc tụng thần trong ngày xuân tiết.

Ở Thanh-hóa, làng Xuân-phả còn truyền lại một lối múa bao hàm tính chất ca vũ và kịch. Đây là loại tuồng khá xưa và khá đặc biệt của Việt-nam. Trong đó diễn viên toàn đóng những vai người nước ngoài như Chiêm-thành, Ngô-quốc, Hòa-lan, Ai-lao, Tú-huần, v.v... Có lẽ đó là một lối múa hát cổ nhờ nhu cầu của nhân dân mà còn tồn tại đến nay.

Ở làng Thượng (Hà-tĩnh) mỗi năm đến lúc vào đám ngày xuân người ta lại diễn tấn tuồng « Triệu Tử Long phò A-đầu quá giang » rút trong tuồng Tam quốc. Đặc biệt là người ta chỉ diễn có mỗi một đoạn đó, lại diễn ngay giữa ban ngày và hơn nữa là người ta dùng sông thật, thuyền thật làm sân khấu. Diễn viên phải chen vào giữa đám khán giả đông nghìn nghịt mà làm điệu bộ và hát...

b) *Khuyến khích tinh thần thượng võ.*— Hầu hết những đình đám hội hè ngày xuân không đâu là thiếu món « vật ». Nhất là « hội ở Vĩnh-yên thì trò vui chính bao giờ cũng là những cuộc thi vật và hình như thiếu vật thì không thành hội, cũng như ở Bắc-ninh đã có hội là phải có cây đu và có cuộc hát của trai thanh gái lịch » (1).

Có lẽ từ đời cổ môn vật là môn được khuyến khích nhất. Người ta nói « vật là đầu hàng võ ». Muốn thành một võ sĩ hoàn toàn trước hết phải giỏi vật. Vật luyện cho người ta nhiều đức tính : can đảm, liêu lĩnh, nhanh trí và nhất là khỏe. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho ta biết đời Trần môn vật rất thịnh hành.

Ngoài vật ra còn có môn « quyền » ngày trước khá phổ biến, nhưng hồi gần đây thịnh hành nhất từ khu V trở vào. Môn « đấu roi » hay « trung bình tiên » ngày nay còn truyền ở Bắc-bộ cũng là tàn tích còn sót lại của những môn võ nghệ thịnh hành nhất ngày xưa. Nó là trò chơi tay đôi, mỗi người một gậy dài, đầu gậy có cuốn giẻ tằm vôi trắng. Vôi đó sẽ đánh dấu vào mình đối phương để trọng tài xem đó, quyết định hơn thua.

Chơi tập thể thì có những môn « vật cù » tương tự như bóng rổ ngày nay. Người ta chia ra hai phe. Ai nấy không quản bần lầy nhóp nhúa tranh cướp nhau quả cầu bằng gốc tre sơn đỏ ném lên rổ của phe đối phương treo trên một ngọn tre cao vút. Môn « đánh phết » ở làng Phù-đồng (Bắc-ninh), ở làng Hiền-quan (Phù-thọ) tương tự như khúc côn cầu (hockey) ngày nay. Họ cũng chia làm hai phe : mỗi phe cầm gậy tre, đằng đầu có uốn cong để gạt quả cầu bằng gốc tre vào lỗ do đối phương canh giữ.

Ngoài ra người ta còn tổ chức kéo cò, chạy thi, bắn nỏ (2), bắn bia bằng súng kíp (3), v.v... Ở những làng gần sông hồ có thờ thủy thần thì thường thường có tổ chức bơi chải.

(1) *Phong lưu đông ruộng* của Toàn Ảnh.

(2) Thường thường đích đứng ở bờ bên kia sông, người dự thi đứng ở bờ bên này. Ai bắn sai phải chống đò đi lấy mũi tên về, nếu không thì phải bỏ tiền ra chuộc. Tục ngữ có câu « chuộc mũi hơn đi đò » là thế.

(3) Cuộc thi này thường mở ở xứ rừng, thịnh hành ở xứ Mường như ở làng Đổng-lạc, châu Láng-chánh (Thanh-hóa).

Giải thưởng của những trò chơi đó thì chẳng có gì là nhiều : một vài quan tiền, một vài vuông lụa hay nhiều, có khi là một cây ô, v.v... nhưng nói chung nó đã làm cho các người dự thi rất ham thích. Có nhiều lực sĩ dự hết cuộc này sang cuộc khác trong những ngày hội của các địa phương trong tỉnh.

c) *Khuyến khích sự tháo vát nhanh nhẹn.*— Thuật về trò chơi này tốt ở cung đình đời Lý Trần, sách *An-nam chí lược* (1) chép : « ... Mông ba, vua ngự gác Đại-hưng xem thái tử và các nội thị đá cầu, kẻ nào đá liên tiếp không rơi là thắng. Quả cầu tròn làm bằng gấm bằng nắm tay trẻ con, xung quanh quấn lụa đến vài chục lần.... Các công hầu thi đánh cầu bằng tay trên ngựa... ». Không ngờ món đá cầu tức đá kiệu ngày nay, lúc đó cũng rất thịnh hành trong qui tộc và có lẽ cả trong nhân dân. Người ta kể chuyện đời Lê có một ông quan « đá cầu chúc thọ » chúa Trịnh với lời hứa mỗi một quả là một năm thọ. Ông ta đứng trên thuyền đá đến mấy trăm quả vẫn chưa mỏi chân. Món « đánh cầu bằng tay trên ngựa » cũng là một trò chơi đặc biệt của vua chúa quý tộc khá phổ biến ở các nơi phương đông ngày xưa. Họ cũng chia làm hai phe, đều cưỡi ngựa cầm trượng đưa đẩy quả cầu, làm sao cho nó lọt vào cửa của đối phương là thắng. (2)

Trái với món vật đòi hỏi người dự phải có nhiều sức khỏe, món cờ lại đòi hỏi người dự phải có nhiều trí lực. Tuy vậy, cờ là món được nhân dân ưa chuộng vì trong nhân dân không thiếu gì người biết đánh cờ, hiểu được nước hay của cờ. Hơn nữa, trong cuộc cờ ngày xuân người ta khéo dùng những cô gái đẹp trang sức mỹ miều làm quân cờ khiến cho khán giả cơ hồ đứng trước một cuộc biểu diễn linh động.

Trong những trò chơi phổ biến nhất ở nông thôn miền Bắc ngày xưa chúng ta phải nói đến món thổi cơm thi hay thổi xôi thi. Có hai lối thi : thi tập thể và thi cá nhân. Thi tập thể thường gồm nhiều món thi khác như ở làng Thị-cám (Hà-đông). Thi sinh trước tiên phải dự một cuộc thi chạy để mức nước ở giếng hay cướp lấy lọ nước mức sẵn. Thứ hai là thi kéo lửa bằng nòng tre và giang. Thứ ba là thi giã thóc ra gạo. Cuối cùng mới thi nấu cơm bằng thứ nước, thứ lửa và thứ gạo, kết quả của những cuộc thi trước để lại.

Thi cá nhân thì có cuộc mở riêng cho nam, có cuộc mở cho nữ như ở hội làng Chuông (Hà-đông). Ở đây, người ta đặt ra nhiều điều kiện dự thi khá oái oăm như nấu cơm trên mặt nước, như ăn mía lấy bã làm củi, v. v... (3) khiến cho chúng ta ngày nay nghe nói

(1) Của Lê Tắc, người đời Trần.

(2) Xem ở *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn.

(3) *Thi nấu cơm trên mặt nước dành cho nam giới.* Người ta đóng sân cọc tre xuống đáy ao mỗi cọc nhỏ lên khỏi mặt nước chừng nửa gang làm đầu rau. Mỗi người dự thi ngồi một chiếc thuyền thúng có mấy que diêm nhất định và một bó rơm. Họ vừa phải bơi cho thuyền trôi vừa phải làm tất cả các công việc vo gạo, đồ nước và nấu cơm.

*Cuộc thi dành cho nữ giới* gồm có mấy công việc : công việc chủ yếu là nấu cơm nhưng không có củi ; người dự thi phải ăn mía dùng bã đun vào bếp. Công việc thứ hai là phải ẩm và phải đồ chín một em bé chưa biết đi. Công việc thứ ba là phải chôn một con cóc buộc ở sát lếp không nhảy ra ngoài vạch với đã vẽ sẵn trên đất thành một vòng tròn (Theo báo Trung Bắc chủ nhật).



cứ tưởng đó là chuyện chỉ xảy ra trong truyện nôm (1) nghĩa là trong tưởng tượng mà thôi.

Ngoài ra còn có những cuộc thi dệt vải, thi dọn cỗ, v.v... đề cho các chị em bạn gái biểu diễn sự mềm mại, khéo léo, nhẫn nại và nhanh nhẹn.

Cũng một phần nào do ý nghĩa khuyến khích tháo vát nhanh nhẹn nên chi làng Tích-sơn (Hưng-hóa), làng Yên-đồ (Hà-nam), người ta có tổ chức những cuộc đua lợn, đua cóc trong ngày tết.

Làng Tích-sơn vào quãng mồng hai tết, sau khi được loan báo, người làng ai nấy đồ xô ra đồng. Ở đây ban tổ chức đã thả sẵn một con lợn để cho mọi người đuổi bắt. Còn làng quê của thi sĩ Nguyễn Khuyến thì trong kỳ xuân thủ, người ta có tục săn chim cuốc. Ngày đó quan dân già trẻ lớn bé trong làng đều nài nịt gòn gàng chờ tiếng cồng là đồ xô đi tìm cuốc. Chim cuốc là một loại chim biết bay nhưng lại thích lủi và thích kiếm ăn ở chỗ yên lặng nay tự nhiên thấy huyền ảo thì đâm ra rối trí có khi đang chạy phải ngã lẩn ra. Nhờ thế người ta mới chộp được.

Cố nhiên người ta đã truyền cho nhau biết có làm như thế, nhất là có bắt được lợn hay được cuốc thì dân làng trong năm mới sẽ gặp nhiều điều may mắn, dễ cắt nghĩa cái tục lệ kỳ dị này. Nhưng chúng ta cũng thấy ý nghĩa thực tế trong đó: nó là một thú tiêu khiển đặc biệt, khuyến khích một cái gì gần như là nhanh nhẹn, tháo vát và cả may mắn nữa.

d) *Khuyến khích sinh sản.*— Mỗi năm vào ngày lập xuân, triều đình phong kiến ngày xưa có cử hành một lễ gọi là lễ nghênh xuân nghĩa là đón chúa Xuân. Thì ra chúa Xuân trong tín ngưỡng và thần thoại của người Việt không phải có vẻ phong tình lãng mạn như ở câu thơ của một thi sĩ ngày trước:

*Tin xuân đến ngọn cây đào,  
Bảo cho hoa biết ra chào chúa Xuân.*

Mà đây là một người dắt một con trâu, một Mang thần, tức là thần Cầu-mang, có ý nghĩa là ông thần trông nom về mùa màng của nhân dân (2). Một cái lễ tầm thường ấy mà đối với nông dân ngày xưa cũng khá quan trọng. Họ hằng trông đợi xem tượng Mang thần để đoán biết mùa màng sẽ như thế nào. Dầu sao trong đó ta cũng thấy nó bao hàm ý nghĩa khuyến khích sản xuất. Nó biểu lộ cái ao ước, cái lo lắng của nhân dân một nước nông nghiệp lạc hậu, tuy chưa tin

(1) *Truyện Tống Trân Cúc Hoa.*

(2) Ngày đông chí, khâm thiên giám dùng đất sét nặn thành tượng Mang thần với nét mặt và điệu bộ do họ lợn lật trong sách Ngũ kinh. Ngày lập xuân, họ rước tượng đó lên dân nghênh xuân ở phía đông kinh thành. Ở đây, họ bày trâu trêu làm lễ, cầu chúc cho mùa màng trong năm đều được. Rồi đó mọi người nhìn vào tượng Mang thần để đoán vụ lúa trong năm mới. Người ta nói những năm mà con trâu của Mang thần là một con trâu trắng thì năm ấy mất mùa. Cho nên tục ngữ có câu: «Trâu trắng thì đầu mất mùa đến đó».

hắn vào sức mình nhưng vẫn cùng chung một niềm hy vọng, một niềm tin tưởng trong sản xuất.

Hồi gần đây có một số ít làng còn giữ cái tục rước «nỗn nường» trong những hội hè tháng giêng (1). Nỗn nường là những khúc gỗ đều hình sinh thực khí của nam và nữ. Sau cuộc rước, người ta tranh cướp nhau những cửa quý đó tin rằng sẽ may mắn, sẽ chữa đẽ hay sẽ nuôi tằm tốt tay, v.v... Xung quanh đám rước có nhiều cái đối với chúng ta bây giờ có thể cho là lạ tai lạ mắt, nhưng thực ra cũng không có gì lạ. «Nỗn nường» là vật tượng trưng cho sự sinh sản. Người đời cổ đã đưa sinh thực khí, cơ quan sinh sản cụ thể nhất, để tôn thờ và đề cầu nguyện cho được mắn, được sinh sôi nảy nở, nói chung là cầu nguyện cho sự sinh sản được tang bội.

Có lẽ cũng do lòng tin ngưỡng đại loại như kiểu nói trên, người ta tiến lên tin rằng mỗi một ngày đầu năm có chiếu ứng đến sức sinh sản của một giống vật. Chẳng hạn ngày mồng một là ngày của gà, ngày mồng hai là ngày của chó, ngày mồng ba của lợn, mồng bốn của dê, mồng năm: trâu, mồng sáu: ngựa, mồng bảy: người và mồng tám: lúa (2), v.v... Có lẽ hồi xưa, mỗi một ngày người ta cầu nguyện cho sức sinh sản của một giống vật, nhưng làm như thế thì nhàm quá. Người ta mới nghĩ đến chuyện cầu nguyện cho trâu và người. Vì thế mà mồng năm chúng ta có tết trâu và các súc vật khác như trên đã có nói đến. Ngày mồng bảy mới chính là tết người nghĩa là mong ước cho người được luôn luôn sinh sôi nảy nở, hữu sinh hữu dưỡng, v. v... Tết người có lẽ về sau mới chuyển làm lễ khai hạ nghĩa là ăn mừng, nói chung.

Nhìn những bức tranh tết của ta ngày xưa tuy nét vẽ và kỹ thuật in còn thô vụng nhưng trong đó cũng biểu lộ cái nguyện vọng sinh sôi nảy nở, cái ý nghĩa khuyến khích làm việc, khuyến khích học tập. Nào tranh Gà, tranh Lợn, tranh Hái dừa, nào tranh Cóc dạy học, Đám cưới chuột, v.v... Nó vừa gọi cho người xem cái ý niệm sản xuất vừa nói lên tính chất dân tộc, đặc biệt là tính chất vui tươi của dân tộc.

\*  
\*\*

Nếu gạt bỏ những yếu tố mê tín trong những tục lệ và trò chơi xưa của ta trong ngày tết và mùa xuân ra thì ta thấy phần nhiều xuất phát từ ý nghĩa lành mạnh, mặc dầu nó là sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

Dân tộc Việt-nam quan niệm những ngày đầu năm không nhất thiết là những ngày kỷ niệm. Người ta coi đó là những ngày mà con người phải tỏ ra có cái gì mới mẻ, tiến bộ và vui vẻ, đoàn kết, xứng đáng với năm mới. Vì rằng cuộc sống ở cái thời gian 360 ngày vạch ra trong tương lai đây nhất định phải tiến bộ hơn cuộc sống trong

---

(1) Xin xem lại Tập san Văn Sử Địa số 3, bài của Phan Khôi nói về tục cổ của làng Khúc-lạc (Phú-thọ) và làng Di-nậu (Hưng-hóa).

(2) Theo sách Kinh sử tuế thời ký.

quá khứ. Cho nên mọi người lo lắng bỏ những cái gì rủi ro, đại đột, phiền não, xấu xa, yếu đuối, tàn tích của những năm cũ. Ngược lại, lo đón vào những cái gì may mắn, khôn ngoan, vui vẻ, đẹp đẽ và khỏe mạnh; và phải lo đón vào — hay nghiêm chỉnh thi hành — từ giờ phút đầu năm.

Đi từ quan niệm đó, mọi người đã dùng tất cả những biện pháp, dù nó thực tế hay ảo tưởng để hi vọng cho bản thân mình, gia đình mình đến cả làng nước mình nữa, trong năm mới sẽ được khôn ngoan hơn, khỏe mạnh hơn, sinh sản nhiều hơn và trưởng thành hơn trước. Người ta cúng bái ông bà, rước xách thần linh hay làm những trò kỳ cục gì đi nữa cũng chỉ là cầu cạnh sự viện trợ của những sức huyền bí để mong đạt tới nguyện vọng của mình. Cái hoang đường hay ảo tưởng thường thường phát xuất từ một nhu cầu thực tế. Người ta thi đua sức mạnh, thi đua khéo léo nhanh nhẹn, v. v... cũng có ý biểu dương sức lực, tài nghệ của mình, để thấy rằng mình vẫn khỏe, vẫn tài, vẫn vui hơn trước hay là không thua kém gì những năm trước. Đặc biệt nhất là người ta tỏ cái tinh thần lạc quan ra xung quanh mình: yêu nhau, cởi mở nhau, tỏ tình cùng nhau bằng cách biếu xén, đình chỉ mọi cuộc xung đột, mọi mâu thuẫn có trong những năm cũ. Đó chính là đề có cơ hội quen lớn nhau lâu dài, có cơ hội « thêm bạn bớt thù » hay là nhắc nhở người ta những tình cảm, những kỷ ức thắm thiết ngày xưa có thể vì lâu ngày mà quên đi mất.

Trên kia có nói những tục lệ và trò chơi trong những ngày tết và mùa xuân có một số trái ngược với lễ giáo phong kiến. Nhìn chung lại, chúng ta thấy quả đúng như thế. Quan niệm này của dân tộc Việt có phần nào khác với Nho giáo. Hình như Nho giáo một khi sang nam với tư thế của nó, đã ít nhiều vấp phải cái nhân sinh quan tự phát của nhân dân và cuối cùng nó vẫn không chiến thắng được hoàn toàn.

Quan niệm này của dân Việt lại còn phản đối triết lý của Phật giáo và Lão giáo. Vì rằng đạo Phật coi đời là bề khổ, sống thêm một năm chỉ là tiếp tục bước thêm trên đường vòng khổ não và bị đát mà con người thì phải cần rằng mà chịu. Lão Trang thì dạy người « vô vi vô dục » và « tuyệt thánh bỏ trí », v.v... Cả hai đều xa lạ hẳn với quan niệm trên. Bên kia thì tách ra khỏi cuộc sống còn bên này thì dựa vào cuộc sống mà vươn lên. Quan niệm của người Việt quả là vừa thực tiễn vừa tiến bộ. Nói thế không phải là để phục hồi cái tết với tất cả tục cổ của nó. Ngày nay chúng ta đã có những ngày tết và những trò chơi vừa có ý nghĩa vừa phù hợp với cuộc sống mới. Ở đây chỉ muốn nêu một ít tinh chất cố hữu của dân tộc. Qua một số tục lệ và trò chơi cũ của người Việt chúng ta thấy bằng bạc một tinh thần đoàn kết hữu hảo, một tinh thần lạc quan tin tưởng vào cuộc sống, thêm vào đó tinh chất vui tươi của dân tộc.

1-1958

NGUYỄN ĐỒNG CHI

# TU' BẢN PHÁP VỚI THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BÈN

**N**HÂN dịp Hội chợ triển lãm tiểu thủ công được tổ chức tại Hà-nội — hội chợ triển lãm tiểu thủ công đầu tiên dưới chế độ dân chủ cộng hòa, chúng tôi muốn đề cập đến một vấn đề lịch sử : vấn đề tác dụng của tư bản Pháp đối với sự phát triển thủ công nghiệp Việt-nam. Vấn đề này nằm trong vấn đề xác định tác dụng của tư bản Pháp đối với công nghiệp, đối với nền kinh tế Việt-nam nói chung.

## TÌNH HÌNH THỦ CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA TRƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

Người dân Việt-nam vẫn thường được ca tụng là cần cù lao động, khéo chân khéo tay, đặc biệt là những người làm nghề thủ công. Trong nhiều nghề, — có nghề đã có hàng nghìn năm nay —, hàng thủ công của ta đã làm cho nhiều người ngoại quốc phải hết sức ca ngợi.

Mặc dù các chế độ thống trị trước đây đã hạn chế, kìm hãm sự phát triển sáng kiến và tài năng của thợ thủ công Việt-nam, sự khéo tay và cần cù lao động của họ đã trở thành một truyền thống chung của những người làm nghề thủ công. Có những nghề do đòi hỏi của đời sống hàng ngày, do sáng kiến của người dân lao động Việt-nam mà có ; có những nghề nhờ học được của nước ngoài, đặc biệt là của Trung-quốc, mà có ; cũng có những nghề nhờ học hỏi kinh nghiệm của nước ngoài — chủ yếu vẫn là của Trung-quốc — mà được cải tiến và ngày càng tinh xảo.

Từ đầu thế kỷ thứ nhất, tổ tiên chúng ta đã làm được những chiếc thuyền bằng đồng, và nhiều thứ đồ vật khác như vũ khí, dụng cụ, đồ trang sức, trống..., bằng đồng.

Xưa kia ta đã có những sản phẩm thủ công được người Trung-quốc ca ngợi nhiều như thạch mật là một loại đường rất tốt từ hồi thế kỷ thứ II, thứ III, mà Ngô Tôn Lượng rất ưa dùng và gọi là đường Giao-chỉ (1). Nghề làm đồ bằng mây cũng đã có. Từ thế kỷ thứ III, tổ tiên ta đã sản xuất được một loại giấy bản rất tốt được người Trung-quốc khen ngợi, gọi là mật hương chỉ (giấy làm bằng gỗ mật hương) (2). Nghề đóng thuyền của ta cũng là một nghề nổi tiếng trước đây.

Nhiều nhà nghiên cứu như Huard, Paris, Claeys, Poujade đều ca tụng kỹ thuật đóng thuyền của ta. Trong một tài liệu nghiên cứu về các khoa học kỹ thuật các nước phương Đông, Huard đã nói về nghề đóng thuyền của ta như sau :

*« Kỹ thuật đóng thuyền cổ truyền Việt-nam, cũng như kỹ thuật kiến trúc của họ, là một sự tổng hợp các ảnh hưởng Trung-quốc, Nam-dương và Ấn-độ. Cái đặc sắc của họ là biết kết hợp một cách điều hòa khéo léo các điểm chính của các kỹ thuật đó để làm ra những chiếc thuyền thường thường là dễ điều khiển hơn là những mẫu thuyền mà họ bắt chước »* (3).

Nghề khảm xà cừ cũng là một nghề đặc biệt nổi tiếng của thợ thủ công Việt-nam. Có tài liệu cho là ta đã học được nghề này của nước ngoài; nhưng cũng có tài liệu nói rằng hồi thế kỷ thứ XVIII một người Việt-nam tên là Nguyễn Kim đã phát minh nghề khảm xà cừ (4). Dần dần nghề này phát triển, thợ khảm xà cừ tập trung ở Hà-nội trên một đường phố dài — sau này lấy tên là phố Hàng khay. Trong Nhà bảo tàng Hà-nội có trưng bày một số tủ và đồ vật khảm xà cừ của Việt-nam, Thái-lan . . ., mọi người đều phải công nhận rằng kỹ thuật khảm xà cừ của thợ thủ công Việt-nam là tinh xảo hơn cả.

Từ đầu thế kỷ thứ XX người Pháp đã nhập cảng vào Việt-nam một nghề mới : nghề làm dăng-ten. Mặc dù nghề này hoàn toàn mới lạ, thợ thủ công của ta đã đan rất khéo, và bọn nhà buôn Pháp đã lợi dụng ngay điều này : chúng

---

(1) (2) Trần Tu Hòa, *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu* (bản chữ Trung-quốc). Bắc-kinh 1957, trang 39-40.

(3) (4) P. Huard, *Sciences et techniques de l'Eurasie*, Hà-nội 1950.

đã mua vét dăng-ten của thợ thủ công ta bằng giá rẻ, gửi sang Pháp gói ghém đẹp đẽ rồi gửi trở về Việt-nam, bảo là dăng-ten của Pháp và bán bằng giá rất đắt.

Nhắc qua mấy nét về một vài nghề thủ công đặc biệt, để chúng ta thấy rằng trong bất cứ nghề nào, thợ thủ công của ta cũng tỏ ra cần cù, khéo léo; cần cù và khéo léo đã trở thành một truyền thống của những người làm nghề thủ công ở nước ta.

Nhưng trải qua hàng ngàn, hàng trăm năm nay, sáng kiến và tài năng của họ đã không được chế độ phong kiến và chế độ thực dân giúp đỡ hướng dẫn gì để đẩy mạnh thêm sự phát triển của nền thủ công nghiệp, tạo điều kiện cho họ phát triển khả năng hơn nữa để đẩy mạnh sản xuất.

Sự hạn chế kim hãm của chế độ phong kiến tương đối đã rõ ràng. Chính sách của bọn vua quan, đặc biệt là chế độ trưng tập công tợng, sự nhũng nhiễu hà lạm của quan lại, việc thiếu khuyến khích giúp đỡ hướng dẫn, những luật lệ khắt khe của các làng thủ công chuyên nghiệp, sự cấm đoán độc tài, vô lý của bọn vua quan..., rồi đời sống quá thấp kém của thợ thủ công, của đại đa số nhân dân lao động — là những người tiêu thụ hàng thủ công — tất cả những cái đó đều đã hạn chế sáng kiến và tài năng của thợ thủ công, hạn chế sự phát triển của các nghề thủ công.

Có thể tin rằng ai ai cũng đều đồng ý rằng chế độ phong kiến Việt-nam đã hạn chế kim hãm sự phát triển của thủ công nghiệp. Điều cần thảo luận hơn cả là vai trò của tư bản Pháp, của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với sự phát triển thủ công nghiệp nước ta.

## TÌNH HÌNH THỦ CÔNG NGHIỆP DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Thường thường có hai ý kiến trái ngược nhau khi bàn về vai trò của tư bản Pháp đối với thủ công nghiệp Việt-nam.

Ý kiến thứ nhất — ý kiến này tương đối phổ biến —, cho rằng sau khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, sự cạnh tranh của hàng hóa tư bản Pháp đã dần dần bóp chết hết thủ công nghiệp của ta.

Chúng tôi không hề có ý định bào chữa cho chế độ thực dân Pháp; tội trạng của nó đã rành rành ra đó rồi. Chúng tôi chỉ muốn nói đến thực trạng thủ công nghiệp Việt-nam dưới thời Pháp thuộc.

Các nghề thủ công cổ truyền của ta có thật bị chết hết hay không? Sức cạnh tranh của hàng hóa tư bản có thủ tiêu nổi nền thủ công nghiệp của ta hay không?

Đừng về mặt lý luận mà nói, không phải chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì sản xuất thủ công nghiệp sẽ bị tiêu diệt hết. Tình hình thủ công nghiệp ở các nước kỹ nghệ phát triển chứng thực điều này (1).

Riêng ở Việt-nam, dưới thời Pháp thuộc, nếu muốn thực sự cầu thị, nếu có thể làm một cuộc điều tra nghiên cứu cụ thể tại tất cả những cơ sở thủ công đã có từ xưa, chúng ta sẽ thấy rằng các nghề thủ công của ta — trừ một vài nghề có sa sút hoặc chết hẳn, hoặc bấp bênh —, nói chung các nghề thủ công của ta đều có mặt nào phát triển hơn trước khi Pháp xâm chiếm. Nhưng trong suốt thời gian Pháp thuộc sự phát triển đó rất bấp bênh, không đều; điểm này chúng tôi sẽ trình bày thêm ở một phần sau.

Để chứng thực cho cái mặt phát triển đó, chúng ta có thể dựa trên số lượng cơ sở sản xuất thủ công, số lượng những người làm nghề thủ công, giá trị tổng sản lượng hàng thủ công và sự tiến triển trong tổ chức sản xuất thủ công nghiệp.

Về số lượng thợ thủ công, chúng tôi rất tiếc rằng mặc dù có cố gắng sưu tầm nhưng vẫn chưa tìm thấy nhiều bảng thống kê của nhiều thời kỳ để sự đối chiếu được chính xác hơn. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể dựa vào mấy con số thống kê chính thức đã tìm được để có một ý niệm khái quát về sự hưng suy của thủ công nghiệp. Bảng thống kê thủ công nghiệp năm 1939 cho biết tổng số thợ thủ công ở Việt-nam là 127.356 người (2). Bảng thống kê năm 1943 cho biết tổng số thợ thủ công đã tăng lên đến 277.400 người (3). Những con số thống kê này thực ra rất đáng nghi ngại vì phương pháp điều tra không được bảo đảm, nhưng dù sao những

---

(1) Theo thống kê tháng 6 năm 1925, số xưởng có dưới 5 thợ chiếm 87,1% tổng số xưởng ở Đức. Ở Pháp, theo thống kê tháng 10 năm 1926, có 958.251 xưởng thủ công cá thể, 321.497 xưởng dùng từ 2 đến 5 nhân công. (De Félice, *L'artisanat rural*, thèse pour le doctorat, Paris 1930, p. 53). Ở Nhật, theo ông Vũ Đình Hòe, « 53% số công nhân trong nước làm việc ở trong các xưởng công nghệ dùng dưới 5 người thợ ». (*Vấn đề tiểu công nghệ trong nền kinh tế Đông-dương*, Thanh-nghị tập in lại 14 số đầu, trang 82-88).

(2) BEI 1939, FI, 14.

(3) BEI, FI, 61.

con số đó cũng có giá trị tương đối của nó. Cũng có thể nghĩ rằng sở dĩ số thợ thủ công tăng vì là trong thời gian chiến tranh hàng ngoại hóa không vào được nên thủ công nghiệp của ta mới có dịp hoạt động mạnh. Điều này đúng, nhưng cũng cần chú ý rằng chiến tranh không phải là điều kiện chủ yếu để thủ công nghiệp phát triển. Chứng cứ là trong chiến tranh cũng có những nghề thủ công bị đình trệ hẳn, ví dụ như nghề dệt vải là một nghề thủ công quan trọng nhất, chiếm nhiều nhân công nhất. So sánh tổng số thợ thủ công của hai bảng thống kê năm 1939 và năm 1943, chúng ta thấy số lượng thợ thủ công đã tăng gấp đôi. Cho rằng các con số thống kê trên đều thiếu chính xác, có một điều mà dù sao ta cũng phải công nhận qua những con số đó, là số lượng thợ thủ công có tăng. Chúng ta không có những con số thống kê thợ thủ công từ thời kỳ trước Pháp thuộc, để việc đối chiếu được cụ thể hơn, nhưng điều mà chúng ta có thể tìm được là trước thời Pháp thuộc, số người làm nghề thủ công chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp không thể là 277.400 mà cũng chưa thể là 127.356. Cho nên ta có thể nhận định một cách chắc chắn rằng sau khi chủ nghĩa tư bản Pháp xâm nhập nước ta, số lượng thợ thủ công tăng hơn trước nhiều. Tuy không có đủ con số thống kê về số lượng cơ sở sản xuất thủ công và giá trị tổng sản lượng hàng thủ công, việc số lượng thợ thủ công tăng chứng tỏ rằng số cơ sở thủ công và tổng sản lượng hàng thủ công cũng đều tăng.

Ta có thể lấy tình hình sản xuất của một làng thủ công chuyên nghiệp là làng La-khé, thuộc tỉnh Hà-đông, chuyên dệt the lụa để thấy một mặt nào của mức phát triển. Thời gian Pháp mới chiếm đóng Bắc-bộ, khoảng những năm 1884-1885, ở La-khé có độ 100 người làm nghề dệt (1), tức là có chừng 50 khung cửi (vì trung bình mỗi khung cửi có hai người sản xuất). Năm 1918 số khung cửi đã tăng lên đến 5, 600 chiếc (2). Những năm thịnh nhất (1934-1935), theo lời các vị phụ lão trong làng thuật lại, số khung cửi có đến 2.000 chiếc.

Trên đây là những con số. Tiếp theo, chúng tôi muốn nêu lên một số hiện tượng mà ai cũng có thể đã trông thấy để chứng tỏ rằng thủ công nghiệp có phát triển dưới thời Pháp

---

(1) Bulletin du Comité d'études agricoles, industrielles et commerciales de l'Annam et du Tonkin, 1ère année, 2ème partie, 1886, p. 45.

(2) V. Demange, *Les petits métiers du Tonkin, I. Province de Hà-đông*, BEI, 1918.



thuộc. Các nghề thủ công đã có từ lâu đời trước khi thực dân Pháp xâm chiếm, nói chung đều đã tiếp tục phát triển, hoặc nhiều hoặc ít, ví dụ như các nghề dệt chiếu, đan lát, nghề làm đồ gỗ, nghề làm đồ da, nghề gốm, nghề làm đồ bằng kim khí, v. v... Từ trước nửa đầu thế kỷ XIX chắc chắn là những nghề này chưa thể đã ở trình độ phát triển như ta đã thấy trong những năm 1935-36 hoặc 1941-42, v. v... Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy xuất hiện rất nhiều nghề thủ công khác, hoặc bắt nguồn từ những nghề đã có từ trước, hoặc hoàn toàn mới. Đó là những nghề như nghề làm mũ, nghề làm đăng ten, nghề sửa chữa xe đạp, sửa chữa đồng hồ bút máy, các nghề chế biến hóa học, v. v...

Căn cứ vào số cơ sở buôn bán hàng thủ công cùng số lượng hàng thủ công lưu thông trên thị trường, điều mà ta có thể trông thấy hàng ngày trên các phố xá, thị trấn... là những nơi tập trung và phân phối các luồng tiêu thụ, chúng ta càng thấy rõ điều đó. Một thời gian sau khi nước ta bị thực dân Pháp xâm chiếm, các thị trấn, các thành phố dần dần mọc lên ngày càng nhiều hơn trước. Các nghề thủ công xưa kia chủ yếu nằm trong phạm vi kinh tế tự nhiên và chủ yếu là phục vụ nông thôn, phục vụ vua quan, nay đã dần dần phát triển cơ sở ở các nơi tập trung (thị trấn, thành phố) phục vụ nhu cầu ngày càng nhiều của dân chúng những nơi này, mà số lượng các tầng lớp nhân dân này lại cũng ngày càng tăng. Và trong lúc đó thì số nhân khẩu ở nông thôn, nhu cầu của nông dân cũng tăng lên không ngừng.

Ta có thể nhận thấy sự phát triển của thủ công nghiệp trong thời gian Pháp thuộc ở một mặt khác: một số cơ sở thủ công nghiệp cá thể đã dần dần chuyển sang sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, ví dụ như trong các nghề làm nước mắm, nghề làm đồ gỗ, nghề làm chè, nghề nấu dầu, v. v... Phương pháp lao động chủ yếu vẫn là phương pháp thủ công, dụng cụ hầu như không khác gì những dụng cụ vẫn dùng trước đây hàng trăm năm, nhưng số nhân công thì nhiều hẳn lên. Nhiều cơ sở thuê mướn trên dưới 10 nhân công hoặc hơn nữa. Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp cũng tăng lên nhiều. Ví dụ như giá trị tổng sản lượng về nghề chè năm 1941 tới 620.000\$ và nghề nấu dầu lạc lên đến 240.000\$ (1). Nhiều xưởng chè có trên 20 thợ làm việc. Trước đại chiến lần thứ hai, hàng năm nước ta bán ra ngoại quốc

---

(1) BEI, FI, 52.

25.000 tấn dầu lạc, dầu vừng, dầu trầu và nhất là dầu dừa với cùi dừa (1). Ở nhiều nơi có nghề dệt ví dụ như ở Hà-đông, ở Thái-bình, v. v... đã có những người tập trung nhiều khung cửi (có nơi trên dưới 10 khung cửi), thuê mướn hàng chục thợ dệt vải vóc tơ lụa theo phương pháp thủ công nhưng quan hệ sản xuất là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trên đây chúng tôi đã trình bày một phần cái mặt phát triển của thủ công nghiệp Việt-nam trong thời Pháp thuộc. Có hai điều mà chúng ta cần chú ý là :

1 — Sự phát triển này là nói một cách chung cho thủ công nghiệp Việt-nam và nói chung về thủ công nghiệp trong thời Pháp thuộc so với thủ công nghiệp từ trước nửa đầu thế kỷ thứ XIX. Vì nếu đi vào tỉ mỉ sẽ thấy rằng không phải trong thời Pháp thuộc sự phát triển này thật là đều đặn, toàn diện, thời kỳ nào cũng phát triển và không phải là nghề thủ công nào cũng đã phát triển.

2 — Sự phát triển trên đây độc lập ngoài ý muốn của chủ nghĩa thực dân Pháp, độc lập đối với tác dụng trực tiếp của chủ nghĩa thực dân Pháp ; sự phát triển trên đây chính là do qui luật phát triển tất nhiên của sản xuất, của xã hội Việt-nam.

Cho nên cần nhận định dứt khoát rằng dưới thời Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản đã không bóp chết nổi thủ công nghiệp nước ta và nói chung so với thời gian trước nửa đầu thế kỷ thứ XIX, thủ công nghiệp trong thời Pháp thuộc (hoặc có thể nói cho đúng hơn là trong thời gian từ cuối thế kỷ thứ XIX đến nửa đầu thế kỷ thứ XX) có phát triển hơn, mặc dù sự phát triển đó rất chậm, rất yếu và không đều ; sự phát triển đó là sự phát triển nội tại của thủ công nghiệp nước ta, theo qui luật phát triển tất nhiên của sản xuất và hoàn toàn ngoài ý muốn của thực dân Pháp.

## **TÁC DỤNG CỦA TƯ BẢN PHÁP ĐỐI VỚI THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Sau đây, chúng ta hãy xét đến ý kiến thứ hai, ý kiến cho rằng tư bản Pháp vì là tiến bộ hơn chủ nghĩa phong kiến nên sau khi xâm nhập nước ta, đã kích thích, thúc đẩy sự phát triển của thủ công nghiệp. Chúng tôi thấy ý kiến này cần

---

(1) Tảo Hoài, *Việc chấn hưng nông nghiệp ở xứ ta*, đặc san « Thanh nghị » ra ngày 5-2-1945.

thảo luận kỹ vi có nhiều điểm tương đối phức tạp. Ý kiến này một mặt dựa trên lý luận xác nhận tinh chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa phong kiến, một mặt dựa trên một số hiện tượng thực tế (sự phát triển trong một phạm vi nhất định của thủ công nghiệp).

Về mặt lý luận mọi người đều công nhận rằng trong quá trình phát triển của xã hội, chủ nghĩa tư bản tiến bộ hơn chủ nghĩa phong kiến. Nhưng cái chủ nghĩa xâm nhập nước ta, cái chế độ thống trị ở nước ta từ nửa sau thế kỷ thứ XIX không còn là chủ nghĩa tư bản thuần túy, chế độ tư bản thuần túy nữa, mà đã là một thứ tư bản ăn bám, thối nát. Ở Pháp chủ nghĩa tư bản đã đánh đổ chủ nghĩa phong kiến nhưng khi sang đến Việt-nam và khi nó đã biến thành chủ nghĩa thực dân thì cái chủ nghĩa tư bản đó lại câu kết với phong kiến, trở thành một thứ đồng minh của chế độ phong kiến suy tàn và còn tàn bạo hơn gấp bội.

Thực tế như thế nào? Trước đây và chắc là hiện nay cũng hãy còn, thực dân Pháp và tay chân thường nhắc nhở nhiều đến những « cố gắng lớn », những « công trình » « chấn hưng công nghệ » của chúng.

Chúng ta có thể nhắc lại đây những điều mà chúng vẫn thường rêu rao và những người nhẹ dạ cũng đã có lúc cảm kích lòng tốt của thực dân Pháp. Những công ơn được nhắc nhở đến nhiều là :

- Các cuộc hội chợ triển lãm, đấu xảo thủ công nghiệp.
- Các trường, các lớp huấn luyện thợ thủ công chuyên nghiệp.
- Các số tiền trợ cấp hoặc các quỹ cho vay thủ công nghiệp.

Chúng ta hãy xét xem thực chất của những việc làm trên đây của thực dân Pháp như thế nào.

1 — Về những cuộc hội chợ triển lãm, đấu xảo, nhà bảo tàng, v. v. . .

Những việc này trước đây thực dân Pháp có thời kỳ đã làm nhiều và nhất là đã tuyên truyền rất nhiều. Đáng chú ý hơn cả là thời gian trong Đại chiến lần thứ hai.

Sau khi chiếm được Nam-bộ và khi tình hình đã tương đối ổn định, trong những năm 1866, 1867, 1874, thực dân Pháp đã mở tại Sài-gòn nhiều cuộc triển lãm sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp Nam-bộ. Sau khi đánh chiếm được Bắc-bộ

chúng cũng liên tiếp mở tại Hà-nội nhiều cuộc triển lãm nông nghiệp và thủ công nghiệp trong những năm 1887, 1897, 1898, v. v. . . Các cuộc triển lãm trên đi liền với việc thành lập « Ban nông nghiệp và công nghiệp » năm 1865, « Hội nghiên cứu Đông-dương » năm 1883 tại Sài-gòn, « Ban nghiên cứu nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp Trung — Bắc-kỳ » năm 1886 tại Hà-nội.

Ở Hà-nội thực dân đã thành lập Nhà bảo tàng nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp khoảng năm 1903, sau đổi thành Nhà bảo tàng Mô-rit Long (Maurice Long) trong khu hội chợ (còn gọi là khu đấu xảo).

Suốt trong thời gian Pháp thuộc việc tổ chức hội chợ hầu như thường xuyên ở các thành phố lớn. Đặc biệt trong thời gian Đại chiến lần thứ hai, các cuộc hội chợ triển lãm được tổ chức rầm rộ tại Hà-nội, Sài-gòn, Huế, Nam-định, những năm 1941, 1942, 1943, 1944, trong đó có những tuần lễ dành riêng cho các ngành thủ công nghiệp như tuần lễ đồ dệt, tuần lễ giấy, tuần lễ kim khí, v. v. . . (đầu năm 1944). Thực dân Pháp đã tổ chức chấm thi, phát bằng, giải thưởng và phát cả phẩm hàm.

Nhưng chúng ta hãy xét xem mục đích và nội dung để thấy được thực chất của những cuộc triển lãm hội chợ đó.

Những năm đầu tiên mới chiếm được Nam-bộ, rồi Bắc-bộ, thực dân Pháp chú ý ngay đến việc khai thác tài nguyên nước ta và tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa của chúng. Cho nên chúng đã phải mở nhiều cuộc hội chợ triển lãm để nắm được khả năng sản xuất của nhân dân ta về các mặt nông nghiệp và thủ công nghiệp, đồng thời giới thiệu một số hàng hóa của chúng. Suốt thời gian đô hộ nước ta, mọi cuộc hội chợ triển lãm khác cũng không xa rời những mục đích chính trên. Ngoài ra chúng còn nhân dịp đó để thúc đẩy việc sản xuất một số hàng có thể xuất cảng và mang lại nhiều lợi nhuận cho chúng. Đặc biệt trong chiến tranh thì mục đích chính của các cuộc hội chợ, triển lãm lại là để hô hào việc sản xuất các thứ hàng hóa không nhập cảng được (1), hòng giải quyết những khó khăn về tiếp tế và khó khăn về chính trị của bọn cầm quyền. Các cuộc hội chợ triển lãm sau này

---

(1) Trong các cuộc hội chợ triển lãm trong thời kỳ Đại chiến thứ hai, 99% các đồ trưng bày là « thế phẩm ».

(Thanh nghị số 34 ngày 1-4-1943).

thật là rầm rộ nhưng thực tế đã không mang lại lợi ích gì, đã không phục vụ gì cho quảng đại quần chúng nhân dân. Những đồ triển lãm hầu hết là «thế phẩm» và là những đồ dùng cung cấp cho các tầng lớp hữu sản ở thành thị. Nhân dân lao động khó tìm thấy ở đó những đồ dùng hàng ngày của mình và hợp với túi tiền của mình.

Còn tác dụng của những cuộc hội chợ triển lãm đó đối với sự phát triển của thủ công nghiệp thì như thế nào. Tác dụng này được thực dân Pháp tuyên truyền rất nhiều nhưng thực sự chỉ rất hình thức và nhất thời. Vì chỉ là «thế phẩm» nên các nhà sản xuất những món hàng đó chỉ có thể kinh doanh trong chiến tranh và chỉ sau chiến tranh thì hàng ngoại hóa lại sẽ trở lại bóp chết các nghề này. Do đó mà việc sản xuất cũng rất cầm chừng, hấp bênh, người sản xuất tinh thần không ổn định, không quyết tâm.

Đó là mục đích, nội dung, tác dụng thực sự của những cuộc hội chợ, triển lãm, đấu xảo, những nhà bảo tàng..., tổ chức dưới thời Pháp thuộc.

2 — Bây giờ nói đến các trường, các lớp huấn luyện thợ thủ công.

Từ năm 1899 toàn quyền Du-me (Doumer) mở Trường kỹ nghệ thực hành đầu tiên ; đến năm 1928, thực dân Pháp lại mở thêm một số trường nữa tương đối có tổ chức hơn. Thường thường các trường này có ba ban : gỗ, sắt, điện, chủ yếu là nhằm đào tạo thợ chuyên nghiệp có khả năng sử dụng máy móc. Bên cạnh đó thực dân Pháp còn mở một số trường hoặc xưởng huấn luyện để đào tạo thợ thủ công chuyên nghiệp. Tháng 9 năm 1910, Nha giám đốc Nông lâm và Thương mại Bắc-kỳ thành lập một số xưởng thủ công thực tập trong Nhà Bảo tàng Hà-nội. Ở Nam-bộ có những trường mỹ nghệ thực hành ở Biên-hòa, Thủ-dầu-một, v. v...

Hãy xét về mục đích và tác dụng của những tổ chức trên.

Không kể các trường kỹ nghệ là những tổ chức nhằm đào tạo một số người phục vụ cho thực dân Pháp (tài xế cho bọn công chức Pháp, bọn chủ đồn điền, thợ chuyên nghiệp để làm tại các nhà máy như nhà máy xe lửa, các xưởng sửa chữa, v. v...), các trường hoặc xưởng đào tạo thợ thủ công chuyên nghiệp được lập ra cũng không phải là để đẩy mạnh sự phát triển nền sản xuất thủ công nghiệp của ta hoặc nâng cao đời sống nhân dân ta. Thực dân Pháp cũng nhằm nhiều mục đích trong việc làm này.

Thứ nhất là vì mục đích tuyên truyền. Để thanh minh với nhân dân Việt-nam, để tăng công với bọn cầm quyền và bọn tư bản ở chính quốc, để tranh giành ảnh hưởng với các bọn thực dân khác về « công trình khai hóa thuộc địa », bọn cầm quyền Pháp ở Việt-nam cũng phải tỏ ra chăm sóc đến việc đào tạo thợ chuyên nghiệp, khuyến khích công việc sản xuất.

Sau nữa là vì những lợi ích trước mắt của chúng. Theo báo cáo về tình hình chung ở Đông-dương năm 1912 (1) các xưởng thủ công thực hành ở Hà-nội phần lớn là sản xuất bị côi, quạt, nón, mũ... để xuất cảng. Các xưởng thực tập này cũng đồng thời đào tạo một số thợ chuyên nghiệp và đốc công, cung cấp cho các nhà máy sợi và nhà máy dệt... của thực dân Pháp.

Những người được huấn luyện trong các trường kỹ nghệ, trong các xưởng thực tập đều phải đi làm công cho tư bản Pháp, không mấy ai được tự do lập cơ sở sản xuất, cho nên tài năng, sáng kiến của họ đều bị mai một. Qua các cuộc triển lãm là nơi giới thiệu khả năng sáng tạo của thợ thủ công, người ta không tìm thấy dấu kết quả của các trường huấn luyện của thực dân Pháp, không thấy một sản phẩm nào do sáng kiến của những người được đào tạo trong các trường đó làm ra.

3 — Về số tiền phụ cấp cho thợ công nghiệp, các quỹ thủ công nghiệp.

Trước đây có những lúc bọn cầm quyền Pháp ở Việt-nam đã bỏ ra nhiều số tiền trợ cấp cho thợ công nghiệp và có thời gian đã lập ra quỹ thủ công nghiệp. Chúng ta hãy xét xem mục đích và tác dụng thực tế của những việc làm trên đây.

Lấy nghề tơ tằm làm thí dụ. Những năm cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã có nhiều biện pháp nhằm « khuyến khích » nghề tơ tằm ở nước ta. Nhưng hầu hết các số phụ cấp mà chúng đã trích ở ngân sách Đông-dương ra (phụ cấp cho các nhà sản xuất tơ, cho những người xuất cảng tơ sang Pháp) đều lọt vào tay các tên tư bản chủ các công ty dệt Nam-định, Delignon, v. v...

Sắc lệnh ngày 15-8-1940 do nghị định ngày 3-10-1940 ban hành đã lập một quỹ thủ công nghiệp để cho các nhà sản xuất vay tiền. Nhưng từ ngày nghị định ban hành cho đến

---

(1) Ministère des Colonies — Indochine. *Situation générale de la colonie pendant l'année 1912*. Saigon Imprimerie commerciale Marcellin Rey, 1912, p. 22.

năm 1943, cái quỹ thủ công nghiệp này cũng chưa hoạt động gì. Nghị định ngày 18-3-1943 qui định rằng các nhà sản xuất tiểu công nghệ hoặc thủ công nghiệp muốn vay tiền của Quỹ tín dụng bình dân (Office du crédit populaire) phải thế chấp văn tự, nhà đất hoặc vật liệu, hoặc vốn buôn, hoặc các thứ có thể đảm bảo chắc chắn về món tiền vay. Đại đa số thợ thủ công của ta đều nghèo túng, lấy gì mà thế chấp, để có thể vay tiền của quỹ tín dụng bình dân? Cho nên các quỹ thủ công nghiệp mà bọn cầm quyền Pháp đã đặt ra thực tế cũng chẳng phục vụ được gì cho thợ thủ công, chẳng giúp thêm được gì cho sự phát triển của thủ công nghiệp.

Tóm lại, sau khi xét qua các « công trình » đối với thủ công nghiệp nước ta, mà thực dân Pháp vẫn thường rêu rao, chúng ta thấy những việc làm đó thực tế chẳng có tác dụng gì ngoài mục đích tuyên truyền và làm lợi cho chính sách thực dân ở Việt-nam.

Sau đây chúng ta có thể xét thêm tình hình sản xuất thủ công nghiệp và điều kiện sản xuất của thợ thủ công dưới thời Pháp thuộc để xác định thêm thực chất tác dụng của tư bản Pháp.

Phạm vi bài này không cho phép đi sâu nghiên cứu toàn bộ sản xuất thủ công nghiệp trong thời Pháp thuộc, chúng tôi chỉ giới thiệu mấy nét lớn về tình hình hai nghề thủ công quan trọng nhất là nghề dệt và nghề đan lát.

Trước kia nghề dệt (nhân dân ta thường gọi là nghề canh củi) rất phổ biến, nhà nào cũng có dệt vải; thường thường là đàn ông đi cấy, đàn bà dệt vải. Nhưng từ khi tư bản Pháp xâm nhập nước ta, nghề dệt bị điều đứng đến kiệt quệ. Làng Canh (Hoài-đức, Hà-đông) là một làng dệt vải nổi tiếng từ xưa. Ở Bắc-bộ không mấy ai là không biết tiếng vải Canh. Nhưng từ sau Đại chiến thứ nhất trở đi, vải ngoại hóa cạnh tranh dữ dội, nghề dệt ở làng này dần dần không còn nữa. Trước kia nhà nào cũng có một vài khung cửi dệt nhưng về sau không còn khung cửi nào hoạt động được nữa. Những người làm nghề dệt bị phá sản phải đi làng khác làm nghề giồng rau, đi phu cho các đồn điền hoặc ra Hà-nội buôn bán hàng rong. Có những làng xưa kia cũng nổi tiếng về nghề dệt vải như làng Lương-xá (Kim-động, Hưng-yên), làng Linh-hạ (Tiên-lữ, Hưng-yên), làng Nam-lỗ (Tiên-hung, Thái-bình), v.v... về sau cũng phải bỏ hẳn nghề trước sự cạnh tranh của vải vóc Pháp. Các thứ hàng vải, tơ lụa do các nhà máy tư

bản trong nước hoặc các thứ vải lụa ngoại hóa nhập cảng vừa tốt, đẹp lại tương đối giá hạ nên đã cạnh tranh dữ dội với các thứ vải và tơ lụa do thợ thủ công dệt ra (1). Đã vậy, nghề giồng bông, nghề kéo sợi hầu như không còn gì, nguyên liệu (sợi và tơ hóa học) phải mua của nhà máy Nam-định hoặc nhập cảng (sợi của nhà máy Nam-định cũng phải dùng bông nhập cảng). Đến khi chiến tranh xảy ra, bông và sợi không nhập cảng được nữa, số đông thợ dệt thủ công phải xếp khung cũ, hoặc phải dệt cầm chùng, hoặc phải chuyển sang dệt những thứ hàng không cần thiết cho quần chúng. Cũng có một số người dùng các nguyên liệu khác để dệt thay sợi bông. Nhưng nói chung là nghề dệt đã bị tiêu điều đình trệ. Căn cứ vào con số điều tra của Sở kinh tế Đông-dương thì số khung cũ hoạt động thường xuyên ở Bắc-bộ ước chừng 40.000 chiếc (tính theo số sợi tiêu thụ hàng năm là 50.000 kiện sợi tức 9.000 tấn). Từ năm 1942 trở đi số sợi cung cấp rất ít nên chỉ có 17.235 khung cũ được cung cấp một phần (2) để tiếp tục sản xuất cầm chùng, tức là số khung dệt còn hoạt động chỉ còn không đầy một nửa. Theo nhận xét của ông Vũ Đình Hòe thì tình hình nghề dệt lại còn nguy ngập hơn : « Vì thiếu nguyên liệu (bông nhập cảng), trong 150.000 thợ dệt ở nhà quê hiện nay chỉ có 45.000 người, nghĩa là chưa đầy 1/3, được cấp một phần số sợi cần dùng. Nếu ta phỏng chừng một phần số sợi cần dùng tức là 1/3 và nếu ta lại nhớ rằng « Cuộc điều tra mở vào cuối năm 1941 nghĩa là hồi đó số thợ dệt cũ đã kém trước rồi vì nguyên liệu đã bắt đầu thiếu thốn » thì ta có thể nói là sự hoạt động về canh cửi chỉ còn là 1/10 hồi trước mà chắc không xa sự thực mấy... » (3). Cũng theo ông Vũ Đình Hòe, số người làm nghề dệt chiếm đến 50% số người làm nghề thủ công. Sự suy tàn của nghề dệt là nghề quan trọng bậc nhất cũng nói lên được tình chất lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản Pháp đối với thủ công nghiệp nước ta.

Chúng ta có thể xét thêm một cách sơ lược nghề đan lát là một nghề thủ công cũng tương đối phổ biến và quan trọng. Số người làm nghề này chiếm 30% tổng số người làm nghề thủ công. Căn cứ vào các con số thống kê của Sở kinh

---

(1) Năm 1910 Đông-dương nhập cảng 4.643.635 ki-lô các loại vải ; năm 1940 nhà máy Nam-định sản xuất 3.029.983 ki-lô vải.

(2) BEI 1943, FI.

(3) Vũ Đình Hòe, *Một cuộc điều tra về thủ công nghiệp Đông-dương* Thanh nghị số 39 ngày 16-6-1943.



tế Đông-dương năm 1943, ta thấy tình trạng của những người làm nghề đan lát cũng rất nguy ngập. Trong lúc tỷ lệ số tiền thu hoạch của nghề dệt (22.140.000\$) so với tổng số thu hoạch của thủ công nghiệp (44.700.000\$) tương đương với tỷ lệ số người làm nghề dệt so với tổng số người làm nghề thủ công tức là 50% thì tỷ lệ số thu hoạch của nghề đan lát (2.090.000\$) so với tổng số thu hoạch của thủ công nghiệp (44.700.000\$) chỉ có 4,5% tức là không tương xứng với tỷ lệ số người làm nghề đan lát so với tổng số người làm nghề thủ công (30%). Theo những con tính của ông Vũ Đình Hòe, mỗi tháng một người làm nghề đan lát chỉ thu được một số lãi chừng 1\$15 để sinh sống (năm 1943 giá gạo chính thức ở Hà-nội là 31\$ một tạ, giá chợ đen là 57\$ một tạ). Với một số lãi quá ít ỏi như vậy (tiền lãi mỗi tháng tương đương với 5 ki-lô gạo), nghề đan lát khó mà phát triển được.

Xét qua hai nghề thủ công trên đây, (hai nghề này chiếm khoảng 80% tổng số người làm nghề thủ công) chúng ta thấy tình hình sản xuất thủ công nghiệp nói chung dưới thời Pháp thuộc thực ra không phải đã tốt đẹp như thực dân Pháp đã từng tuyên truyền và cũng không phải đã phát triển đến mức như những người bị hoa mắt trước một số nghề mới, một số hàng mới, một số hiện tượng phát đạt bề ngoài nào đó, lầm tưởng. Có nghề như nghề gốm, tuy không phổ biến như nghề dệt và nghề đan lát nhưng nhằm phục vụ cho đại đa số quần chúng nhân dân, cũng bị kim hãm mạnh. Nếu không có sự chèn ép, cạnh tranh của đồ sứ ngoại hóa, nếu được hưởng dẫn, khuyến khích đúng đắn thì những lò gốm thủ công không phải mãi mãi tự khuôn mình trong phạm vi sản xuất đồ sành, đồ bát đạn, mà đã có thể phát triển thành những công trường thủ công sản xuất đồ sứ tốt, đẹp, không kém gì hàng ngoại hóa.

Thời kỳ mà người ta thường cho là thủ công nghiệp Việt-nam phát triển nhất là thời kỳ đại chiến thứ hai. Nhưng thực tế thì thế nào? Nghề dệt, nhất là nghề dệt vải, một nghề nuôi sống số đông nhân dân ta, bị tê liệt hẳn; nguyên liệu không có, tình trạng kỹ thuật rất lạc hậu, dụng cụ rất thô sơ, tương lai rất mờ mịt. Một số nghề dường như có vẻ phát triển, nhưng sự phát triển này rất ngắn ngủi vì chỉ là thế phẩm, và chỉ sau chiến tranh thì sự cạnh tranh của hàng ngoại hóa lại cũng sẽ làm cho các nghề đó bị phá sản.

Có nhiều nguyên nhân làm cho thủ công nghiệp dưới thời Pháp thuộc không phát triển mạnh được. Chính sách của thực dân Pháp nhằm biến nước ta thành một thị trường tiêu

thụ hàng hóa của chúng (hàng hóa của những nhà máy tư bản ở Pháp cũng như hàng hóa của những nhà máy tư bản Pháp ở Việt-nam) cho nên chúng đã hết sức hạn chế sự phát triển của nghề thủ công, trừ những nghề có thể phục vụ sự bóc lột của chúng, có thể làm giàu cho chúng. Một nguyên nhân gián tiếp mà chúng ta cần kể đến là sự bần cùng hóa của nhân dân lao động, lực lượng tiêu thụ mạnh mẽ của hàng thủ công. Sở dĩ nghề gốm thủ công của ta không phát triển, một phần là vì đồ sứ ngoại hóa cạnh tranh mạnh, nhưng một phần khác cũng vì đa số nhân dân ta bị cùng khổ, chỉ có thể tiêu thụ hàng bát đản, hàng sành thô sơ chứ không tiêu thụ nổi các thứ đồ sứ. Cho nên nghề gốm thủ công của ta mãi mãi thô sơ, lạc hậu. Về đời sống và điều kiện sản xuất thì số phận người thợ thủ công không khác gì số phận người nông dân và người công nhân. Thường thường, lương hàng ngày của thợ thủ công từ 0\$06 đến 0\$10 đối với người lớn và từ 0\$02 đến 0\$04 đối với trẻ em. Có những người phải làm công việc nặng nhọc, mỗi ngày làm từ 10 đến 12 tiếng đồng hồ mà lương thì chỉ có 0\$04 (1). Giá gạo thị trường Hà-nội năm 1940 là 10\$10 một tạ; giá gạo chợ đen ở Hà-nội năm 1943 là 57\$ một tạ. Phần lớn thợ thủ công đều nghèo, thiếu vốn, không có nguyên liệu, không được sự giúp đỡ của bọn cầm quyền nên bắt buộc phải mua nguyên liệu của nhà buôn bằng một giá rất đắt, sau đó phải nai lưng làm việc để có thể bù lại số tiền đã mua nguyên liệu. Có lúc thợ thủ công đã phải mua lại nguyên liệu của nhà buôn với giá đắt 300% (2).

\*  
\*\*

Tình hình thủ công nghiệp dưới thời Pháp thuộc có nhiều điểm phức tạp, việc xác định đúng đắn ảnh hưởng và tác dụng của tư bản Pháp đối với sự phát triển thủ công nghiệp nước ta đòi hỏi phải nghiên cứu phân tích sâu sắc vấn đề. Nhưng qua sự nghiên cứu sơ lược trên đây chúng tôi thấy đã có thể kết luận rằng dưới thời Pháp thuộc, chủ nghĩa thực dân Pháp đe dọa bóp chết thủ công nghiệp nước ta, làm cho nhiều nghề thủ công quan trọng phải tiêu điều kiệt quệ, nhưng không thể nào bóp chết nổi sức phát triển nội tại của thủ công nghiệp nói chung. Cho nên ở một mặt nào và đến một trình độ nhất định, thủ công nghiệp nói chung có phát triển, nhưng đã không đạt được mức phát triển mà đáng lẽ nó

---

(1) (2) L. E. Lotzer, *Situation actuelle de l'artisanat indigène et suggestions en vue de son organisation*, BEI, 1943, F.I.

có thể đạt được nếu không có sự kìm hãm của tư bản Pháp. Những « cố gắng » bề ngoài của thực dân Pháp thực ra không phải nhằm đẩy mạnh sự phát triển của thủ công nghiệp mà chỉ là những mảnh khóc tuyên truyền lừa bịp, những mảnh khóc củng cố địa vị thống trị của chúng, đảm bảo lợi nhuận của chúng. Ảnh hưởng gián tiếp của tư bản Pháp đối với thủ công nghiệp nước ta không khác gì ảnh hưởng gián tiếp của các nhà thương, nhà trường... đã được xây dựng trước đây dưới thời Pháp thuộc đối với công cuộc văn hóa xã hội nước ta, một thứ ảnh hưởng hoàn toàn độc lập ngoài ý muốn của thực dân Pháp. Các nghề thủ công còn tồn tại được, hoặc có lúc phát triển được và các nghề thủ công mới xuất hiện sau khi nước ta bị Pháp đô hộ, phần lớn đều là những nghề phục vụ nhu cầu đa số nhân dân mà máy móc của tư bản Pháp không thể hoặc chưa thể thay thế được tay chân khéo léo của người thợ thủ công Việt-nam (1), hoặc là những nghề có thể mang lại những món lãi rất lớn cho bọn nhà buôn, bọn tư bản xuất nhập khẩu Pháp (2), hoặc là những nghề đã bị bọn tư bản Pháp biến thành phụ thuộc vào kỹ nghệ tư bản (3). Cái động cơ thúc đẩy thủ công nghiệp nước ta phát triển được phần nào, chính là sức lao động sáng tạo của người thợ thủ công, của người nông dân, nhằm phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân; đó chính là cái truyền thống cần cù, khéo léo của những người làm nghề thủ công ở nước ta. Thực dân Pháp đã hạn chế, kìm hãm sức phát triển trên đây, cho nên thủ công nghiệp nước ta chưa thoát khỏi được cái tình trạng lạc hậu xưa kia, nhưng cũng không thể nào kéo lùi nổi sức phát triển đó.

Sự hạn chế kìm hãm trên đây đã bị Cách mạng tháng Tám đập tan và từ đó, nhất là từ sau khi hòa bình được lập lại, chế độ dân chủ nhân dân đã dần dần tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thủ công nghiệp, không phải là đưa nó theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa mà còn hơn nữa là cải tạo nó, hướng dẫn nó theo con đường tập thể hóa, con đường xã hội chủ nghĩa, con đường phát triển đúng đắn duy nhất. Cuộc Hội chợ triển lãm thủ công tổ chức kỳ này là bằng chứng hùng hồn nhất để so sánh tác dụng của chế độ dân chủ nhân dân và tác dụng của chế độ tư bản đối với nền thủ công nghiệp nước ta.

PHAN GIA BÈN

(1) như nghề đan lát, nghề làm đồ mỹ nghệ...

(2) như nghề đăng-ten, nghề làm đồ mỹ nghệ...

(3) như nghề sửa chữa máy móc, biến chế hóa học...

# TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ Ở BẮC BỘ

(tiếp theo)

của HỒ TUẤN NIÊM

4 — Tình hình công điền dưới triều Lê. — Ba mươi năm sau, trải qua một giai đoạn phong kiến nhà Minh đô hộ và một cuộc trường kỳ kháng chiến giành độc lập thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi, mở đầu cho tân triều (1428). Nhà Lê đứng trước những biến chuyển quan trọng đặc biệt là biến chuyển về ruộng đất từ Trần mạt, từ cuộc đô hộ ngoại tộc để lại. Trải qua phép hạn điền của Hồ Quý Ly, chế độ đại điền trang tan rã, một phần lớn ruộng đất của vương hầu quý tộc và của nhà chùa đã chuyển thành công điền. Trong thời nhà Minh đô hộ và trong cuộc chiến tranh giải phóng, một số công điền đã bị bọn quan lại đầu hàng, cường hào chấp chiếm. Ngoài ra còn bao nhiêu ruộng đất bỏ hoang vì chiến tranh, lưu tán, ruộng đất của các thế gia đời Trần bị tuyệt diệt. Để xây dựng chính quyền phong kiến vững mạnh trên cơ sở kinh tế như vậy, qua kinh nghiệm các triều đại trước, nhà Lê một mặt phải nắm được nhân dân, mặt khác phải duy trì chủ nghĩa phong kiến. Muốn thế, phải củng cố thôn xã mà thuê công điền và nhất là thuê thân, đình sẽ cung cấp những nguồn lợi to lớn và thường xuyên cho quốc khố. Đó là điểm xuất phát của chính sách công điền đời Lê.

Ruộng công thời Lê chia làm hai hạng : một hạng là ruộng quốc khố của nhà nước dùng để quân cấp cho vương hầu đại quý tộc làm ruộng thuê nghiệp ; một hạng là công điền công thổ đem quân cấp cho xã dân từ quan tam phẩm trở xuống. Nếu nhà Lê là cái đỉnh cao nhất của phong kiến Việt-nam thì chính sách quân điền lúc bấy giờ cũng đạt tới độ hoàn chỉnh tốt bậc của nó. Vì nó nhằm những mục đích tài chánh, xã hội, chính trị rất rõ rệt.

Nhà sử học Phan Huy Chú đã ghi chép khá tường tận tỷ mỉ nội dung chế độ điền thổ triều Lê (đặc biệt là công điền) trong bộ *Lịch triều hiến chương* của ông (1). Qua sự trình bày của Phan Huy Chú và qua

---

(1) Xem « Vấn đề ruộng đất dưới triều Lê » — Văn, Sử, Địa, số 2.

luật lệ nhà Lê, chúng ta thấy rằng Lê Lợi và các vua kế tiếp trong thế kỷ XV một mặt tiến hành chia ruộng đất, mặt khác quy định pháp tắc của công điền công thổ rất chặt chẽ.

Việc chia ruộng đất được tiến hành ngay sau khi Lê Thái-tổ quyết định xét lại hộ tịch và khám đạc ruộng đất trông trở năm 1428—29. Tất cả mọi người dân đều được quân cấp. Điều chắc chắn là *«sở ruộng đất đem chia cấp đều là quan điền. Đền như tư điền ở trong nhân dân, cỏ nhiên chưa từng lấy đem chia»* (Phan Huy Chú). Nhưng có thể là trong sở ruộng đất quân cấp, ngoài ruộng của nhà nước, còn gồm cả ruộng đất vốn xưa là của thế gia nhà Trần, của Việt gian cộng tác với nhà Minh đền nay đã ly tán sau khi chế độ mới được củng cố (theo Lê Quý Đôn — *Văn đái loại ngữ* — tạp chí Đông-dương trang 284). Ruộng đất tư hữu ở thời Lê đã chiếm phần quan trọng nhưng so với công điền thì diện tích vẫn còn hẹp hơn và có khuynh hướng lấn sang công điền. Nhà nước không đánh thuế ruộng đất tư và có những quy chế nghiêm ngặt để bảo vệ công điền công thổ. Cho nên năm 17 đời Lê Thánh-tông (1486) *«định lệ dựng cột mốc giới hạn công tư điền thổ. Pháp định như sau : trong khi nhà nông rỗi việc, phủ huyện đem sổ điền thổ chiếu với tư chỉ giới cận của những ruộng được cấp, họp những kẻ già cả và xã thôn trưởng, cộng đồng chỉ dẫn rõ những ruộng quan và ruộng thế nghiệp, rồi dựng cột mốc làm phép nhật định vĩnh viễn»* (Phan Huy Chú).

Về cách sử dụng ruộng công thì chính quyền địa phương được phép lấy một phần ruộng của làng ít dân không thể làm hết để giao cho làng đông dân mà ít ruộng. Việc quân cấp ruộng đất định kỳ được tiến hành trong nội bộ từng làng. Nhưng làng không có quyền chuyên hữu vì giữa hai kỳ chia, những khẩu phần trở thành xử phân sau khi đương sự chết hoặc mất quyền hưởng dụng, sẽ lập tức trở về nhà nước và sẽ đem chia cho những nhân đinh mới của làng bên cạnh (điều 346 của luật nhà Lê, bản dịch của De Loustal — BEFEO, 1910 trang 377). Khác với tư điền mà sự nhượng dự dứt khoát, công điền mang danh nghĩa là của chung của làng, do đó nhất thiết chỉ được nhượng dự tạm thời. Ngay sau khi đã quân cấp, công điền vẫn cứ bị xem là một thứ tài sản duy nhất mà nhà nước có quyền sử dụng theo ý muốn của mình để buộc các dân xã phải làm tròn nhiệm vụ trong lúc hưởng dụng khẩu phần.

Việc điều chỉnh liên tục công điền giữa các xã lúc bấy giờ cũng không gặp khó khăn gì. Vì đất ruộng của nhà nước còn nhiều, nên trong lúc phân chia lại, nhà nước có thể có ruộng bù cho những xã thiếu ruộng để đảm bảo diện tích điền địa cần thiết mà quân cấp cho dân xã hưởng dụng. Do đó người nông dân thường có một phần ruộng để cày trong khoảng từ vài sào đến một mẫu. Những quan lại hào cường thì được cấp nhiều hơn và ruộng tốt hơn. Chánh nhất phẩm được cấp đến 220 mẫu ruộng đất, bát cửu phẩm cũng được bốn mẫu thổ trạch.

Về phương diện pháp lý, có những sắc chỉ rõ ràng ngăn cấm sự lộn xộn giữa quyền hưởng dụng tạm thời của xã dân và quyền sở hữu chỉ dành cho nhà vua. Nhà vua — và chỉ nhà vua mà thôi — mới có quyền sở hữu và sử dụng vĩnh viễn. Quyền ấy rất lớn, đến nỗi khiến cho nhà vua với tư cách điền chủ đồng thời là người bảo trì quyền lực chung, có thể can dự vào sự quản trị công điền ở các thôn xã.

Chúng tôi cho rằng có thể trước kia, tập quán và luật pháp thành văn mà ngày nay không thấy dấu vết, đã có ít, nhiều điều quy định về cách sử dụng công điền. Đền nhà Lê, hoặc qua một cuộc « cách mạng » pháp lý, hoặc hoàn thành bước phát triển cao nhất của chế độ công hữu thổ địa, việc xây dựng pháp điển đã chứng tỏ thực sự quyền hành tuyệt đối của nhà nước đối với ruộng đất chung ở các thôn xã. Sự kiện tạo ruộng đất công từ bấy giờ đã trở thành một điểm quan trọng trong chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến. Chúng ta không lấy gì làm lạ khi thấy những văn kiện nghiêm ngặt về công điền bàn thảo trong khoảng thế kỷ XV đã biểu hiện rõ rệt những lo lắng của nhà nước phong kiến về mặt tài chính, chính trị, xã hội trong hồi bấy giờ. Để phát triển chế độ công điền, nguồn cung cấp thuế má (một hình thức địa tô) duy nhất, các vua thời Lê sơ cấm việc thành lập trang trại hay những doanh điền tư nhân.

Điều 341 của luật nhà Lê quy định không được cầm, bán ruộng đất công. Tất cả mọi khê ước\* trái với điều ấy đều xem là không có giá trị. Hơn nữa trong trường hợp bán trái phép, người phạm tội phải bồi thường cho nhà nước một số tiền bằng giá đã bán. Về phía khác, nhà nước tuyệt đối ngăn cấm các nhà chức trách và thường dân chiếm đoạt công điền. Những công điền bị chiếm đoạt có thể bị lấy lại bất cứ lúc nào và những thu hoạch sẽ bị tịch thu. Thế là tuy pháp luật không ghi thành lời nhưng thực tế *tiềm không thể tiêu diệt đã bổ sung cho tình không thể nhượng dự của công điền.*

Những hình phạt đều được quy định đối với những người làm trái quy tắc hai mặt này và nếu có trường hợp bán trái phép xảy ra thì ngay đối với những người tã tử hay làm chứng cũng bị xem là đồng lõa làm điều phạm pháp. Những điều quy định chung chung để chống lại những hành động « *chiếm hoặc bán tài sản nhà nước* » đặc biệt áp dụng đối với các xã dân có trong tay những khẩu phần công điền để nảy ra ý hướng chiếm hữu và nhượng dự. Về điểm này, luật pháp cũng nói rõ : « *Ruộng đất quân cấp với danh nghĩa khẩu phần không được đem bán hoặc chuyển dịch với danh nghĩa tư nhân* » (luật nhà Lê).

Bởi vậy, để tránh những trở ngại cho các kỳ quân cấp, các nhà làm luật đời Lê đã nêu ra những quy tắc mà các xã phải theo. Tất cả mọi người dân từ 15 tuổi trở lên đều được hưởng phần ruộng công. Vì đến tuổi ấy họ bắt đầu gánh vác công việc của thôn xã mà họ là những phần tử (luật nhà Lê). Những các xã dân không phải đều có quyền hưởng phần như nhau mà tùy theo chức sắc, ngôi thứ, tuổi tác trong hương thôn. Cuộc phân cấp ruộng đất đã thể hiện rõ thứ bậc xã hội của các người hưởng dụng. Như thế là những người có địa vị xã hội cao có quyền hưởng nhiều phần hơn những người dân thường. Ta có thể nói rằng đó là dấu vết của tập quán rất xưa gần giống với tập quán hiện còn lưu hành trong đồng bào Thái là công nhận cho hào cường những phần đặc biệt trong các cuộc quân cấp công điền của thôn xã. Những vết tích ấy tồn tại trong chế độ phong kiến vì nặng tính chất gia trưởng nên đã chế biến cho thích hợp với cơ sở của nó là tổ chức xã thôn mà sự phân cấp rất phức tạp. Muốn giữ vững sự phân cấp xã hội, nhà nước chủ trương ban cấp những phần ruộng đất tương ứng với từng địa vị.

Nhưng càng về sau thì càng có những biến chuyển trong sự phân chia công điền. Trong những giai đoạn sau người ta đã thấy có hiện tượng ban cấp ruộng quốc khố (biens domaniaux) cho nhân dân với danh hiệu tư điền. Những quy tắc đối với công điền thôn xã do đó cũng chịu ảnh hưởng. Đối với việc hưởng dụng công điền, có định lệ kiểm soát những người tìm cách chấp chiếm những phần nhiều hơn phần của bản thân theo luật lệ đã định (luật nhà Lê). Nhưng lệ kiểm soát ấy không có tác dụng mấy vì trong mỗi làng, những nhà chức trách đều đứng chủ trì việc quản cấp. Họ tự định lấy diện tích các phần theo những tỷ lệ hợp pháp, nắm lấy quyền chia và đệ về kinh một bản danh sách để được nhà vua chấp nhận. Vì các xã quan vốn do nhà vua phong chức và việc xét duyệt hộ tịch là thuộc quyền hội đồng đại diện chính quyền Trung ương, vai trò các hội đồng thôn xã và đại biểu xã dân thật là vô dụng vì tất cả mọi việc đều tiến hành theo chỉ thị nhà nước (theo điều 346 — luật nhà Lê).

Theo luật, một kỳ quân cấp là 6 năm. Trong thời gian ấy, nếu những người được hưởng chết đi mà không có con cái hay mất quyền hưởng dụng, thì phần của họ lập tức dùng để quân cấp cho những người có đủ quyền hưởng dụng từ khi lập sổ chia cho kỳ tới.

Quyền hưởng dụng công điền của xã dân lệ thuộc vào những điều kiện nhất định. Trước hết những kỳ phân hay khẩu phần ruộng đất có thể bị rút đi đối với những ai xét ra không xứng đáng được hưởng, chẳng hạn đối với những nhân viên bị cách chức vì phạm án (luật nhà Lê, điều 346). Sau đó, nếu ai nhận phần ruộng ấy thì phải đóng cho quốc khố một số thóc thuế trong thời hạn mà pháp luật quy định. Trong trường hợp thuế đóng quá chậm, họ sẽ bị rút đi 1/10 kỳ phần và chịu phạt 80 roi về tội chậm thuế (luật nhà Lê — điều 345).

## NHỮNG « CẢI CÁCH » ĐẦU THỀ KỶ XVIII

Những « cải cách » đầu thề kỷ XVIII chứng tỏ chế độ công điền công thổ đang bước mau vào giai đoạn phá sản mà nhà nước phong kiến cố sức ngăn ngừa.

« *Dụ-tổng niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 7 (1711) định lệ quân cấp công điền — Phép cũ cứ 6 năm một lần cung cấp công điền do quan huyện châu vâng làm, tùy nhân số trong xã nhiều ít, loại vào tăng bậc chiêu số ruộng mà quân cấp theo bậc khác nhau, lại đem số cấp ấy đệ lên quan thừa ty và bộ giữ chiếu làm bằng. Đền khi ấy bọn tham tằng Nguyễn Quý Đức chাম chức cho thích nghi, xét lại điều lệ trình lên xin thi hành* ». (Phan Huy Chú) (1). Xét nội dung những điều « cải cách » ta thấy có những điểm đáng chú ý sau đây:

1 — Giữ nguyên tất cả những thể lệ cũ thời Lê sơ; cầm nhượng dự, cầm cố; quân cấp có thời hạn và theo cấp bậc xã dân.

2 — Chồng lại sự phát triển của tư hữu thổ địa : « *Thổ trạch trước vẫn được trừ thuế thì nay cho trong xã được tư chia với nhau để cho mọi người đều có chỗ ở, bọn hào cường không được tranh chiếm* » ; « *xã nào có ruộng công mà đã đem bán đợ hoặc cầm cố từ trước thì nay đều lấy lại đem quân cấp*.... Từ nay về sau không được tự tiện mua bán công điền và đất bãi bồi, ai trái lệnh sẽ chịu tội trước pháp luật ».

(1) Xem « Vấn đề ruộng đất dưới triều nhà Lê » — Văn, Sử, Địa số 2.

3 — Mơn trớn để xoa dịu tinh thần đầu tranh của nông dân đã khốn khổ lắm than đến cực độ (1). « *Người nào đã có ruộng nhưng còn thiếu chưa đủ cấy cấy cũng được cấp thêm* » ; bỏ lệ các nhân viên thi hành việc quản cấp lúa của tạ của nhân dân như tiền gạo, gà vịt, cá tôm.

4 — Thành phần tư hữu thổ địa đã chiếm địa vị trọng yếu đối với công điền mà nhà nước cổ duy trì : trước kia những người từ 15 tuổi trở lên đều được hưởng công điền và không thấy có lệ những người đến tuổi 60 phải trả lại ruộng ; đến bây giờ thì dân đinh từ 18 tuổi hoặc 20 tuổi trở lên mới được quản cấp, lại có lệ rút khẩu phần những người đến tuổi 60. Nhà nước tỏ ra phần nào nhượng bộ trước thế lực của tư điền : trước kia ai bán ruộng công phải bồi thường, ai tậu ruộng công thì mất không tiền, đến bây giờ thì nhà nước lại « *tôn trọng thói quen* » « *mua bán công thổ* », « *cho tiện dân* » và chủ trương mua lại ruộng công ở tư nhân (sau khi đã xuất trình văn khê để tính số nợ còn lại, cứ mỗi năm người mua được lấy về hai quan). Theo nhà sử học Phan Huy Chú thì lúc ấy « *chỉ có xứ Sơn-nam-hạ là nhiều ruộng đất bãi bồi, lệnh quân cấp chỉ thi hành ở xứ ấy là hợp lệ. Còn những chỗ khác ruộng công không có mấy, có chăng chỉ có thể đủ cung cấp cho binh lính và ngũ lộc mà thôi, còn tư điền của dân thì không bao giờ đem quân cấp* » (*Lịch triều hiến chương*).

5 — Tầng lớp quan liêu đông đảo là chỗ dựa của phong kiến nhà Lê nhất là trong thời suy sụp, cho nên nhà vua đặc biệt hậu đãi, nhất là về mặt cấp ruộng : Đời Lê Dụ-tông niên hiệu Bảo-thái thứ nhất định lệ, cho các viên quan về nghĩ « *Từ nhất phẩm trở lên được ban dân lộc 4, 5 xã, chuẩn nộp tiền 400 quan... ; nhị phẩm : dân lộc 1, 2 xã chuẩn nộp tiền 300 quan...* ». Năm Bảo-thái thứ 4, định ngũ lộc cho các quan trong và ngoài triều, lệ điển cho sử thần và lộc điển, huệ dưỡng.

Quan trong kinh như Ngự sử đài, quan tư trần như hai ty Thừa hiến chuẩn cấp cho dân thủ lệ làm ngũ lộc (Thủ lệ : dân chuyên giữ việc làm trao lệ).

Những nha môn thuộc ngự sử đài, để hình 13 đạo được cấp hai xã ngũ lộc. Những thừa ty ở Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-nam, Kinh-bắc Hải-dương đều được một xã. Những hiến ty ở Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc Hải-dương, Thái-nguyên, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-son, Quảng-yên đều được một xã.

Chánh sử 50 mẫu (cày cấy 15 mẫu, thu thuế 40 mẫu). Phó sử, 45 mẫu (cày cấy 10 mẫu, thu thuế 35 mẫu). Nội sai mỗi người 10 mẫu (cày cấy). Lương y mỗi người 10 mẫu (cày cấy). Tùy tùng mỗi người 10 mẫu (cày cấy). Các quan văn vũ xin nghỉ việc về nhà, tùy theo phẩm trật chuẩn cấp khác nhau, từ nhất phẩm trở lên, 30 mẫu hoặc 25 mẫu, tam phẩm 20 mẫu hoặc 15 mẫu ; tứ phẩm, ngũ phẩm, 15 mẫu hoặc 10 mẫu ; lục phẩm trở xuống, 10 mẫu (từ đây trở xuống, cứ mỗi phẩm trật rút bớt một mẫu). Lại định tư điền của các quan viên được miễn thuế. Nhất phẩm, nhị phẩm mỗi người 50 mẫu, tam phẩm tứ phẩm mỗi người 40 mẫu (những viên quan lại chức cũng dựa theo số này, còn những viên quan đã trí

(1) 1713, sử chép : Mùa xuân trời hạn lâu, giá lúa gạo cao vọt, dân gian phải ăn vỏ cây rễ cỏ chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều (theo Đào Duy Anh).

Phong trào Nguyễn Dương Hùng (1737), phong trào Lê Duy Mật (1731 — 1769), phong trào Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh (1739 — 1741) v. v.,



sĩ và giữ chức nhân tãn thì không được theo lệ này). Viên quan nào sở ruộng quá với thể lệ đã định đều phải nộp thuế. Viên quan nào ít ruộng không tới số đã định sẽ theo phẩm trật mà ban cấp cho...

Đời Lê Dụ-tổng niên hiệu Bảo-thái thứ 4, chuẩn định vườn đất ở trong kinh đô của bách quan và các viên nhà thuộc; nhất phẩm, ba mẫu; nhị phẩm, hai mẫu; tam phẩm, một mẫu; tứ phẩm, năm sào; ngũ phẩm, ba sào; lục, thất phẩm, hai sào; bát cửu phẩm và những người chưa có phẩm hàm, mỗi người một sào. Đây là không kể vườn đất được đặc cách ban cho, còn khu thổ tịch thì y theo điều luật, ao giếng tỉnh ngoài và phần quan văn không giữ việc thao luyện binh lính thì liệu lượng giảm bớt đi một bậc» (Lịch triều hiến chương) (1).

Do những nhận xét trên chúng ta có thể nhìn rõ thực trạng công điền công thổ dưới thời nhà Lê trong thế kỷ XVIII.

Chế độ công điền công thổ đã trải qua một thời kỳ cực thịnh làm cơ sở cho chính quyền phong kiến. Nhưng cũng trong quá trình ấy, nó bị thực tế tiền triển của kinh tế làm cho dần dần bị phá sản. Tình hình thủ công nghiệp và thương mại phát triển từ thế kỷ XV về sau là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự tan rã ấy. Mặc dầu nhà vua thi hành chính sách « trọng nông, ức thương », nhưng do kinh tế nông nghiệp được hồi phục và phát triển, kinh tế hàng hóa tất nhiên cũng được thúc đẩy khá lên: tiền tệ phát triển, công nghệ phẩm đem bán ở thị trường, ngoại thương thịnh đạt hơn trước nhiều. Mặt khác chúng ta lại thấy rằng chính vì chủ trương kìm hãm công thương nghiệp của nhà nước phong kiến nhằm mục đích ngăn cản kinh tế tư hữu đã trở lại gây nên tác dụng phá vỡ chế độ công điền công thổ. Vì đứng trước tình trạng bẽ tắc của con đường kinh doanh bằng công thương, những người có ít vốn liếng đành đem về tậu ruộng để phát canh thu tô. Do đó tạo ra một lớp địa chủ. Trước sự phát triển của tư hữu thổ địa, nhất định công điền công thổ bị xâm phạm mặc dầu nhà nước đã tìm hết luật lệ khắt khe để bảo vệ nó. Đây là chúng ta chưa nói đến tình trạng nhà nước phong kiến càng ngày càng xa xỉ phải đem bán ruộng công cho dân để lấy tiền ăn tiêu xài phí.

Công điền bị sa sút, nông dân thiếu ruộng cày phải lệ thuộc vào địa chủ bình dân (tức hào cường thôn xã) hoặc phải đóng góp để nuôi cả một lớp quan liêu phong kiến chiếm rất nhiều ruộng công. Ngoài ra, họ còn phải làm nhiệm vụ quân dịch, chịu thuế má nặng nề để cung cấp cho chiến tranh giữa các phe phong kiến (Trịnh, Nguyễn) hay cho các cuộc đàn áp các phong trào khởi nghĩa.

Tóm lại nhà Lê trong thế kỷ XVIII với chế độ công điền công thổ đã sa vào một mâu thuẫn sâu sắc không thể giải quyết được. Nhà nước muốn duy trì chế độ công hữu thổ địa để xoa dịu phong trào nông dân trong khi chế độ này đang xuống dốc mau lẹ dưới sự thúc đẩy của kinh tế tư hữu. Nông dân vì thiếu ruộng đất cày cấy lại luôn năm bị chiến tranh và cơ cận nên vùng dậy đấu tranh trong khi đó nhà nước bẽ tắc không có cách gì giải quyết. Nhà nước không thể rút ruộng quốc khố hiện trong tay bọn quan liêu được vì đó là chỗ dựa của chính quyền trung ương. Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly đã thất bại có lẽ cũng

(1) « Văn đê ruộng đất dưới triều nhà Lê » — Văn, Sử, Địa số 2.

đã cho nhà Lê một bài học (bài học theo quan điểm của phong kiến). Nhà nước đã nghĩ đến « quân bình giàu nghèo » ở thôn xã nhưng vì thế lực của tư hữu thổ địa quá lớn nên không dám thi hành. « *Hiền tông, năm Cảnh-hưng nguyên niên (1740), buổi đầu bàn việc quân điền chưa thi hành thì đã thôi. Minh Vương (Trịnh Doanh) khi còn chưa làm chúa đã biết rõ dân sự gian nan nên rất hâm mộ phép tình điền, muốn quân bình giàu nghèo để san bằng thuế dịch. Đình thần bàn cho là từ tam đại về sau, điền chế đồ nát không còn đồ bản sổ sách để khảo chứng. Các đời ở Quốc triều cũng không đem thi hành. Nay đình điền thiên hạ có chỗ lên xuống, ở quận huyện trộm cướp chưa yên, trưng phát (quân lính) bắt thường. Bằng nay mà chia đi làm khám đạc, chỉ tăng phiền nhiễu, kẻ nghèo vì tất về đủ, kẻ giàu sinh ra phiền nhiễu ngăn trở. Muốn thi hành phép này nên đợi lúc thanh bình. Minh vương đồng ý* » (Phan Huy Chú).

Chính Phan Huy Chú cũng đã có những lời bình phẩm sáng suốt, ông nói : « *Đương lúc trị bình vô sự mà vội muốn lấy ruộng người giàu chia đều lợi cho dân nghèo thì oán thù nổi lên, cớ nhiên rất khó thi hành* » (Lịch triều hiến chương).

Mỗi mâu thuẫn trên kia là nguyên nhân chủ đạo và sâu xa của các phong trào nông dân, của sự phân liệt xấu xí lẫn nhau trong nội bộ phong kiến nhà Lê, của nạn ngoại xâm và kết thúc bằng sự thắng lợi rực rỡ của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn mà Nguyễn Huệ là tiêu biểu.

Phong trào Tây-sơn là một phong trào dân tộc mạnh mẽ nên đã thu hút được đông đảo quần chúng từ Nam chí Bắc quật ngã Lê, Trịnh, Nguyễn và đại phá quân Thanh xâm lược. Chính sách của Nguyễn Huệ có nhiều nét tiên bộ so với các triều đại trước, nhưng về mặt ruộng đất, Nguyễn Huệ vẫn tuân thủ chủ trương khôi phục chế độ công điền công thổ. Sử sách có nói khi Nguyễn Huệ lên ngôi thì « *ruộng thừa người thiếu, nông dân được cấp ruộng đất quá sức của mình* ». Nhưng tình trạng đó chẳng khác gì mây so với trời Lê sơ sau khi đánh đuổi quân Minh. Chính sách ruộng đất của Nguyễn Huệ về thực chất chẳng khác gì với chính sách quân điền thời Lê sơ. Vì triều đại Tây-sơn ngắn ngủi nên chính sách ấy chưa đủ thời gian lộ rõ nhược điểm của nó mà thôi.

Dựa vào thế lực của tư bản Pháp, Nguyễn Ánh đánh bại phong trào Tây-sơn và lên ngôi giữa cảnh hoang tàn của ruộng đất, giữa sự phá sản tận gốc của chế độ công điền công thổ để lại từ Lê mạt. Nhà Nguyễn đã giải quyết tình hình ấy như thế nào ? Và sau này khi nhà Nguyễn đã cấu kết thực sự với thực dân Pháp thì chế độ công điền công thổ đã chuyển biến ra sao ?

**5) Tình hình công điền công thổ dưới triều nhà Nguyễn và dưới sự đô hộ của thực dân Pháp (từ đầu thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám).**

**a) Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn.**

« *Tình hình ruộng đất ở nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX đại khái như sau :*

Từ Nghệ-an trở ra Bắc khi Nguyễn Ánh lên ngôi thì « *ruộng đất phần nhiều bỏ hoang, sổ sách lại không đúng* » (theo Thực lục tiền biên). Ta cứ xem việc sau này thì đủ thấy rõ : từ năm 1802 đến 1806 « *ở các*

tỉnh Hải-dương, Sơn-tây, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng và hạ, Hoài-đức, Thái-nguyên, Hưng-hóa, hộ khẩu trên 370 thôn phiêu tán đi nơi khác. T6 thóc thiếu 7 vạn hộ thuê, tiền thuê thiếu 11 vạn quan» (Thực lục tiền biên). Đây là tình hình năm 1826 : « Mười ba huyện thuộc trấn Hải-dương, dân bị nạn phiêu tán mất 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu. T6 vụ mùa năm 1825, dân không lấy gì nộp được » (1). Ta cần nhớ rằng lúc bấy giờ tư điền đã phát triển mạnh và chiếm địa vị chủ yếu trên diện tích điền địa. Theo lời tâu với Minh-mệnh của viên thượng thư bộ Hộ Hà Huy Phiên thì : « Hạt Bình-định nguyên trước ruộng công 6, 7 ngàn mẫu, ruộng tư hơn 7 vạn mẫu ». Ở miền Nam Trung-bộ tư điền còn phát triển như vậy huống hồ ở Bắc-bộ là nơi mà nông nghiệp và công thương nghiệp đã trải qua những thời kỳ khá phát đạt nhất là dưới thời Lê thì nền tư hữu ruộng đất đã tiền triển đến mực nào.

Thế là nhà Nguyễn đứng trước một tình trạng ruộng đất khác hẳn thời Lê sơ : ruộng công điển phần lớn đã vào tay địa chủ bình dân, thôn xã không còn là cơ sở vững vàng cho chế độ phong kiến quan liêu nữa (phần thì phiêu tán vì chiến tranh, phần thì mang trong nội thân của nó những yếu tố tư hữu thổ địa và tư bản chủ nghĩa).

Để khôi phục chính thể phong kiến quan liêu giữa tình trạng khủng hoảng ấy, nhà Nguyễn đã thi hành những chủ trương ruộng đất cực kỳ phản động nhằm gây lại chế độ công hữu thổ địa, riết chặt nông dân vào vòng tô tức.

Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh liền tiếp công bố hai chỉ dụ : Chỉ dụ năm 1803 nhân mạnh việc cảm nhượng dự và cảm cô công điền, chỉ dụ năm 1804 quy định phép quân điền có thời hạn. Những chỉ dụ ấy được nhắc lại và bổ sung bằng những quyết nghị sau đó nhất là những quyết nghị 1840, 1844. Về việc quân cấp, thôn xã được quyền quản trị rất rộng rãi những ruộng đất chia cho đồng dân. Hơn nữa, các hào cường được quyền tự mình điều khiển tổ chức các quân cấp : lập sổ chia, phân giới các phần quân, cấp các phần v. v. . . Vai trò đại diện chính quyền Trung-ương giới hạn ở chỗ làm cho bọn hào cường theo đúng luật lệ về công điền và sự phân cấp định kỳ.

Tuy nhiên các xã chỉ có quyền rộng rãi trong giới hạn những điều kiện sau này :

a) Kỳ chia phải ba năm một lần.

b) Các khẩu phần bằng nhau từ quan đến lính, thợ, dân thường. Hơn nữa nhà nước còn quy định chia các thứ ruộng hạng 1, hạng 2, hạng 3 thành những phần bằng nhau cả về số lượng và chất lượng cho tất cả mọi người.

Thực trạng đó chứng tỏ cơ sở nông thôn của nhà Nguyễn đã hết sức lỏng lẻo, mặc dầu chúng ra sức củng cố vì lúc bấy giờ nền kinh tế tư hữu đã phát triển quá mạnh.

Cũng để củng cố chế độ công điền thổ, nhà Nguyễn thi hành những chính sách cướp đoạt ruộng đất trắng trợn. Chỉ dụ tháng 9 năm Minh-mạng thứ 21 (1840) thi hành đôi với tỉnh Gia-định buộc nhà giàu nhường 3/10 đất đai của họ cho làng sở tại (chỉ dụ này bị phản đối kịch liệt nên không thi hành được). Chỉ dụ năm Minh-mạng thứ 15 định rằng :

(1) Theo Sơ thảo lược sử Việt-nam, quyển III, của Minh-Tranh.

« Ruộng đất những làng điều tề hay những điền chủ lưu lạc đi nơi khác mà bỏ hoang sẽ bị thấp nhập vào của làng hay của nông dân bên cạnh bằng lòng đảm nhiệm bằng cách đem chia có phần biệt và không để chậm trễ, chỉ trừ những ruộng đất không thể canh tác được mà thôi ». Năm 1844, nhà nước có chủ trương rút 7/10 ruộng đất của gia đình tuyệt tự và chỉ để lại 3/10 cho người kẻ thừa mà thôi.

Đó là những « cơ sở pháp lý » mà nhà Nguyễn định ra để cướp ruộng đất tư, cướp những ruộng đất của nông dân hoặc vì chiến họa, hoặc vì thiên tai liên tiếp mà phải phiêu tán đi kiếm ăn nơi khác, để làm « ruộng công ». Ngoài ra Nguyễn Anh còn tịch thu những ruộng cấp ngũ lộc cho bọn quan lại thời Tây-sơn và ruộng trang trại riêng của nhà Tây-sơn để làm quan điền.

Một hình thức chiếm đoạt khác của triều Nguyễn là chiêu bài « khai khẩn đất hoang để khuyến nông ».

Ở Bắc-bộ, để khôi phục đất hoang, nhà nước không ngần ngại động viên khai khẩn bằng cái « mồi tư điền ». Nhưng khi đã khai khẩn xong, nhà nước vin cơ đất để làm, tìm cách đánh thuế hưởng dụng tập thể ngay từ đầu và những thửa ruộng ấy chuyển sang công điền sau khi đã khôi phục hoàn toàn. Do đó mà năm 1829, huyện Tiên-hải có 18.970 mẫu công điền và năm 1832, ba làng Lưu-khê, Vỹ-dương và Yên-phong ở Quảng-yên được cấp thêm 3.500 mẫu công điền.

Ngoài ra một mặt để giữ vững chế độ công điền công thổ, mặt khác để dung dưỡng lớp địa chủ tay sai ở nông thôn, nhà Nguyễn còn lợi dụng hình thức tư dân điền thổ. Điền hình nhất là ở Kim-sơn (Ninh-binh). « 14.600 mẫu khai thác trên các bãi biển năm 1829 từ đầu được cấp theo một luật lệ đặc biệt. Người ta ghi sổ ruộng ấy vào địa bộ với danh hiệu tư điền để cho hưởng một chế độ thuế khóa đặc biệt của loại ruộng sau này. Nhưng đầu mang tên là tư điền quân cấp (biens particuliers d'égalé répartition), sổ ruộng ấy lại gắn với công điền một cách rõ rệt bởi tính chất không thể nhượng lại, bởi nó phải theo đúng luật quân cấp (nghĩa là ruộng phần chuyển sang một người khác) sau khi người hiện đang sử dụng chết đi » (1).

Về sau ruộng tư dân điền thổ nói trên một phần chuyển thành tư điền thế nghiệp nghĩa là thành ruộng cha truyền con nối (cho bọn địa chủ).

Chính sách công điền công thổ của các triều đại trước, nhất là triều Lê có mang lại ít nhiều thành quả cho sự xây dựng chính quyền phong kiến vì nó có « đất » để đứng. Nhưng đến nhà Nguyễn thì chính sách ấy đã hoàn toàn phá sản lâu rồi (từ Lê mạt). Chủ trương duy trì nó càng là một chủ trương phản động cho nên triều Nguyễn đâu có tìm hết mọi biện pháp trắng trợn cũng không thể nào thực hiện được ý muốn của chúng. Ta không lấy làm lạ khi nhận thấy nhà Nguyễn tỏ ra phải nhượng bộ trước thế lực của kinh tế tư hữu. Một sắc lệnh năm 1828 quy định rằng điền thổ đã khai khẩn một nửa thuộc về người đứng khai khẩn và một nửa thuộc về của làng, một sắc chỉ tháng tám năm Tự đức thứ 25 (1872) cho phép các xã có quyền bán đất hoang. Cô nhiên những biện pháp ấy chỉ có lợi cho kinh tế địa chủ, hào cường ở nông thôn và càng khuyến khích bọn này chiếm đoạt ruộng công. Nhưng nếu để cho tình

(1) A. T. Les terrains dits công điền.

trạng này kéo dài thì nông dân sẽ không để cho nhà nước yên. Bởi vậy Minh-mệnh lại phải bắt bọn địa chủ cường hào nhà ruộng tư ra làm thành ruộng công. Ta hãy nghe viên thượng thư bộ Hộ Hà Huy Phiên tâu với Minh-mệnh sau khi thi hành chính sách ấy ở tỉnh Bình-định :

«*Hạt này nguyên trước ruộng công 6, 7 ngàn mẫu, ruộng tư hơn 7 vạn mẫu. Nay trích ra một nửa ruộng tư làm ruộng công thì ruộng công được thêm 4 vạn mẫu. Thuê ruộng kém đi mà thuê đình tăng lên*». Nhưng sở ruộng công ấy thật ra lại rơi vào tay bọn cường hào. Đến nổi năm 1851, viên Hiệp biện Đàng Văn Thiêm sau khi được phái đi xét lợi hại của việc «*quản cấp*» ruộng công đã trình bày lại với Tự-đức như sau : «*Trước kia làm việc quản cấp cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm ruộng công, 5 mẫu làm ruộng tư. Về ruộng công chỗ nào màu mỡ béo tốt thì bọn cường hào chiếm nhận, còn thì bọn hương lý lại bao chiếm. Dân nghèo chỉ được những chỗ xương xấu mà thôi*».

Qua tình hình đã trình bày trên kia, chúng ta thấy rằng nhà Nguyễn với chủ trương củng cố và phát triển một hình thức thổ địa lỗi thời đã tự làm suy yếu thể lực của mình vì gây nên bao nhiêu mâu thuẫn : Nông dân muốn có ruộng cày sau bao năm chiến họa mà nhà nước không giải quyết được. Và nếu có những nơi nhà nước có thể quản cấp công điền thì cũng chỉ nhằm mục đích thu thuế nặng nề mà thôi. Sử sách còn chép : *Từ Nghệ-an trở ra, thuế mỗi mẫu ruộng công nộp từ 33 đến 80 thăng nghĩa là quá gấp đôi ruộng tư*. Đó là chưa kể những thứ thuế dung, điệu khác mà nhà nước đánh vào đầu hạng dân cùng khổ. Bọn địa chủ hào cường nông thôn thì bất bình với nhà nước vì chính sách «*quản cấp*» đã phạm vào quyền tư hữu thổ địa của họ.

Tóm lại nhà Nguyễn xây dựng trên cơ sở một nền nông nghiệp lung lay tận gốc, do đó gây ra tình trạng bất ổn về chính trị. Cho nên ngay từ khi nhà Nguyễn bắt đầu thống trị, đã liên tiếp nổi lên những phong trào nông dân và chẳng được bao lâu trong ngoài nửa thế kỷ đã tỏ ra tất cả sự suy đồi bại nhược của nó. Trước sự tấn công của chủ nghĩa tư bản tây phương, nhà Nguyễn đành run rẩy đầu hàng và cuối cùng câu kết với giặc ngoài. Nước ta trở thành một nước thuộc địa và phong kiến và chế độ công điền công thổ lại mang thêm một hình thái khác.

(Còn nữa)

HỒ TUÂN NIÊM

# TÌM HIỂU VỀ THỜI ĐẠI Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ TRUYỆN TRINH THỦ'

của ĐẶNG VIỆT THANH

## I

### TÓM TẮT CỐT TRUYỆN TRINH THỦ' VÀ GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT NGỤ NGÔN

**H**Ồ SINH là một ăn sĩ có danh vọng đời Long-khánh nhà Trần, nhân ra chơi kinh thành, ở ngụ bên cạnh nhà thủ tướng Hồ Quý Ly. Nhà Hồ sinh ở có con chuột bạch góa chồng, phải nuôi một đàn con thơ, một hôm đi kiếm mồi bị chó đuổi phải chạy ẩn vào hang chuột đực bên cạnh nhà Hồ Quý Ly. Chuột cái hôm ấy lại vắng nhà nên chuột đực cô tình gạ gẫm chuột bạch lấy mình làm vợ. Nhưng chuột bạch đã bác hết những lý luận chuột đực đưa ra để dụ dỗ mình, khăng khăng không chịu. Sau rốt chuột đực phải nhượng bộ và nói thác là muốn thử lòng chuột bạch thôi.

Vừa lúc đang tiễn chuột bạch ra về thì chuột cái ở đâu thỉnh linh trở về, tưởng đôi bên có tình ý gì với nhau nên ray rứt chồng. Sau lại còn chạy đến nhà chuột bạch để đánh ghen, nhưng chẳng may bị mèo đuổi, chuột cái bị sa hố.

Ông Hồ sinh từ trước vẫn theo dõi câu chuyện từ đầu đến cuối nghĩ thương tình vót lên, lấy lời lẽ giảng giải cho chuột cái nghe. Chuột cái nhận ra lỗi mình và trở về với chồng. Còn Hồ sinh cũng về thư phòng, ghi lại câu chuyện để khen chuột bạch, chê chuột đực và chuột cái, ngụ ý giáo dục người đời.

Căn cứ vào cốt truyện như trên, chúng ta thấy rõ ràng đó là một câu truyện ngụ ngôn. Nhân vật chính của truyện ngụ ngôn này là chuột bạch, chuột đực, chuột cái.

Nhưng truyện ngụ ngôn này lại có cả người. Ở đây nhân vật người như Hồ sinh cũng đóng một vai trò khá quan trọng. Ấy là chưa kể vai trò Hồ Quý Ly, nhân vật này tuy chỉ được nói đến một cách gián tiếp nhưng cũng có tác dụng làm cho độc giả hiểu được ý nghĩa của câu truyện, mặc dầu ý nghĩa ấy ẩn nấp kín đáo đến chừng nào.

## NHÂN VẬT CHUỘT BẠCH, MỘT ĐIỀN HÌNH LÝ TƯỢNG CỦA ĐẠO ĐỨC PHONG KIẾN

Với cái tên mỹ miều chuột bạch, chúng ta thấy gọi lên không những một ý niệm về sắc đẹp mà còn cả ý niệm về đạo đức nữa.

Truy từ gốc gác của chị chàng chuột bạch này cho đến khi bị lâm nạn, rồi bị chuột đực ga găm quyền dõ, không có một ngôn ngữ hành vi nào của chị là không thể hiện một người phụ nữ không mẫu của đạo đức phong kiến.

Khi chồng chị còn sống thì chị nuôi chồng đi ăn học nơi xa nhà, hoặc hầu hạ chồng khi đau yếu :

*Cơm nem đã trải tay chanh đã từng*

Khi chồng chết thì thủ tiết thờ chồng và chịu đựng vất vả nuôi con :

*Mây thu nước mắt chan cơm*

*Lưng cơm đĩa muối quái đơm thường lễ*

*...Pha phối chẳng quản nhọc nhằn*

*Chân le chân vịt nào phân đêm ngày.*

Trong thời gian sống cô đơn vất vả như vậy nhưng người phụ nữ này không bao giờ quên tình nghĩa, đạo vợ chồng ; người ấy sống chỉ là nương náu ở đời để làm trọn đạo thờ chồng nuôi con chứ bản thân không bao giờ nghĩ đến hạnh phúc cá nhân mình. Nếu không có đàn con thơ dại thì đã liễu chết theo chồng từ lâu rồi :

*Tuy rằng nương náu ở đời,*

*Dường ve gậy guộc, đường dơi vỡ vàng.*

*Những lo trọn đạo thờ chồng,*

*Chông sao thiếp vậy kéo càng xấu nhau.*

*Hầu mong nát ngọc trăm châu,*

*Lầu cao chẳng quản, giềng sáu chẳng từ.*

*Bận vì một lũ con thơ,*

*Mong khi cả lớn bây giờ sẽ hay.*

Một người phụ nữ như thế, một hôm đi «kiềm mỗi» cho con chàng may bị chó đuổi, tình cảnh thật đáng thương. Thân phận một người phụ nữ giữa trông canh ba gặp nạn phải liều chạy vào một cái hang để ẩn. Không ngờ trong hang đó lại gặp phải anh chàng chuột đực. Anh này thấy gái đẹp đến nhà này ra ý nghĩ gạ gẫm, tìm mọi cách để tán tỉnh cho bằng được. Nhưng trường hợp vừa may vừa không may đó lại là một dịp để thử thách đạo đức của chuột bạch. Đêm hôm khuya khoát chỉ có một mình là đàn bà con gái cùng với một người đàn ông trong một cái hang vắng, người ấy lại cố tình dụ dỗ giữ sao cho vẹn được tiết trinh? Đó là cả một cuộc đấu tranh giữa đạo đức trinh tiết của một người đàn bà góa còn tuổi xuân tình mà phải chịu đựng cảnh cô đơn vất vả, chồng với mọi sức cám dỗ của một người đàn ông. Người này vừa có thể vừa có tiền, lại có những lý luận về «đôi lẽ kinh quyền», luôn luôn đe dọa làm đổ sập cái thành trì lễ giáo phong kiến.

Ta hãy nghe chuột đực vận dụng lý luận để tấn công vào cái thành trì lễ giáo đó :

*Kinh quyền đôi lẽ là thường,*

*Được nơi tựa ngọc nương vàng thì thôi.*

*Chẳng lo mẹ góa con côi,  
Sớm khuya loan phượng no đôi đường nào.  
Chẳng lo liễu cột hoa chào,  
Bướm gìn ong giữ làm sao cho tuyền.*

Nhưng chuột bạch đã khóc mà khoan thai thưa lại rằng :

*Đã thương mới dám nói lời,  
Nhớ trong thanh sử hôm mai ghi lòng.  
Chữ rằng : « tông nhất nhi chung »  
Gái hiền thờ chỉ một chồng chẳng hai.*

Thật là đúng ngôn ngữ cử chỉ của một người phụ nữ được đào tạo theo lễ giáo phong kiến. Lễ giáo ấy đã dạy cho người đàn bà từ khi chưa về nhà chồng đã phải biết « tam cương ngũ thường » mà tam cương ngũ thường là những giáo lý nghiêm khắc của cả một đường đời xã hội, con người phải phục tùng khó lòng mà cưỡng nổi. Ở chuột bạch thì đạo cương thường này đã hết sức thấm nhuần cho nên trước tài hùng biện của chuột đực, chuột bạch cũng không chịu kém, cũng vận dụng lý luận của đạo lý phong kiến để trả lời lại từng điếm một. Vì như khi chuột đực bảo rằng : « phải biết lễ kinh quyền, tính bề sử biến hơn đường kiên trinh » thì chuột bạch giải thích ngay về cái lễ tuyệt đôi của đạo đức đời với con người :

*Vợ chồng đạo cả lễ hằng,  
Tạo đoan lễ ấy há rằng phải chơi.  
Kể từ khi mới thiên khai,  
Năm hàng ở nội chưa ai biết gì.  
Cũng còn có lễ lệ bì,  
Chê loài cầu hợp răn bề dâm bốn.  
Phu thế phong hóa chi nguyên,  
Sợ vong như thế sự tổn kẻ quê.*

Khi chuột đực đem cảnh giàu sang phú quý của mình ra mà dụ dỗ chuột bạch, thì chuột bạch cũng thẳng thắn chỉ trích ngay những sự vinh hoa phú quý đó. Nàng không ngần ngại gì mà không đề cao cảnh bán hàn nhưng trong sạch của gia chủ mình là Hồ sinh và mạt sát những người chạy theo lợi lộc quên mất đạo đức ở đời. Trái lại, chuột đực chẳng coi đạo đức lễ nghĩa ấy ra gì. Hắn cho rằng đạo đức là điều chẳng bổ ích cho sự thực chút nào ; hắn còn chê diều những người cò chấp theo đạo đức là « vụ danh » và những người « vụ thực » như hắn mới là những kẻ khôn ngoan biết sống ở trên đời :

*Ở trong thế sự vẫn thanh,  
Hễ là miễn được ích mình thì thôi.*

Theo hắn, gặp trường hợp may mắn mà không biết hưởng thụ thì sau này dù muốn cũng không được nữa. Hắn bảo với chuột bạch rằng : dù hôm nay chẳng « có gì » đi nữa thì cũng đã mang tiếng rồi.

Nhưng chuột bạch là một người thành tâm đạo đức, chứ không phải như chuột đực. Chuột bạch đã cư xử theo đúng lời dạy của « đức thánh Khổng » về đạo đức :

*Thiên cao mà lại thỉnh ti,  
Trên đầu chẳng nghĩ còn thì có ai.  
Cô lòng ép trúc nài mai,  
Mượn dao thiếp quyết một bài cho xong.*



Thái độ của chuột bạch đối với lễ giáo đạo đức thật là kiên quyết làm cho chuột đực phải « chùn ». Qua mười một lần dỗ dành thuyết phục, chuột đực đều bị chuột bạch dùng những lời lẽ trang nghiêm để bác đi. Sau cùng anh chàng càng thấy mình dở đáng phải chữa thẹn bằng cách nói thác rằng hẳn chỉ muốn thử lòng chuột bạch mà thôi. Cuối cùng anh chàng lại phải bày tiệc khoản đãi, tiễn biệt chuột bạch ra về, kết câu ấy đã đem lại sự đắc thắng cho đạo đức. Nhưng đạo đức này xét trên hình thức và có lẽ cả nội dung nữa là đạo đức phong kiến. Mặc dầu, đối với tác giả, nó chỉ là đạo đức nói chung mà thôi.

## CÁC NHÂN VẬT HỒ SINH VÀ HỒ QUÝ LY TRONG CÂU TRUYỆN NGỤ NGÔN VỀ ĐẠO ĐỨC NÀY

Như trên đã nói, câu truyện ngụ ngôn này có cả người. Hồ sinh là nhân vật người trong truyện có một vai trò khá quan trọng.

Hồ sinh ghi chép và theo dõi câu truyện xảy ra từ đầu đến cuối. Nhưng Hồ sinh là ai mà chuột bạch lại rất mực đề cao, trong khi đối thoại với chuột đực ?...

Hồ sinh là một ẩn sĩ, hơn nữa là một ẩn sĩ có danh vọng một thời :

*Ngu miên Lộc đồng cảnh thanh,  
Có Hồ sinh vẫn thiện danh đang thì.  
Nhiều bề cách vật trí tri,  
Tiếng chim muông lại hay suy nên lời.*

Suy nên lời thì khó lòng tin được nhưng cốt cách rõ ràng là một ẩn sĩ, hơn nữa là một ẩn sĩ có tài ba lỗi lạc hiểu rộng biết nhiều. Chỉ vì thời thế mà phải đi ở ẩn nhưng đi ở ẩn, chính là một sự khôn ngoan :

*Ba gian oa xá tháng ngày tiêu dao,  
Chẳng lo đuổi thỏ săn hươu,  
Rỗng còn uốn khúc ở ao đơi thì.  
Kinh nghề vui thú kinh nghề,  
Tép tôm thì lại vui bề tép tôm.  
Xem loài bán thỏ buôn hùm,  
Thấy môi như trĩ bởi tham mắc dò.  
Thà ăn cáy ngáy o o,  
Còn hơn ngay ngáy ăn bò làm chi.*

Chuột đực, trong khi đối thoại với chuột bạch, đã chê diều nhà ẩn sĩ này. Hẳn thấy cảnh bán hàn của Hồ sinh mà cảm cảnh cho chuột bạch, đồng thời đắc chí với sự may mắn của hẳn được nương nhờ Hồ Quý Ly :

*Anh nay nhờ phận âm no,  
Tổ nhân thiên táng, huyết đo môi đùn.  
... Vậy nên gấp cửa người đây,  
Ngôi cao nhất phẩm, lộc đầy thiên chung.  
Tòa ngang dầy dọc trùng trùng  
Tả lâu hoa tạ, hữu cung ngọc đờng.*

Hẳn khuyên dỗ chuột bạch nên bỏ nhà Hồ sinh mà sang chung hưởng phú quý với hẳn ở nhà Hồ Quý Ly. Nhưng chuột bạch là con người đạo đức đã nhìn rõ chân tướng của Hồ Quý Ly. Chuột bạch đã thắng

tay lôi Hồ Quý Ly ra mà vạch mặt để trả lời cho chuột đực hiểu rằng «nàng» không thêm những phú quý vinh hoa đó. Đòi với chuột bạch, Hồ Quý Ly dù là thủ tướng đương thời, vẫn chỉ là một tên sâu mọt bóc lột nhân dân :

*Nữ làm đồ quốc hại dân,  
Những phần ích kỷ nào phần ích ai ?  
Rời ra động đất chuyển giờ, i,  
Bây giờ có lẽ đưng ngôi làm thình.*

Chuột bạch đặt Hồ sinh lên trên hẳn Hồ Quý Ly, tán thành chủ trương đi ở ẩn của Hồ sinh vì chính sự đi ở ẩn ấy là đạo đức. Chuột bạch đề cao Hồ sinh tức là đề cao sự bản hàn trong sạch của một nhà ẩn sĩ và trong khi vạch mặt Hồ Quý Ly chính là vạch mặt những kẻ ham chuộng phú quý quên mất đạo đức tiết nghĩa ở đời.

## II

### CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA TRUYỆN NGỤ NGÔN VÀ NGỤ Ý CỦA TÁC GIẢ

Như tên của cuốn truyện là *Trình thử* đã chỉ rõ, chủ đề của tác phẩm là sự đề cao đạo đức trình tiết của người phụ nữ.

Căn cứ vào chủ đề ấy cũng như căn cứ vào mối tương quan giữa các nhân vật ngụ ngôn chuột bạch — Hồ sinh, chuột đực — Hồ Quý Ly, chúng ta hãy tìm xem ngụ ý của tác giả thế nào ? Không phải ngẫu nhiên mà tác giả lại viết câu truyện về sự trình tiết của một con chuột bạch. Cũng không phải ngẫu nhiên mà giữa khi đòi đáp với chuột đực, chuột bạch lại lôi Hồ Quý Ly ra mà đá kích. Cũng không phải ngẫu nhiên mà chuột đực lại chê diều cảnh bản hàn của Hồ sinh, một ẩn sĩ không chịu cộng tác với chính quyền Hồ Quý Ly. Chúng ta có thể chắc chắn rằng tác giả phải ngụ tâm sự gì trong đó.

Hồ sinh là một ẩn sĩ chống đối với Hồ Quý Ly vì cả hai tuy cùng thuộc tầng lớp kẻ sĩ, nhưng một kẻ ở tại triều làm đền thủ tướng, còn một người thì ba gian lều cỏ ở chôn sơn lâm. Vì Hồ sinh không có cái tư cách như chuột đực ; nội cái tên Hồ Quý Ly này đã đủ chỉ cho ta thấy rõ kẻ đó là một kẻ gian thần. Người mà không cộng tác với gian thần phải là người trung nghĩa. Vì đâu Hồ sinh phải chịu cảnh bản hàn trong khi ông là một kẻ sĩ có tài ba lỗi lạc ? Chính vì thái độ chính trị của ông là bất hợp tác với chính quyền thông trị đương thời cho nên chuột đực mới có thể chê diều cái cảnh sinh hoạt bản hàn của ông. Mà chuột đực chê diều cũng tức như người đời không hiểu mà chê diều vậy. Nhưng chuột bạch lại đặt ông lên trên hẳn Hồ Quý Ly cũng có nghĩa là đặt lòng trung nghĩa và đạo đức trong sạch lên trên mọi sự vinh hoa phú quý ở đời. Vậy ngụ ý của tác giả chính là đề cao sự bản hàn trong sạch của con người trong một xã hội ô trọc, xa hơn nữa là đề cao lòng trung nghĩa trong khi ông đề cao đạo đức nói chung, qua cái chủ đề : đề cao sự trình tiết của người phụ nữ.

## VẤN ĐỀ TÁC GIẢ VÀ THỜI ĐẠI CỦA TRUYỆN NGŨ NGÔN TRINH THỬ

Vậy tác giả là ai? Ở thời đại nào mà lại đề cao và bảo vệ đạo đức phong kiến, đạo đức trinh tiết của người phụ nữ, cũng như đạo đức trung nghĩa của kẻ sĩ.

Ông Bùi Kỳ trong bài khảo luận về truyện *Trinh thử* (do Tân Việt xuất bản) cho rằng tác giả cuốn truyện ấy là Hồ Huyền Qui, một ẩn sĩ ở đời Long-khánh nhà Trần, ở cùng một thời với Hồ Quý Ly. Hồ Huyền Qui rất có danh vọng cho nên dù tiên sinh có lỗi Hồ Quý Ly ra mà đá kích, Quý Ly cũng không giám nói năng gì, vì bình nhật Quý Ly tôn trọng nhà ẩn sĩ này do hàng tôn trưởng. Nhưng ông Bùi Kỳ cũng chỉ cho đó là một ý đoán chưa có gì chắc chắn.

Theo lời ông Hoàng Xuân Hãn trong *Thi văn Việt-nam* (từ Trần đềm Lê — Mạc) thì ông Bùi Kỳ lại còn nói trong *Tập kỳ yêu hội Khai-tri Tiên-đức* số 1 rằng ở ngoài bìa các bản in cũ « đều đề là Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Qui tiên sinh soạn ». Ông Hoàng Xuân Hãn xét bản in đời Tự-đức năm 1875 tại Đại-trước-đường thì không thấy câu đề ấy, cho nên ông Hoàng cũng chưa hiểu là ông Bùi đã căn cứ vào đâu.

Rồi ông Hoàng cũng lại căn cứ vào cốt truyện đặt vào năm Long-khánh đời Trần để đoán rằng có lẽ tác giả cũng viết vào « khoảng thời gian không xa lúc ấy bao nhiêu và còn có thể viết vào đời Long-khánh nữa ».

Vấn đề tác giả và thời đại cuốn truyện *Trinh thử* như vậy đều còn là giả thuyết, chưa có gì chắc chắn.

Nay chúng ta cũng lại thử nghiên cứu xem truyện *Trinh thử* có thực là thuộc đời Long-khánh nhà Trần không?

Thời đại cuối Trần vào những năm Long-khánh (1374-1377), Hồ Quý Ly ra tay chống đỡ cơ đồ phong kiến nhà Trần mệt. Sau khi đã thân hành đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa của bán dân và gia nô, Hồ Quý Ly còn đi đánh Lào và Chiêm-thành làm cho thế lực của nhà Trần có khá hơn trước. Trái lại bọn tôn thất như Trần Nguyên Đán thì chỉ bàn những chuyện làm tội tở: « Xin bệ hạ thờ nhà Minh như cha, yêu nước Chiêm-thành như con... ». Do tài ba và công lao Hồ Quý Ly được thượng hoàng Nghệ-tôn rất tin yêu, uy tín mỗi ngày một lớn. Vua Đê Hiến định ám hại Hồ Quý Ly mà Quý Ly chỉ khóc có một tiếng tức thì Nghệ-tôn giết Đê Hiến.

Vậy quan điểm của ông Bùi Kỳ cho rằng Hồ Quý Ly bình nhật phải kính trọng Hồ Huyền Qui như hàng tôn trưởng nên Hồ Huyền Qui mới dám công nhiên gọi tên Quý Ly ra mà đá kích, quan điểm đó không có căn cứ nào vững chắc. Hồ Quý Ly vào những năm Long-khánh, đâu có phải là gian thần. Ông đã dự phần chống đỡ cho kinh thành thoát khỏi hai lần xâm phạm của Chê Bồng Nga, uy tín đối với nhân dân mỗi ngày một lớn. Những câu « đồ quốc hại dân » và « tá lâu hoa tạ, hữu cung ngọc đường », đâu có thể ám chỉ Hồ Quý Ly ở vào lúc sinh thời, còn đương làm thủ-tướng.

Tầng lớp ẩn sĩ như Hồ sinh cũng chưa xuất hiện ở đời Trần mà chỉ có thể xuất hiện từ thế kỷ thứ XVI trở đi. Đời Trần mới có mỗi một Chu An dâng sớ thất trảm rồi cáo quan xin về, chưa có một tầng lớp ẩn sĩ phổ biến như Hồ sinh. Cốt cách ẩn sĩ như Hồ sinh là cốt cách ẩn sĩ của thế kỷ thứ XVI. Thời đại có đủ điều kiện tạo ra lớp ẩn sĩ này phải là thời đại mà chế độ phong kiến đã khủng hoảng, vận mệnh của kẻ sĩ ra phò vua giúp nước cũng chẳng chắc chắn gì :

*Cá ao lẹ nữa cháy thành,  
Cũng nhiều cặp phải lánh mình cho hay.  
Sao bằng đình chủ thiếp nay,  
Ba gian oa xá tháng ngày tiêu dao.*

Thời đại của Hồ sinh là thời đại mà kẻ gian thần hoành hành trong triều chính, còn người trung nghĩa thì bị gạt ra ngoài. Hoàn cảnh lịch sử đó có thể là thuộc thế kỷ thứ 16, nhưng căn cứ vào lịch sử văn chương và ngữ ngôn thì thế kỷ thứ 16 cũng vẫn chưa có thể sản sinh ra một áng văn lục bát như *Trình thứ*.

Vậy chúng ta hãy xét hoàn cảnh lịch sử thời đại Lê Trịnh ; trong thời đại này, chúa Trịnh tuy có giúp cho nhà Lê được trung hưng nhưng lại thường chuyên quyền và phê lập. Lòng trung nghĩa không bao giờ bị coi rẻ bằng lúc ấy. Những kẻ nịnh hót xu thời thì được trọng dụng, còn người trung nghĩa « cốt ngành » thì bị chúa Trịnh ghét bỏ, gạt đi hoặc giết đi. Năm 1656 Trịnh Tráng chỉ vì nghi Hoàng Nhân Dũng âm mưu làm phản mà giết hại ngay. Lê bộ tả thụ lang Tô Thê Huy chỉ vì bị nghi là a phụ với vua Lê, cũng bị biếm. Trong đám quan liêu ai hơi bị nghi là bị thủ tiêu, cho đến người vô sự mà không xu nịnh cũng không được dung (xem Lịch sử Đào Duy Anh) :

*Làm người mang tính hồ nghi,  
Thấy người cốt ngành chẳng vì chẳng yêu.  
Vầy vùng ếch giếng tự kiêu,  
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời Đường.*

Đã thế chính quyền họ Trịnh lại thôi nát hơn bao giờ hết. Họ Trịnh bóc lột nhân dân rất trơ tráo và thậm tệ. Cho nên sự giàu có và xa xỉ của chúng thật là tột bực :

*Thạch Sùng tắc lữôi lắc đầu,  
Nhân sinh rất mực hòa giàu hòa sang.  
Thức gì thức chẳng sẵn sàng,  
Giàu lòng ăn ở nghênh ngang một mình.*

Sinh hoạt ấy thật là mâu thuẫn với sinh hoạt bản hàn của Hồ sinh. Nhưng vì Hồ sinh là con người đạo đức, một lòng trung nghĩa nên không thể vì phải bản hàn mà a dua xu nịnh được.

Qua mồm chuột bạch, ta thấy tác giả đã ngụ ý đả kích vào kẻ cầm quyền thống trị đương thời qua nhân vật gian thần Hồ Quý Ly. Vì tác giả sống dưới ách chuyên chế của chúa Trịnh cho nên phải dùng mọi cách để đánh lạc hướng bọn thống trị quý tộc để tránh búa rìu của chúng. Nếu tác giả là một ẩn sĩ thì nhà ẩn sĩ này phải ở vào thời đại Lê Trịnh. Ông cũng có thể là một cựu thần của nhà Lê, vì căm ghét chúa Trịnh cho

nên phải dùng thể văn ngụ ngôn để đả kích kẻ thù của mình. Vậy Hồ Quý Ly chỉ là một tên vay mượn lịch sử, cũng như Hồ sinh chỉ là một bí danh mà tác giả đã dùng để đánh lạc hướng về thời đại xuất xứ của tác phẩm của mình.

Nhưng tình hình chế độ phong kiến trong *Trinh thủ* vẫn là tình hình tương đối ổn định, chưa phải là tình thế của chiến tranh và cách mạng, của các cuộc khởi nghĩa nông dân sôi sục. Uy quyền kẻ thống trị quý tộc so với thể kỷ thứ XVI có được củng cố hơn, nhưng triết lý tiêu cực trốn đời của kẻ sĩ vẫn còn tồn tại, vẫn còn tỏ cáo rằng chế độ phong kiến ấy là khủng hoảng. Hồ sinh vẫn có thể «uôn khúc đọi thì», ôm ấp ước vọng một chính quyền phong kiến tốt đẹp hơn. Nhưng đạo đức phong kiến đến thời đại Lê Trịnh lại càng suy vi hơn, tâm lý ham danh chuộng lợi, hưởng lạc và vụ thực kiêu chuột đực lại càng mạnh mẽ hơn. Tầng lớp phong kiến quý tộc mỗi ngày một trở nên thối nát, hủ hóa. Tác giả *Trinh thủ* đề cao đạo đức trong sạch dù là đạo đức trinh tiết của một người phụ nữ hay là đạo đức trong sạch và lòng trung nghĩa của kẻ sĩ chính là ở trong thời đại đó. Khi tác giả đã phải đề cao và bảo vệ đạo đức, điều ấy cũng chứng tỏ rằng xã hội của tác giả đang sống là một xã hội đã bộc lộ những cái xấu xa, làm cho tác giả phải đau lòng. Tác giả mạt sát những người chạy theo danh vọng, đặt lợi ích vật chất lên trên đạo đức tinh thần là một điều tất nhiên và dễ hiểu.

Nhưng có một điều là, ngoài với ý muốn của tác giả, những lý luận của chuột đực về «đồi lê kinh quyền», về thái độ của một người đàn bà nghèo khổ, cô đơn, v. v... phải nên cái giá, không câu nệ gò bó ở lễ giáo phong kiến lại có tính cách thuyết phục rất mạnh, vì những lý luận ấy tràn đầy sức sống. Trái lại, lý luận của chuột bạch rất sách vở, và khô khan, nó cũng «công thức» như kết luận về đạo đức của tác giả vậy. Chuột bạch gái góa 5 con, đôi với một anh chàng lại có vợ, không thể hiện sự chiến thắng oanh liệt của trinh tiết qua những thứ thách ghê gớm. Mặc dầu về sự việc thì chuột đực vì có vợ, nên đã hành động sai, và chuột bạch vẫn hành động đúng.

Những nét hiện thực về tư tưởng và lý luận có tính chất nhân văn chủ nghĩa thể hiện qua sự đối thoại, giữa chuột đực và chuột bạch, đã nói lên rằng xã hội truyện *Trinh thủ* phải ở vào thế kỷ thứ XVIII. Những hiện tượng về kinh tế, xã hội khác như «mã đẽ, qui bán, sà sàng, lộc nhung v. v...» chỉ có sẵn trong tình hình ngoại thương phát triển và bệnh giang-mai (ghè ruồi) nữa đều chứng tỏ rằng trong xã hội truyện *Trinh thủ*, sinh hoạt thị dân đã phát triển, không ngoài thế kỷ thứ XVIII.

Một yếu tố khác không kém phần quan trọng để giúp vào việc xác định thời gian tác phẩm xuất hiện là hình thức văn chương và ngôn ngữ. Bằng vào căn cứ này thì quan điểm cho rằng truyện *Trinh thủ* xuất hiện vào đời Trần lại càng vô lý, vì không ai có thể tin rằng ở thế kỷ thứ XIII, XIV đời Trần đã xuất hiện được một áng văn lục bát điều luyện như tác phẩm *Trinh thủ*.

Ít ra, *Trinh thủ* phải xuất hiện sau «*Trê Cóc*» hoặc đồng thời với Đào Duy Từ, vì tài liệu lục bát cổ nhất có căn cứ lịch sử cho đến nay được mọi người đều biết, vẫn chỉ là thơ lục bát của Đào Duy Từ ở

đầu thế kỷ thứ XVII. Chúng ta chưa được biết cụ thể rằng thơ lục bát xuất xứ từ thời kỳ nào. Nhưng cho đến cuối thế kỷ thứ XVI, Hoàng Sĩ Khải mới dùng thể song thất lục bát một cách liên tục trong khi Nguyễn Bình Khiêm vẫn dùng thơ đường luật, không có một bài nào là lục bát hay song thất lục bát cả. Ngay về phương diện ngữ ngôn thì văn thơ Hoàng Sĩ Khải cũng còn mang nặng ảnh hưởng của ngôn ngữ Trung-hoa. Văn thơ Nguyễn Bình Khiêm tuy đã dân tộc hóa hơn, nhưng vẫn chưa đạt tới mức sử dụng được ngôn ngữ dân tộc và đại chúng như *Trình thủ*.

Thơ lục bát của Đào Duy Từ xuất hiện đầu thế kỷ thứ XVII, đã chứng tỏ sự tiến bộ vượt bậc của văn chương ngôn ngữ Việt-nam qua hai thế kỷ XVI và XVII. Thơ lục bát trong *Trình thủ* vượt hẳn thơ lục bát trong *Tré Cóc*, lại có phần điêu luyện hơn cả thơ lục bát của Đào Duy Từ nữa. Có người thấy thế đã cho rằng tác phẩm *Trình thủ* phải xuất hiện ở thế kỷ XIX.

Nhưng ngoài những căn cứ về nội dung xã hội, về lịch sử, về tư tưởng mà chúng ta đã nói ở trên, riêng hình thức văn chương ngôn ngữ cũng chưa cho ta căn cứ để có thể quyết đoán như vậy. Điều kiện điêu luyện có thể thuộc về thiên tài cá nhân. Văn thơ của Nguyễn Hàng trong thế kỷ thứ XVI chẳng điêu luyện hay sao. Một bài phú như «Tịch cư ninh thể» của Nguyễn Hàng, với ngôn ngữ dân tộc và đại chúng được sử dụng rất khéo, khó lòng ngày nay chúng ta có thể làm hơn được. Chúng ta cũng có thể ngạc nhiên về cái tài của tác giả *Trình thủ* trong việc vận dụng phương ngôn tục ngữ, tài ba này có thể vượt những người đồng thời, nhưng ai có thể chòi rằng văn chương Nguyễn Hàng không phải là văn chương của thế kỷ thứ XVI. Thơ lục bát trong *Trình thủ* mặc dầu điêu luyện vẫn còn để lại những dấu vết của thời đại, khó có thể tin rằng với những dấu vết ấy, *Trình thủ* đã là tác phẩm văn chương của thế kỷ XIX. Trước hết chúng ta thấy thành thạo trong *Trình thủ* còn những vắn khổ độc với chữ thứ hai câu sáu là chữ trắc. Ví dụ như những câu sau này :

**Chàng nghĩ đàn đã êm tai**

hay là :

**Tin nhận thư cá gừ đi.**

Hình thức những câu lục bát này chỉ thấy trong *Tré Cóc* mà nhiều người cho rằng xuất hiện vào thế kỷ thứ XVI. Ngoài ra lại còn một số tiếng cổ như những tiếng : tách, khứng, chưng, thừa, v. v... những tiếng này cũng không còn trong văn chương ngôn ngữ của thế kỷ thứ XIX sau *Đoạn trường tân thanh*. Về phương diện dân tộc hóa thì *Trình thủ* sử dụng tục ngữ nhiều hơn ca dao, điều đó cũng đáng làm cho chúng ta suy nghĩ. Văn chương Kiểu mới thực là thể biên chất của truyền thống ca dao dân tộc, tất nhiên phải vượt hơn *Trình thủ* rồi.

Tóm lại, thơ lục bát trong *Trình thủ* với những vắn ép gượng và khổ độc, với những tiếng cổ, mặc dầu điêu luyện và sử dụng phương ngôn tục ngữ rất khéo, theo ý chúng tôi, vẫn chưa vượt quá giới hạn của thế kỷ thứ XVIII.

Xét các văn bản in còn lại, thì chính ông Hoàng Xuân Hãn cũng thấy rằng nói chung từ danh từ, đến cách kết cú thi pháp, văn chương và ngôn ngữ cuốn truyện *Trình thú* đều không thể xưa hơn văn chương và ngôn ngữ thời Lê Trịnh. Trái lại, có lắm câu lại còn như do *Đoạn trường tân thanh* mà ra. Vì thế, văn chương *Trình thú* có cái vẻ rất mới, do đây có người cho rằng *Trình thú* là tác phẩm của thế kỷ thứ XIX.

Theo ý chúng tôi, thì chúng ta phải căn cứ vào cả hai yếu tố : nội dung và hình thức thì mới có căn cứ vững chắc hơn để đoán định thời gian xuất hiện truyện *Trình thú*.

Về nội dung (chủ đề, lịch sử, tư tưởng v.v...) chúng ta đã rõ truyện *Trình thú* và tác giả *Trình thú* chỉ có thể ở vào thời Lê Trịnh. Về hình thức (văn chương, ngôn ngữ...) nói chung cũng không thể xưa hơn thời Lê Trịnh. Một số câu có cái vẻ do *Đoạn trường tân thanh* mà ra thì lý do ở chỗ văn đã bị đổi mới, trải qua các bản in trong thế kỷ thứ 19. Còn cốt chuyện tuy ở đời Trần nhưng nói là văn phẩm đời Trần, dù đã bị đổi mới, cũng khó lòng tin được. Sự sửa đổi chỉ có thể sát gán và ở một vài câu, vài chữ, không bao giờ một văn phẩm nói rằng ở đời Trần mà lại sửa đổi thành văn phẩm của 3, 4 thế kỷ sau được.

Vì những lẽ trên, chúng tôi cho rằng truyện *Trình thú* là tác phẩm xuất hiện vào thời đại Lê Trịnh, trong thế kỷ thứ XVIII trước phong trào Tây-sơn, và không thể sau *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du.

Truyện *Trình thú* tuy thuộc khuynh hướng đạo lý, nhưng vẫn có những nét hiện thực và nhân văn chủ nghĩa của văn học thế kỷ thứ XVIII. Khuynh hướng đạo lý này không phải là khuynh hướng đạo lý phản động như khuynh hướng đạo lý sau khi Gia-long đã đắc thắng (Lý Văn Phức, Hoàng Quang, v.v...). Đạo lý ở đây tuy hình thức là phong kiến, nhưng nội dung có nhiều tính chất nhân dân. Tính chất tiên bộ và nhân dân đó không những đã do thời đại qui định, mà còn do thái độ chính trị và thành phần của bản thân tác giả qui định. Tác giả truyện *Trình thú* không thể thuộc tầng lớp đại phong kiến thông trị, mà chỉ thuộc tầng lớp tiểu phong kiến hay nho sĩ bất mãn ở trong thời đại Lê Trịnh mà thôi.

(Còn nữa)

ĐẶNG VIỆT THANH

# CẦN ĐỊNH RÕ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ

của LÊ XUÂN PHƯƠNG

## ĐỊA LÝ KINH TẾ CÓ PHẢI LÀ MỘT BỘ MÔN KHOA HỌC RIÊNG BIỆT KHÔNG ?

**M**ỘT đặc điểm của khoa học địa lý là nó vừa thuộc về ngành khoa học tự nhiên vừa thuộc về ngành khoa học xã hội. Phần địa lý tự nhiên thuộc ngành khoa học tự nhiên và phần địa lý kinh tế thuộc ngành khoa học xã hội. Tính chất thống nhất của nó từ trước đến nay chưa được chứng minh một cách cụ thể. Cho nên đã có ý kiến định chia nó ra làm hai bộ phận ; giữ lại bộ phận địa lý tự nhiên vì bộ phận này có đối tượng riêng như hình thể mặt đất. Nếu nó không nghiên cứu thì không có ngành khoa học nào nghiên cứu. Còn phần địa lý kinh tế, nên sát nhập vào các bộ môn khoa học xã hội cùng nghiên cứu một đối tượng với nó, để tránh sự dẫm chân lên nhau. Ý kiến trên đây không phải không có lý do. Đại đa số hiện tượng kinh tế vừa là đối tượng của địa lý kinh tế, vừa là đối tượng của nhiều khoa học xã hội khác. Lấy hiện tượng sản xuất nông nghiệp một nước làm thí dụ. Đây là một hiện tượng mà các ngành khoa học kinh tế đều nghiên cứu. Nhưng mỗi ngành nghiên cứu để đi đến mục đích nhất định của nó. Địa lý kinh tế nghiên cứu để tìm ra qui luật phối trí sản xuất. Chính trị kinh tế học nghiên cứu để tìm ra phương thức sản xuất. Vì mỗi hiện tượng kinh tế có nhiều mặt khác nhau và mỗi mặt có thể là một loại đối tượng cho một môn khoa học riêng. Trong sản xuất nông nghiệp việc sử dụng loại ruộng đất nào, ở vùng nào vào việc trồng trọt hay vào việc chăn nuôi là hiện tượng phối trí sản xuất thuộc địa hạt nghiên



cứu của địa lý kinh tế. Việc chiếm hữu ruộng đất, phân phối sản phẩm là những hiện tượng về quan hệ sản xuất thuộc địa hạt chính trị kinh tế học. Nhưng phân biệt ra từng mặt của một hiện tượng như vậy không có nghĩa là không có trường hợp bộ môn này phải nghiên cứu một số sự kiện ở trong địa hạt bộ môn khác. Cũng có khi địa lý kinh tế nghiên cứu đến quan hệ sản xuất và chính trị kinh tế học nghiên cứu đến phối trí sản xuất. Tuy vậy, việc nghiên cứu quan hệ sản xuất của địa lý kinh tế không nhằm mục đích tìm ra phương thức sản xuất mà chỉ để giúp vào việc giải thích những qui luật phối trí sản xuất. Mặc dù có những trường hợp cá biệt như chúng tôi vừa kể, ranh giới giữa hai địa hạt vẫn rõ ràng. Vậy thì địa hạt địa lý kinh tế là một địa hạt có thực. Những hiện tượng mà địa lý kinh tế nghiên cứu là một loại hiện tượng đặc biệt. Loại hiện tượng này vốn có từ khi có sản xuất xã hội, từ khi loài người bắt đầu để ý đến việc phối trí sản xuất.

Ngay trong thời cuối của chế độ công xã nguyên thủy, khi bắt đầu có phân công xã hội, việc trao đổi xuất hiện, các thủ lĩnh công xã thị tộc là người đại biểu công xã để tiến hành việc trao đổi phải biết bộ lạc nào, bộ tộc nào có những sản vật gì thì mới tiến hành việc trao đổi được. Như vậy họ đã có ý thức đầu tiên về việc phối trí sản xuất.

Dưới chế độ nô lệ, việc sản xuất được phát triển thêm, phạm vi trao đổi được mở rộng hơn. Người ta thấy việc biết rõ những vùng, những nước có thể trao đổi sản phẩm là cần thiết. Từ khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên về sau, ở Hy-lạp đã có sự giao dịch với nhiều nước xung quanh ven Địa-trung-hải, với nhiều nước châu Á và châu Phi. Trong những du ký, những sách địa lý của Hê-rô-đốt (Hérodote), A-rit-tốt (Aristote), Sto-ra-bông (Strabon), Tô-lê-mê (Ptolémée) có ghi chép tình hình sản vật, tài nguyên nước ngoài. Những tài liệu này tuy chưa phải là những sách địa lý kinh tế theo như quan niệm chúng ta ngày nay, nhưng cũng đã phục vụ cho nhu cầu buôn bán của bọn quý tộc thời đó.

Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI, nhất là vào thời kỳ những cuộc phát kiến lớn trên thế giới, sự phát triển kinh tế của một số nước phương Tây đã mở rộng phạm vi buôn bán hơn trước. Việc mạo hiểm cần tìm thêm thị trường mới, cần những đường giao thông thuận tiện hơn. Mác-cô Pô-lô (Marco Polo), Vát-cô Đơ Ga-ma (Vasco De Gama), Ma-giêng-lăng (Magellan),

mỗi người một đường, đã tìm hiểu các miền xa lạ trên thế giới và trong bút ký có để lại nhiều tài liệu về tình hình kinh tế các nước đã đi qua.

Ở Trung-quốc, hơn 2.000 năm về trước đã có sách ghi chép những hiện tượng kinh tế trong nước. Như thiên « Vũ cống » trong *Kinh Thư* viết từ đời Khổng tử, vào khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, có ghi sự phân bố thổ nhưỡng, thực vật, sản vật, thuế khóa, giao thông của nhiều miền. Về sau Nguyễn Trãi đã phỏng theo đó để viết địa dư nước ta. Cho nên *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng gọi là « An-nam vũ cống ». *Đại Đường Tây-vực ký* thời Đường (618-907) có nói về địa lý Trung Á, Ấn-độ. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Vũ (1613-1682) có thể xem như một bộ địa lý kinh tế của thời bấy giờ. Những du ký của nhiều nhà du lịch còn để lại một số tài liệu về tình hình kinh tế các nước Đông Nam Á.

Ở nước ta dưới thời phong kiến từ thế kỷ XV đã có những sách địa dư (*Địa dư chí* của Nguyễn Trãi — thế kỷ XV, *Ô châu cận lục* của Dương Thế An — thế kỷ XVI, *Phủ biên tạp lục* của Lê Qui Đôn — thế kỷ XVIII và nhiều sách địa dư khác viết trong thế kỷ XIX) đã ghi chép khá chi tiết những loại đất trồng trọt, những nông sản, những sản phẩm thủ công nghiệp của từng vùng, từng tỉnh. Không những địa dư mà cả lịch sử, như *Việt sử thông giám cương mục* cũng ghi chép những hiện tượng kinh tế như hạn, lụt, tình hình mùa màng, chế độ thuế khóa, chế độ công điền, tư điền, v.v... Những tài liệu này tuy không được phân tích, giải thích một cách khoa học nhưng cũng đủ chứng tỏ nhu cầu hiểu biết sự phối trí sản xuất của nước ta thời bấy giờ.

Đến khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, các cường quốc có công nghiệp tiên tiến cần thị trường để tiêu thụ hàng hóa, mua rẻ nguyên liệu, xuất cảng tư bản đầu tư vào các nước khác, việc tìm hiểu tình hình các nước trên thế giới nhất là tình hình kinh tế, trở nên một nhu yếu khẩn cấp. Các nước tư bản mạnh hơn thấy cần phân chia lãnh thổ trên thế giới để thực hiện âm mưu xâm lược đất đai, chiếm đoạt tài sản, bóc lột nhân dân các nước khác. Cho nên họ cần biết rõ tình hình kinh tế từng nước. Do đó xuất hiện nhiều loại địa lý kinh tế, địa lý thương mại, địa lý nhân khẩu, thống kê, v. v... Trong các tài liệu địa lý của họ phần kinh tế tách rời khỏi phần nhân khẩu, phần chính trị. Như thế

cốt để che dấu quan hệ bóc lột của chế độ tư bản. Thực ra, bố cục một quyển địa lý kinh tế như vậy thì không có gì vô lý bằng, vì không thể có một nền kinh tế nào mà không có lao động sáng tạo của người ta hay nói một cách khác hễ nơi nào có sinh hoạt của loài người là phải có đấu tranh sản xuất, phải có phối trí sản xuất, phải có địa lý kinh tế.

Ở nước ta dưới thời Pháp, thuộc những tài liệu về địa lý kinh tế đều biên soạn theo quan niệm tư sản đó. Những người đã tìm hiểu địa lý qua những tài liệu ấy, ít nhiều đã bị đánh lạc hướng bởi những hình thức khách quan giả dối cốt che đậy quan hệ sản xuất bóc lột tư bản chủ nghĩa. Đến khi được học lý luận Mác Lê-nin họ vẫn chưa ly khai hẳn ngay được với hệ thống tư tưởng cũ. Họ chưa nhận định được rõ ràng tính chất thống nhất của các bộ phận trong khoa học địa lý. Họ còn quan niệm địa lý kinh tế là một phần tách rời khỏi các phần khác của địa lý. Quan niệm như họ thì nhiệm vụ của địa lý kinh tế chẳng có gì khác nhiệm vụ các khoa học kinh tế khác.

Quá trình phát triển của địa lý kinh tế mà chúng tôi vừa nhắc lại sơ lược trên đây đã đủ chứng tỏ rằng tri thức về địa lý kinh tế đã có từ khi việc trao đổi kinh tế phát sinh. Những khái niệm về tình hình phối trí sản xuất là những tri thức cần thiết cho sinh hoạt kinh tế trong xã hội. Cho nên ở tất cả các nước trên thế giới người ta đều nghiên cứu địa lý kinh tế và những kiến thức về địa lý kinh tế đều được giảng dạy trong các trường. Như vậy là có một loại hiện tượng riêng biệt làm đối tượng cho bộ môn khoa học địa lý kinh tế. Đó là lý do tồn tại của nó mà không ai có thể phủ nhận và tính chất đặc biệt của nó không cho phép sát nhập nó vào bất cứ một bộ môn nào khác.

Có một điều làm cho người ta dễ lẫn lộn địa lý kinh tế với các bộ môn khoa học kinh tế khác là địa hạt nghiên cứu của nó quá rộng, mối liên hệ giữa nó và các bộ môn khác rất nhiều và rất phức tạp, ranh giới giữa các bộ môn có chỗ khó phân định rõ ràng. Có nhiều hiện tượng mà nó cùng nghiên cứu với các bộ môn khác. Nếu không xác định mục đích và nhiệm vụ của mỗi bộ môn thì dễ có sự đâm đạp lên nhau.

\*  
\*\*

## ĐỊA LÝ KINH TẾ NGHIÊN CỨU NHỮNG GÌ ?

Theo quan niệm tư sản, địa lý kinh tế là một bộ phận tách rời khỏi các bộ phận khác của khoa học địa lý. Như vậy nó chỉ là một thứ thống kê của các ngành sản xuất và lưu thông vận tải. Nhưng từ khi có chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng, những người nghiên cứu địa lý đã nhận thấy những hiện tượng kinh tế luôn luôn gắn liền với hoàn cảnh địa lý mà trong đó nó phát sinh và phát triển. Tính chất thống nhất của các bộ phận khoa học địa lý đã giúp người ta thấy rõ mục đích và nhiệm vụ của địa lý kinh tế. Tuy vậy các nhà địa lý mác-xít cũng đã phải tranh luận nhiều năm mới đi đến thống nhất về định nghĩa của địa lý kinh tế ; và chỉ từ sau Đại hội đại biểu lần thứ hai của Hội địa lý học toàn Liên-xô ở Mát-sco-va tháng 2 năm 1955, việc định nghĩa địa lý kinh tế mới được xác minh như sau : « Địa lý kinh tế là một khoa học xã hội, một khoa học kinh tế, một khoa học nghiên cứu sự phối trí sản xuất về mặt địa lý (sản xuất nên hiểu là sự thống nhất giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất), nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất của các nước, các địa khu ». Định nghĩa này đã được nhà địa lý học Trung - quốc Trương Văn Khuê lý giải và phát triển trong quyển « Khái luận về địa lý kinh tế » mà chúng tôi tham khảo để trình bày đoạn này. « Địa lý kinh tế học là khoa học nghiên cứu qui luật phối trí sản xuất về mặt địa lý. Mục đích của nó là cốt nêu rõ qui luật phối trí sản xuất của các nước, các địa khu trên thế giới » (1). Đã gọi là địa lý kinh tế thì dĩ nhiên cần bản làm cho nó phân biệt với các khoa học kinh tế khác là đối tượng phối trí sản xuất trên mặt đất, chủ yếu là sự phối trí tư liệu sản xuất và sức lao động của người với những kinh nghiệm, kỹ năng và tập quán sản xuất. Những hiện tượng kinh tế phát sinh và phát triển trong từng hoàn cảnh địa lý và xã hội nhất định. Nhiệm vụ chính của địa lý kinh tế là nghiên cứu xem ở vùng nào, nước nào, dưới chế độ xã hội nào, người ta sản xuất ra những tư liệu vật chất gì, số lượng bao nhiêu và sản xuất như thế nào ? Đó là nó nghiên cứu sự phối trí sản xuất. Ngoài nhiệm vụ trên nó còn phải giải thích sự phối trí ấy qua những điều kiện thiên nhiên và xã hội, qua những mối tương quan trong không gian và thời gian giữa các địa khu, giữa các nước và giữa các hiện tượng sản xuất. Thí dụ khi địa lý kinh tế nghiên cứu vấn đề

(1) Địa lý kinh tế học khái luận. Trương Văn Khuê.

sản xuất lúa gạo ở Việt-nam, diềm chủ yếu mà nó cần nêu lên là những vùng, những miền trồng lúa, diện tích, sản lượng của từng vùng, từng miền và trong toàn quốc. Sau đó nó nêu lên những điều kiện thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất lúa gạo nước ta. Như đất châu thổ phì nhiêu rất thích hợp với việc trồng lúa, việc tập trung dân cư, việc tập trung sản xuất và việc thực hiện thâm canh ở đồng bằng miền Bắc. Đất nương rẫy vì tác động của sức xâm thực và theo tập quán canh tác hiện nay không thể duy trì chất tốt trong một thời gian lâu dài làm cho đồng bào miền núi sau ít năm lại phải thay đổi chỗ trồng lúa. Về điều kiện khí hậu, địa lý kinh tế phải nêu lên tình hình mưa, nắng, tuy đầy đủ cho sự phát triển của cây lúa, nếu tính theo trung bình, nhưng vì phân phối không đều, cho nên có thể gây nên hạn hay lụt làm thiệt hại đến mùa màng.

Về mặt xã hội, địa lý kinh tế nêu lên chế độ chính trị đã ảnh hưởng đến nghề trồng lúa như thế nào? Chế độ phong kiến và thực dân bán phong kiến đã kìm hãm nó trong tình trạng sản xuất cá thể lạc hậu, phân tán bất hợp lý; trái lại chế độ dân chủ nhân dân ngày nay đang giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển theo lối tập thể và phối trí sự sản xuất cho hợp lý. Dân cư tập trung, mật độ nhân khẩu cao ở đồng bằng Bắc-bộ phải có tương quan mật thiết với tập quán thâm canh, độc canh, với sự chênh lệch thái quá giữa diện tích trồng lúa và diện tích trồng hoa màu, chênh lệch giữa nghề trồng trọt và nghề chăn nuôi. Địa lý kinh tế phải nêu lên những điều kiện lịch sử nào đã giúp cho nông dân phát huy sáng kiến hoặc đã học tập kinh nghiệm nước ngoài để thích ứng việc trồng lúa với hoàn cảnh từng địa phương.

Nhìn rộng ra chúng ta thấy việc sản xuất và phối trí sản xuất một nước không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi nước mình mà còn phải chịu ảnh hưởng hoặc nhiều hoặc ít của tình hình sản xuất chung trên thế giới. Thí dụ nghề sản xuất lúa gạo của ta tất nhiên có liên quan với tình hình kinh tế nước ngoài. Đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, địa lý kinh tế cần nghiên cứu xem thử đem lúa gạo ta sản xuất thừa ra đổi lấy hàng hóa có lợi bằng dùng cây công nghệ để trao đổi không? Nếu không thì nên dùng những đất sản xuất ra số lúa gạo thừa và có thể trồng cây công nghệ vào việc phát triển cây công nghệ xứ nóng thích hợp với khí hậu nước ta mà lại cần dùng cho các nước bạn. Như thế vừa lợi cho

ta vừa hợp với đường lối phân công sản xuất quốc tế xã hội chủ nghĩa. Đối với các nước láng giềng và các nước tiêu dùng gạo cũng phải xét thử lúa gạo ta sản xuất ra có thể tiêu thụ ra ngoài một cách có lợi cho ta không? Vì vậy địa lý kinh tế cần biết mối tương quan sản xuất quốc tế thì mới giải thích được hiện tượng phối trí sản xuất trong một nước.

Việc sản xuất lúa gạo nêu lên làm thí dụ trên đây là một hiện tượng mà chúng tôi đã tách rời ra khỏi tổng hợp thể kinh tế nước ta để cho dễ phân tích những điều kiện thiên nhiên và xã hội ảnh hưởng đến nó. Trong thực tế nó không thể đứng riêng lẻ. Sản xuất lúa gạo cũng như các loại sản xuất khác đều có ảnh hưởng qua lại với nhau. Thí dụ tập quán thâm canh là một hiện tượng trong sản xuất lúa gạo ở đồng bằng Bắc-bộ. Nó gắn liền với mật độ nhân khẩu cao và sự phát triển thủ công nghiệp ở nông thôn. Có đông dân cư mới đủ nhân công để thực hiện thâm canh; thế mà chỗ nào đông dân cư thì việc sản xuất theo phương pháp cổ truyền trên một diện tích hẹp, mặc dù thâm canh, cũng không đủ nuôi sống. Việc làm nghề phụ để thêm vào cho thu hoạch của gia đình là cần thiết. Ở đồng bằng Bắc-bộ, thâm canh thường đi đôi với thủ công nghiệp. Trái lại ở đồng bằng miền tây Nam-bộ, mật độ dân cư thấp không cho phép thực hiện thâm canh theo phương pháp cổ truyền. Năng suất ruộng đất tuy không cao bằng những nơi thâm canh ở Bắc-bộ, nhưng nhờ diện tích rộng, điều kiện thiên nhiên thuận lợi hơn, vẫn cung cấp thừa lúa gạo cho nhân dân. Nghề phụ không đủ điều kiện nhân lực để phát triển. Mối tương quan này biểu hiện bằng một hiện tượng thường không thay đổi trong một thời gian nhất định. Ngoài ra còn có một loại tương quan biểu hiện bằng những hiện tượng thường hay biến chuyển. Thí dụ nếu mùa màng bị tổn thất thì sức tiêu thụ của nông dân bị giảm sút, ảnh hưởng đến công nghiệp và giao thông vận tải, và nếu công nghiệp phát triển, cung cấp những dụng cụ cải tiến cho nông dân thì việc sản xuất nông nghiệp có thêm phương tiện để thắng thiên nhiên thu được nhiều kết quả hơn, và diện tích trồng trọt có thể mở rộng. Những điều kiện thiên nhiên và xã hội phối hợp lại tạo thành hoàn cảnh địa lý của những hiện tượng kinh tế. Sự tác động qua lại giữa các yếu tố địa lý và giữa các hiện tượng kinh tế luôn luôn ảnh hưởng đến sự phối trí sản xuất.

Tuy vậy không phải tất cả mọi mặt của những yếu tố trên đây đều tác động đến phối trí sản xuất. Cho nên địa lý kinh tế chỉ nghiên cứu những mặt có liên quan mật thiết với nó.

Thí dụ về điều kiện thổ nhưỡng ảnh hưởng đến nghề trồng lúa, địa lý kinh tế không phân tích toàn bộ tính chất của đất mà chỉ chú trọng trình bày những loại đất ở từng vùng, thích hợp hay trở ngại cho việc canh tác đến mức nào. Nó có thể nêu lên một số thành phần cấu tạo của đất để thấy tính chất tốt hay xấu của nó, để thấy chất nào đủ chất nào thiếu và trong hoàn cảnh thực tế từng miền nên chăm bón cho đất như thế nào để làm tăng năng suất của nó. Địa lý kinh tế không nghiên cứu quá trình biến thể của đất do tác động của xâm thực, của việc khai thác bừa bãi gây nên. Nó không nghiên cứu sự sinh hoạt cỏ cây có thể cải tạo đất xấu thành tốt. Nó không tìm hiểu tại sao đất trồng lúa từ lâu đời, không có luân canh, mà không bị biến chất trở nên xấu. Những công việc này thuộc nhiệm vụ của khoa học thổ nhưỡng, của ngành kỹ thuật trồng lúa.

Địa lý kinh tế không những tìm ra qui luật phối trí sản xuất mà còn phải đánh giá những điều kiện, những đặc điểm ảnh hưởng đến sự phối trí sản xuất để biết tác động của từng nhân tố địa lý (trong đó có cả điều kiện xã hội) đối với sinh hoạt loài người và cả tác động của loài người đối với nó. Địa lý kinh tế phải so sánh những phương thức sản xuất giữa các nước để vạch rõ thủ đoạn bóc lột của chế độ tư bản chủ nghĩa và tính chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta địa lý kinh tế có nhiệm vụ nêu lên tính chất tốt đẹp của chế độ kinh tế miền Bắc ngày càng được củng cố để tiến dần lên xã hội chủ nghĩa. Trái lại miền Nam còn bị kìm hãm dưới chế độ nửa phong kiến và thực dân kiểu mới, nên kinh tế ngày càng bế tắc.

Như thế là địa lý kinh tế làm nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho nhân dân để đấu tranh bảo vệ chế độ tốt đẹp của mình.

Khi chúng ta nói địa lý kinh tế nghiên cứu phương thức sản xuất có phải nó cũng làm một nhiệm vụ như chính trị kinh tế học không? Muốn trả lời câu hỏi này trước hết chúng ta hãy nhắc lại mục đích và nhiệm vụ của chính trị kinh tế học. « Chính trị kinh tế học là khoa học về sự phát triển của quan hệ sản xuất xã hội của người ta tức là quan hệ kinh tế. Nó trình bày rõ qui luật chi phối sản xuất và phân phối tư liệu vật chất trong các giai đoạn khác nhau của xã hội loài người » (1). Theo định

---

(1) Sách « Giáo khoa chính trị kinh tế học » — Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô soạn.

nghĩa này, điều khác nhau căn bản là địa lý kinh tế nghiên cứu phương thức sản xuất của một nước để xem nó ảnh hưởng đến sự phối trí sản xuất như thế nào. Còn chính trị kinh tế học nghiên cứu các hiện tượng kinh tế để tìm ra qui luật sản xuất và phân phối tư liệu vật chất của xã hội trong các giai đoạn lịch sử. Có thể nói địa hạt chính của địa lý kinh tế là sự phối trí sản xuất trên mặt đất, phối trí sản xuất trong không gian và địa hạt chính của chính trị kinh tế học là sự phát triển sản xuất trong các giai đoạn lịch sử, là sự phát triển sản xuất trong thời gian. Chính trị kinh tế học nghiên cứu sự phát triển sản xuất xã hội từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao, từ chế độ công xã nguyên thủy đến chế độ cộng sản. Còn địa lý kinh tế thì nghiên cứu phương thức sản xuất với mục đích chính là giải thích tình hình phối trí sản xuất của từng nước, từng địa khu. Lẽ tất nhiên mỗi khi có sự so sánh giữa các chế độ kinh tế nó phải đánh giá mỗi chế độ và nêu lên tính chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp này địa lý kinh tế phải căn cứ vào những qui luật mà chính trị kinh tế học đã tìm ra để nghiên cứu sự phối trí sản xuất. Địa lý kinh tế phải lấy chính trị kinh tế học làm cơ sở, làm nguyên lý chỉ đạo cho sự hoạt động của mình. Trái lại chính trị kinh tế học phải dùng những kết luận của địa lý kinh tế để chứng minh những qui luật trong phương thức sản xuất. Địa lý kinh tế mà cung cấp cho chính trị kinh tế học nhiều tài liệu phong phú bao nhiêu thì sự chứng minh những qui luật phương thức sản xuất càng cụ thể bấy nhiêu. Giữa hai môn khoa học này có một mối tương quan mật thiết. Tuy hai môn khoa học có khi cùng nghiên cứu một hiện tượng nhưng mục đích của mỗi bộ môn một khác, cho nên không có sự đâm dạp lên nhau.

..

## KẾT LUẬN

Phạm vi nghiên cứu của địa lý kinh tế đã rộng, mà những hiện tượng kinh tế lại rất phức tạp, có khi thay đổi bất thường, cho nên càng đi sâu vào đặc điểm từng địa phương, công tác địa lý kinh tế càng gặp nhiều khó khăn. Mặc cũng đã nhấn mạnh đến tính chất phức tạp của những đặc điểm kinh tế địa phương trong tư bản luận : « Cơ sở kinh tế đồng nhất — ít ra là đồng nhất trên những điều kiện chủ yếu — vẫn có thể do những tình hình kinh nghiệm khác nhau, những điều



kiện tự nhiên, những sự khác nhau giữa các chủng tộc, những ảnh hưởng lịch sử phát sinh từ ngoài tác động vào v. v. . . mà biểu hiện ra không biết cơ man nào là biến đổi và đẳng cấp khác nhau. Những biến đổi và đẳng cấp này chỉ giải thích được bằng sự phân tích những tình hình kinh nghiệm trên đây » (1).

Địa lý kinh tế Việt-nam hiện nay có thể lấy làm thí dụ cho một tình hình địa lý kinh tế phức tạp. Nước ta đang tạm thời bị chia cắt làm hai miền với mỗi miền một chế độ chính trị và kinh tế khác nhau. Nhiều trường hợp cùng một hiện tượng kinh tế chung cho cả hai miền mà có mặt thì nghiên cứu chung như những điều kiện thiên nhiên và có mặt lại phải nghiên cứu riêng như phương thức sản xuất của mỗi miền. Đứng trước một đối tượng phức tạp như thế các bạn nghiên cứu địa lý Việt-nam cần nhận rõ ranh giới bộ môn của mình, phân định các mặt chủ yếu trong những hiện tượng có quan hệ mật thiết với địa lý kinh tế thì mới tìm thấy được những qui luật, những đặc điểm của sự phối trí sản xuất trong toàn quốc và của từng miền, mới làm cho người ta nhận rõ tình hình kinh tế nước nhà hiện nay và hướng phát triển của nó trong tương lai.

LÊ XUÂN PHƯƠNG

---

(1) *Tư bản luận*. Quyền III. Chương 47.

# NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ «ngữ ngôn thuộc thượng tầng kiến trúc hay không?»

## PHẦN IV

### NGŨ NGÔN CÓ PHÁT TRIỂN THEO CƠ SỞ KHÔNG? (liếp theo)

**T**RONG bài «Cần giải thích chính xác khái niệm cơ sở và thượng tầng kiến trúc», ông Vương Tử Dã cũng phải thừa nhận rằng: «Rõ ràng là *ngữ ngôn không bị tiêu diệt, khi một cơ sở bị tiêu diệt*. Nó nhất thiết phục vụ cho tất cả các giai cấp trong xã hội» (1). Ý kiến đó rất đúng.

Nhưng đề qui kết ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc của xã hội, ông Vương Tử Dã lại nói tiếp: «Quyết không thể vì thế mà phủ nhận nó là *vật phát sinh từ cơ sở*. Muốn thuyết minh *qui luật phát triển của ngữ ngôn cũng chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh*, mà không thể lấy những nguyên nhân khác để thuyết minh được. Ngữ ngôn đã là vật do cơ sở phát sinh, đã chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của nó; vậy thì nó là hiện tượng sinh hoạt tinh thần của xã hội, thượng tầng kiến trúc» (2).

Ta thấy ý kiến này hoàn toàn trái ngược với ý kiến mà chính ông vừa nói ở trên. Vì sao?

Chúng ta đã biết rằng ông Vương Tử Dã dựa vào ý kiến của Engels nói ngữ ngôn là sản vật của *lao động*, để mà giải thích rằng «ngữ ngôn là vật phát sinh từ cơ sở» (3). Cho nên ông ta mới nói rằng «có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn».

---

(1, 2, 3) Vương Tử Dã. Cần giải thích chính xác khái niệm cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Tạp chí nghiên cứu triết học (Trung-quốc) số 1-1957, trang 53, (Chú ý: những chữ in xiên là tôi nhấn mạnh, — V.L.).

Đĩ nhiên là lao động phát triển thì nền sản xuất phát triển, xã hội càng phát triển về mọi mặt, và do đó ngữ ngôn cũng phát triển.

Engels nói : « ngữ ngôn cùng phát triển với lao động » (1). Trong cuộc sống chung, cùng lao động đấu tranh chống thiên nhiên, đấu tranh để sản xuất, những con người trong xã hội phải dùng ngữ ngôn để trao đổi ý kiến với nhau. Cho nên ngữ ngôn cũng là công cụ để đấu tranh phát triển xã hội. Sự tiến triển của ngữ ngôn có liên hệ trực tiếp với sự phát triển mọi hoạt động trong xã hội. Lịch sử tiến hóa nhân loại cũng như lịch sử các quốc gia cũng chứng minh điều đó. Xtalin có nói : « Sản xuất phát triển lên, giai cấp xuất hiện, văn tự xuất hiện, nhà nước ra đời, cần có giấy tờ ít nhiều, có qui thức trong việc quản lý, nền thương nghiệp phát triển, càng cần giấy tờ giao dịch có qui thức hơn, máy in xuất hiện, văn học phát triển. Tất cả những cái đó đã đưa tới nhiều biến đổi lớn lao trên bước đường phát triển của ngữ ngôn » (2).

Vì ngữ ngôn có quan hệ trực tiếp với mọi hoạt động của con người trên tất cả mọi lãnh vực sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội, nên mọi mặt phát triển trong xã hội đều thúc đẩy ngữ ngôn phát triển thêm một bước. Ngược lại, ngữ ngôn phát triển, càng giúp cho nền văn hóa, khoa học, xã hội càng tiến nhanh, càng đẩy mạnh sự phát triển của sản xuất xã hội. Sự phát triển của một ngôn ngữ về mặt kỹ thuật, khoa học, chuyên môn càng chứng tỏ điều đó. Ở Việt-nam trước đây nền khoa học kỹ thuật chuyên môn. Trước kia, các danh từ chuyên môn, khoa học của ta thường chỉ được dùng bằng tiếng Pháp, tiếng La-tinh... Ngày nay tình trạng đó đang dần dần được khắc phục theo đà phát triển của nền văn hóa, khoa học nước nhà.

Nói lao động phát triển, sản xuất xã hội phát triển thì ngữ ngôn cũng phát triển, như thế không có nghĩa là tán thành ý kiến của ông Vương Tử Dã cho rằng « chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn » được.

Vì sao ? Vì như chúng tôi đã nói trong phần II, chủ nghĩa Marx không thể thừa nhận *lao động* cũng như *sản xuất* (tức là nền kinh tế của cái nói chung của xã hội) là hạ tầng cơ sở trong xã hội được. Điều đó chắc chắn dễ hiểu, vì chính ông Vương Tử Dã cũng nói rằng : « Rõ ràng ngữ ngôn không bị tiêu diệt khi một cơ sở bị tiêu diệt ». Công nhận sự thật hiển nhiên đó cũng như sự thật là có vấn đề « cơ sở bị tiêu diệt », vì hạ tầng cơ sở của xã hội có thể bị tiêu diệt, chính ông Vương Tử Dã cũng phải quan niệm cơ sở phải là một cái gì khác, chứ không phải là lao động, là nền sản xuất. Vì *lao động* thì không thể nào bị tiêu diệt được, nó chỉ có thể phát triển không ngừng. Nền *sản xuất* nói chung (hay là nền kinh tế) của xã hội cũng thế. Như vậy, đã thừa

(1) Engels, Tác dụng của lao động..., Sự thật xuất bản 57, trang 15.

(2) Xtalin, Chủ nghĩa Marx và những vấn đề ngữ ngôn học, 1950, trang 22 (Bản tiếng Nga).

nhận rằng ngữ ngôn không bị tiêu diệt theo cơ sở thì quyết *không* thể nói rằng : ngữ ngôn phát triển theo cơ sở, có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn.

Có người nói : ông Vương Tử Dã đầu có bảo cơ sở là lao động, là sản xuất xã hội, mà ông quan niệm « cơ sở là *phương thức sản xuất* » kia mà !

Đúng thế. Bàn tới khái niệm về cơ sở, ông Vương Tử Dã có nói rõ « cơ sở chỉ là phương thức sản xuất » (1).

Rồi có người muốn bênh vực ý kiến Vương Tử Dã, muốn che dấu sự mâu thuẫn trong đó, sẽ cãi rằng : ý kiến ông Vương Tử Dã xét qua thì xem ra vẻ có mâu thuẫn, nhưng nếu suy nghĩ kỹ càng, xét sâu sắc thì rất biện chứng và có lý, vì « phương thức sản xuất » có thay đổi, cho nên có thể nói như Vương Tử Dã, là « ngữ ngôn không bị tiêu diệt khi một cơ sở bị tiêu diệt » ; nhưng đồng thời lại có thể nói rằng « phương thức sản xuất » phát triển làm cho xã hội phát triển, do đó có thể hiểu rằng phương thức sản xuất (là cơ sở) phát triển làm cho ngữ ngôn phát triển ; hay nói cách khác như Vương Tử Dã là có thể lấy phát triển của cơ sở (tức phương thức sản xuất) để giải thích sự phát triển của ngữ ngôn được.

Theo cách lập luận như thế, ta thấy trong xã hội phải có hai cái cơ sở : một cơ sở có thể thay đổi, có thể bị tiêu diệt, và một cơ sở nữa thì không hề biết chuyện thay đổi, tiêu diệt, mà chỉ cứ phát triển mãi. Cả hai thứ cơ sở đó, có một số người tán thành ý kiến của Vương Tử Dã, đã hiểu chung một cái là phương thức sản xuất. Một hình (là phương thức sản xuất) nhưng lại có hai bóng (tức là hai thứ cơ sở đó).

Thật là một lối lập luận hoàn toàn nguy hiểm !

Họ quên rằng khi nói tới phương thức sản xuất thay đổi là phải nói tới phương thức sản xuất cụ thể nào đó trong xã hội, chẳng hạn như phương thức sản xuất nô lệ, hoặc là phong kiến, hoặc tư bản, v. v... Còn khi nói phương thức sản xuất phát triển, thì trong đó phải bao hàm cái ý là phương thức sản xuất cũ lạc hậu, bị tan rã, và được thay thế bằng một phương thức sản xuất mới khác, tiến tiến hơn. Thế thì làm gì có thứ phương thức sản xuất chỉ biết phát triển mà thôi, làm gì có cái cơ sở hạ tầng không hề bị tiêu diệt. Cái mà không hề bị tiêu diệt, chỉ là lao động, hoặc là sản xuất nói chung, tức là nền kinh tế của xã hội.

Như vậy khi Vương Tử Dã nói: « Chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn » thì cái cơ sở mà ông ta cho là « phương thức sản xuất » đó đã vô tình trùng với *lao động*, với *nền sản xuất kinh tế* nói chung của xã hội rồi !

Có người vẫn khẳng khái rằng : Vương Tử Dã nói rõ cơ sở là phương thức sản xuất. Thế thử hỏi: khi ông ta nói « ngữ ngôn là *vật phát sinh từ cơ sở* » thì cơ sở đó là gì ? Vẫn là phương thức sản

---

(1) Vương Tử Dã, *Cần giải thích chính xác khái niệm....*, trang 49.

xuất ư? Xin hỏi *phương thức sản xuất gì đã đẻ ra* ngữ ngôn? Nô lệ hay phong kiến? Có người sẽ bảo phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy chứ sao! Xin hỏi: Vợ n biến thành người phải lao động đến khi nào để cho phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy đủ điều kiện làm cho con người biết nói? Điều kiện gì của phương thức sản xuất đã quyết định việc biết nói của con người nguyên thủy? Thử tưởng tượng rằng có « con người hoàn chỉnh » rồi, có xã hội, có phương thức sản xuất rồi, sau đó mới có ngữ ngôn. Điều đó có đúng không?

Có người nói rằng: Có con người, là có xã hội; có xã hội là có phương thức sản xuất, và khi có con người hoàn chỉnh thì mới bắt đầu có ngữ ngôn, còn trước khi con vợ n thành người hẳn thì tiếng nói đó chưa phải là ngữ ngôn, mà chỉ là tiếng kêu của loài vật.

Trước hết, nếu cho rằng ngữ ngôn cũng như phương thức sản xuất ra đời một lúc cùng xã hội như thế là đã thừa nhận ngữ ngôn không phải do phương thức sản xuất nào đẻ ra hết.

Hơn nữa, tất nhiên khi còn là con khỉ, con vợ n thì tiếng kêu của chúng chưa phải là ngữ ngôn. Nhưng khi « vợ n người » biết lao động và trong quá trình lao động biến « con vợ n thành người hẳn » thì ngữ ngôn đã *thành hình dần*, xuất hiện dần trong quá trình đó.

Khi nói tới sự phát triển không ngừng của lao động và ngữ ngôn, Engels cũng có cho một phần là nhờ có « yếu tố mới, tức là *xã hội*, yếu tố này ra đời cùng với sự xuất hiện của con người đã hình thành *hoàn chỉnh* » (1).

Rõ ràng do lao động mà có ngữ ngôn. Chứ ngữ ngôn không phải do một phương thức sản xuất nào của xã hội nào sản sinh ra.

Chính Vương Tử Dã, khi cho « ngữ ngôn phát sinh từ cơ sở » cũng không nói rõ cơ sở đó là gì, mà chỉ lấy ý kiến Engels nói ngữ ngôn là sản vật của lao động, để giải thích.

Tóm lại, khi ông Vương Tử Dã nói: « *ngữ ngôn phát sinh từ cơ sở* » thì ta có thể hiểu cơ sở đó là *lao động*. Rồi lúc ông ta nói « *ngữ ngôn không bị tiêu diệt khi một cơ sở bị tiêu diệt* » thì cơ sở đó có thể là *phương thức sản xuất nào đó* (theo ông ta), hoặc cũng có thể hiểu cơ sở là một *chế độ* kinh tế nhất định. Nhưng đến khi nói « chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn » thì lại chỉ có thể hiểu cơ sở đó là *lao động* hoặc là *nền sản xuất kinh tế* mà thôi.

Như vậy, tuy ông ta giải thích cơ sở là phương thức sản xuất, nhưng khi qui kết ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc thì khái niệm về cơ sở của ông không thống nhất, khi thì là *lao động*, khi thì là *sản xuất*, khi thì *phương thức sản xuất*, hay cũng có thể là *chế độ kinh tế*.

Cho nên những người bênh vực ý kiến của ông Vương Tử Dã hòng che dấu cái lập luận đầy mâu thuẫn đó, chỉ biện bác quanh co, nhưng rút cuộc vẫn không tài nào thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn của họ.

---

(1) Engels, Tác dụng của lao động... trang 15.

Rõ ràng, ý kiến của Vương Tử Dã cho «ngữ ngôn không bị tiêu diệt khi một cơ sở bị tiêu diệt» là đúng. (Cơ sở đây phải hiểu là một kết cấu kinh tế, chủ yếu là xét các quan hệ sản xuất ở một chế độ xã hội). Còn ý kiến ông ta cho rằng «có thể lấy cơ sở (phương thức sản xuất) để thuyết minh qui luật phát triển của ngữ ngôn», cũng như ý kiến nói «ngữ ngôn là vật phát sinh từ cơ sở», đều hoàn toàn sai lầm.

Rõ ràng sự phát triển của ngữ ngôn không phụ thuộc vào sự phát triển của hạ tầng cơ sở của xã hội.

Lại còn có người lấy sự phát triển của ý thức tư tưởng con người lồng vào sự phát triển của ngữ ngôn. Họ cho rằng kinh tế càng phát triển thì cả ngữ ngôn lẫn tư tưởng đều được tiến triển.

Nói ngữ ngôn phát triển tức là nói tư tưởng phát triển. Trong khi thừa nhận ngữ ngôn không có tính chất giai cấp mà suy luận thế thì thật là mâu thuẫn.

Có gì là khó hiểu đâu. Nếu họ chịu khó nghiên cứu lịch sử triết học thì thấy ngay.

Chắc chắn rằng trình độ phát triển kinh tế cũng như ngữ ngôn của nước Đức ở thế kỷ XVIII—XIX đã tiến xa hơn không biết bao so với nền sản xuất, trình độ ngữ ngôn ở xã hội Hy-lạp vào khoảng 2.500 năm về trước.

Thế mà ngược lại, học thuyết duy tâm cổ điển Đức so với triết học tự nhiên của học phái Milê, nhất là so với tư tưởng của Heraclite, thì lại lạc hậu, thoái bộ phần khoa học nhiều. Vì sao Kant (thế kỷ XVIII) lại có quan niệm «vật tự thể» (La chose en soi) lại chủ trương «bất khả tri luận» «tiên nghiệm luận» (idéalisme transcendantal)?— Vì sao J. G. Fichte (thế kỷ XVIII) lại đề ra thuyết «ý thức về bản ngã» (le moi) và J. Schelling (ở thế kỷ XVIII—XIX) lại sa vào con đường duy tâm khách quan và trực giác, đã đi hẳn vào con đường phản động? Nếu không phải để xây đắp cái cơ sở kinh tế tư bản thì là gì? «Chính là tư tưởng duy tâm chủ quan của Fichte đã biểu hiện rõ rệt những quyền lợi của giai cấp tư sản đang khao khát được cầm chính quyền» (1).

Tư tưởng tiến bộ (mặc dầu là không tưởng) về cộng sản chủ nghĩa của Thomas More đã xuất hiện ở Anh đầu thế kỷ XVI và đã được nhà triết học Ý Campanelle phát triển và cụ thể hóa trong tập sách «Nước mặt trời». Nhưng vì đâu mà sau khoảng 200 năm thì ở Anh Berkeley lại lợi dụng kinh nghiệm luận và cảm giác luận của Locke mà giải thích theo lối duy tâm chủ quan, thần bí. Phải chăng chỉ vì Berkeley đã muốn củng cố quyền lợi và địa vị của giai cấp giáo sĩ!

Như thế, lấy trình độ phát triển của sản xuất, trình độ ngữ ngôn mà giải thích trình độ tư tưởng một cách đơn giản thì không thể được. «Những người xuyên tạc chủ nghĩa Marx và tầm thường hóa

---

(1) Triết học phương tây của Viện nghiên cứu triết học Liên-xô (Đặng Thái Mai dịch), trang 211.

chủ nghĩa Marx, như Bốc-đa-nốp, Suliaxicốp, Pôc-rốp-xki đã từng định trực tiếp dùng trình độ sản xuất, trạng thái kỹ thuật, hoặc trình độ kinh tế để giải thích các hình thái tư tưởng (1). Đó là vì họ không xét tới ảnh hưởng của đấu tranh giai cấp, của quan hệ sản xuất trong xã hội. Chỉ có những người như thế mới lờng phát triển của tư tưởng vào phát triển của ngữ ngôn làm một được.

Vì thấy trong tiếng Việt, có ít từ để phân biệt các màu sắc hơn ở các ngữ ngôn Tây Âu, nên Levy Bruhl đã cho rằng tư tưởng người Việt-nam là thứ tư tưởng nguyên thủy (Levy Bruhl — La mentalité primitive) và Karlgrén thấy chữ Hán có lối tượng hình cụ thể (ví dụ 人 (nhân) là người thì giống người đứng chạng hai chân ra) nên đã bảo rằng người Trung-quốc còn ở trình độ tư tưởng thấp kém, không có óc trừu tượng hóa cao độ. Sự thực thì nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân Trung-quốc, đang tiến mạnh trên con đường phát triển khoa học kỹ thuật, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Còn có người cho rằng sự phát triển của ngôn ngữ quyết định trình độ tư tưởng con người. Có thứ ngôn ngữ này diễn đạt tư tưởng được sâu rộng hơn, cao xa hơn là dùng ngôn ngữ kia.

Nhưng Vendryès có nói : « sẽ là kỳ cục nếu muốn chứng minh xem thứ ngôn ngữ mà Homère, Platon hay Archimède đã dùng, thấp kém hơn hay cao xa hơn thứ ngôn ngữ của Shakespeare, của Newton hay của Đác-Uyn » (2).

Có thể có thứ ngôn ngữ diễn đạt tư tưởng về một vấn đề nào đó được dễ dàng hơn, rõ ràng hơn, có khi minh xác hơn. Đó là do chỗ tự vị phong phú hơn, ngữ pháp khoa học chính xác hơn. Nhưng thử hỏi ngôn ngữ đó có thể làm cho trình độ tư tưởng ý thức của người nói tiến bộ hơn lên một tí nào không? Giá có thể thì người dân ở nước thuộc địa nên dùng tiếng của nước đế quốc lại hơn chẳng? Thật là điên rồ!

Thử hỏi những người Việt-nam chỉ thích dùng tiếng Pháp, mỗi lần nói tư tưởng họ có tiến hơn không? Giá có quan niệm không đúng thì dễ thật lười là đường khác!

Đúng là « trong quá trình hình thành tư tưởng ở mỗi một cá nhân thì vai trò của ngữ ngôn cũng không kém phần quan trọng » (3). Tư tưởng được diễn đạt bằng lời nói, Ngữ ngôn là công cụ để diễn đạt tư tưởng và phương pháp diễn đạt tức là cách nói, có phần nào ảnh hưởng đến mức độ minh xác của ý tứ. Nhưng nói chung, tư tưởng người ta như thế nào thì nói ra thế ấy. Descartes có nói : « Những người nào có một lối lập luận chắc hơn, lãnh hội tư tưởng được khá hơn, dễ làm cho nó rõ ràng và dễ hiểu, thì những kẻ đó luôn luôn có thể tin chắc những cái gì họ đưa ra ; ấy là họ chỉ nói cái thứ tiếng nghèo nàn quê kệch (bas-breton) ».

(1) *Cónstantinốp, Duy vật lịch sử, Chương X, Sự thật xuất bản, trang 19.*

(2) *J. Vendryès, Le langage. Paris 1921, trang 406.*

(3) *Luận lý học do Hàn lâm viện Liên-xô xuất bản, 1956, trang 7 (Bản tiếng Nga).*

Do đó, « yếu tố thần bí không có trong ngôn ngữ, nó chỉ có trong tư tưởng; hoặc giả khi nó ở trong ngôn ngữ, thì chính là vì nó có sẵn trong tư tưởng » (1).

Suy cho cùng thì về mặt tư tưởng, quan niệm cho ngữ ngôn quyết định tư tưởng cũng là rơi rớt của ảnh hưởng đế quốc. Trên một điểm nào đó thì quan niệm này dễ gặp cái quan niệm cho ngôn ngữ là biểu hiện tâm lý của một dân tộc. Về lý luận, quan niệm này đã nhầm lẫn bản chất tư tưởng với phương pháp và công cụ diễn đạt tư tưởng là ngữ ngôn.

Ý thức tư tưởng con người cùng yếu tố nhiều thượng tầng kiến trúc khác như đạo lý, pháp luật... phát triển hoàn toàn phụ thuộc theo hạ tầng cơ sở kinh tế. Một chế độ kinh tế nào đó bị sụp đổ thì pháp luật, đạo lý, tư tưởng, do nó sản sinh ra cũng tan rã dần theo, nhanh chậm tùy tính chất từng yếu tố của thượng tầng kiến trúc.

Ý thức tư tưởng trong đầu óc con người, nói chung không thể bị thủ tiêu ngay với cơ sở kinh tế. Nó được khắc phục dần dần trong quá trình cải tạo con người trong xã hội.

Nhưng trong khi đó, ngữ ngôn vẫn không tan rã, vẫn tiến triển không ngừng, từ thời đại này qua thời đại khác.

Nhưng nếu công nhận sự thật đó, với ý định xóa nhòa cái đặc điểm tồn tại *trường cửu* của ngôn ngữ thì sẽ làm to. Cần phải phân biệt rõ tính chất « sống lâu » của một vài yếu tố đặc biệt của thượng tầng với tính chất « trường cửu » của ngữ ngôn.

Do đó, mới tránh khỏi nhầm lẫn sự phát triển của các yếu tố thượng tầng đó với sự phát triển của ngữ ngôn.

« Mỗi một yếu tố thượng tầng kiến trúc có lịch sử tương đối độc lập, có tính kế thừa phát triển, mặc dù có những thay đổi căn bản, có những cuộc cách mạng và cải cách diễn ra trong các yếu tố đó, khi một hình thái xã hội này thay thế hình thái xã hội khác » (2). Vì rằng như ta đã biết, mỗi một giai cấp thống trị mới đều có thể lợi dụng mọi khả năng của các yếu tố thượng tầng kiến trúc của xã hội cũ, để phục vụ cho chế độ kinh tế mới. Giai cấp phong kiến đã cố duy trì nhiều luật pháp triết lý nô lệ. Giai cấp tư sản đã hết sức lợi dụng tôn giáo đã sẵn có trong xã hội nô lệ phong kiến. Nhưng điều mà chúng ta cần phải thấy rõ là tính kế thừa phát triển của những yếu tố thượng tầng kiến trúc đó trong xã hội mới hoàn toàn khác với tính chất tiếp tục phát triển của ngôn ngữ. Không thể nghi ngờ rằng giai cấp thống trị lợi dụng tính kế thừa phát triển của các yếu tố của thượng tầng của xã hội cũ là cốt để chúng phục vụ cho chế độ mới, cho cơ sở kinh tế mới. Muốn thế, giai cấp thống trị phải *cải biến* các yếu tố thượng tầng đó cho *thích hợp với các quan hệ sản xuất* trong xã hội mới.

(1) J. Vendryes, *Le langage*, Paris, 1921, trang 419.

(2) Kammari, *Mấy vấn đề lý luận... Tạp chí Người Cộng sản 10-56, trang 50 (Bản tiếng Nga).*



Bởi thế, quyền lực và tác dụng cũng như *bản chất* của *tôn giáo*, chẳng hạn, ở mỗi thời kỳ lịch sử, ở mỗi chế độ một khác. Ở thời kỳ Trung cổ, với chế độ phong kiến ra đời, đạo Gia-tô thịnh hành dần và đã chiếm được địa vị thống trị hầu khắp châu Âu. Nó đã giữ độc quyền không những về văn hóa, mà cả về kinh tế nữa. Bọn vua chúa, quan lại, cũng như các nhà học giả, triết học, đều là tin đồ hoặc tu hành trong giáo hội như Augustin (cuối thế kỷ IV), Saint Louis, Thomas d'Acquin (thế kỷ XIII) v. v... Nhưng cái độc quyền của giáo hội cũng đã bị tan rã dần theo chế độ phong kiến. Sang chế độ tư bản thì nhà thờ chỉ là công cụ lợi dụng của giai cấp tư sản, là tay sai của chủ nghĩa đế quốc. Nhưng trong chế độ xã hội chủ nghĩa, khi chính quyền Xô viết đã được củng cố như ở Liên-xô hiện nay chẳng hạn, tôn giáo không còn có thể giữ vai trò phản cách mạng nữa. Tất nhiên nó vẫn còn có những ảnh hưởng không tốt trong nhân dân Xô viết, vì tôn giáo là tàn dư của xã hội bóc lột. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tôn giáo và nhà thờ dần dần bị thu hẹp phạm vi tồn tại hoạt động thực tế trong tư tưởng ý thức của một đám quần chúng lạc hậu, thủ cựu. Nó sẽ mất dần trong quá trình cải tạo con người xô viết thành con người cộng sản hoàn toàn. Kammari cũng có nói: «Tôn giáo sẽ mất dần trong xã hội xã hội chủ nghĩa và mất hẳn trong xã hội cộng sản, tức là khi không còn những điều kiện và hiện tượng xã hội để ra và ủng hộ tôn giáo» (1).

Điều đó chứng tỏ sinh mệnh của bất cứ một thượng tầng kiến trúc nào cũng không thể trường cửu, tồn tại suốt tất cả các thời kỳ trải qua tất cả các chế độ xã hội. Trái lại, ngữ ngôn, đúng như Xtalin nói, «sống tuyệt đối lâu hơn bất cứ một hạ tầng hay thượng tầng nào» (2) vẫn tồn tại đến chừng nào mà nhân loại còn tồn tại. Đó cũng là một điều kiện khác nhau về căn bản giữa ngôn ngữ với các yếu tố thượng tầng kiến trúc.

Sự phát triển và sinh mệnh của ngữ ngôn hoàn toàn khác với sự phát triển và sinh mệnh của thượng tầng kiến trúc. Nếu dùng đồ biểu để biểu diễn những con đường phát triển đó, ta sẽ thấy sự khác nhau rõ rệt. Con đường phát triển của ngữ ngôn (nói chung) không phải là một con đường lên xuống tùy theo sự thay đổi mỗi lần của cơ sở kinh tế, mà chỉ là một con đường tiến triển liên tục tùy theo sự phát triển của xã hội loài người.

Ngôn ngữ cộng đồng mai sau trong xã hội cộng sản văn minh cũng là sự kết tinh của tất cả những cái tinh tế của các ngôn ngữ dân tộc đã phát triển đến một trình độ cao. Ngôn ngữ đó vẫn mãi mãi tiến triển không ngừng với xã hội.

Chỉ có từng bộ phận của ngữ ngôn loài người, như ngôn ngữ dân tộc, có thể biến dần theo một dân tộc nhỏ yếu nào đó, chính là do sự đấu tranh giữa các dân tộc, chứ không phải do sự sụp đổ của một chế độ kinh tế nào.

---

(1) Kammari, *Mấy vấn đề lý luận... Tạp chí Người Cộng sản* 10-58, trang 50 (Bản tiếng Nga).

(2) Xtalin, *Chủ nghĩa Marx và những vấn đề ngữ ngôn học*, 1950, trang 6 (Bản tiếng Nga).

Ngữ ngôn không phát triển phù hợp theo chế độ kinh tế, không do các quan hệ sản xuất trong xã hội quyết định. Nhưng nói như thế không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn tác dụng ảnh hưởng của chế độ xã hội, của ý thức con người đối với sự phát triển của ngữ ngôn.

Thí dụ về tình trạng phát triển của ngôn ngữ Việt-nam: hiện nay ở miền Bắc, tất cả mọi người đang cố gắng xây đắp ngữ ngôn nước nhà, ở các trường đại học, tiếng Việt đã được dùng trong công tác giảng dạy trong bất cứ môn khoa học nào. Trong khi đó thì ở các trường đại học miền Nam vẫn còn đành bó tay mượn tiếng Pháp. Người ta còn gieo rắc cái tinh thần trọng vọng tiếng Anh, Mỹ hơn tiếng mẹ đẻ.

Những cuộc đấu tranh của tất cả những ai lo lắng đến tiền đồ của tiếng mẹ đẻ, cũng như của các anh chị em sinh viên miền Nam, đòi phải dạy bằng tiếng Việt ở Đại học miền Nam, nhất định sẽ đẩy mạnh sự phát triển của tiếng Việt.

Tình trạng đó, tất nhiên rõ ràng ảnh hưởng đến sự phát triển của ngữ ngôn nước nhà như mấy mươi năm trước đây trong hời Pháp thuộc. Nhưng đó chỉ là một cản trở. Theo đà phát triển của xã hội Việt-nam, theo sự trưởng thành của dân tộc Việt-nam, ngữ ngôn Việt-nam vẫn mỗi ngày một phát triển.

Tóm lại, ngữ ngôn phát triển mãi không ngừng, theo đà phát triển toàn bộ của xã hội về tất cả mọi mặt sinh hoạt, kinh tế, văn hóa xã hội... Sự phát triển của ngữ ngôn không phụ thuộc vào chế độ kinh tế, vào cơ sở xã hội nào. Cho nên trong sự phát triển đó, quyết không thể có từng bước nhảy vọt và đột biến cách mạng được.

( Còn nữa )  
VÂN LĂNG

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

## X

NĂM 1905, Phan Bội Châu sang tới Nhật-bản. Nghe lời khuyên của Lương Khải Siêu, lãnh tụ phái duy tân ở Trung-quốc dưới trào Mãn Thanh, Phan viết quyển *Việt-nam vong quốc sử*, tả cảnh thảm trạng mất nước và kẻ tội ác của thực dân Pháp để gây dư luận với thế giới. Sách viết bằng chữ nho, có đăng trong *Tân-dân tùng báo*, cơ quan của phái duy tân Trung-quốc do Lương Khải Siêu làm chủ bút, xuất bản ở Đông-kinh nước Nhật. Ngoài ra, có đem về phổ biến ở trong nước độ mấy chục quyển. Sách viết theo những sự kiện riêng lẻ và những chuyện cá nhân, thiếu tổng hợp. Nhưng đây là một văn kiện tuyên truyền có ảnh hưởng nhiều cho cách mạng Việt-nam hồi đó và cũng là một quyển sử đầu tiên góp phần vào lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam. Nhiều nhân sĩ Nhật-bản, Trung-quốc, Triều-tiên và các nước phương đông hiểu cách mạng Việt-nam qua quyển sách này.

Kế tiếp Phan Bội Châu trên bước đường Đông du là một số nhân sĩ như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Chu Trinh v.v...

Nguyễn Thượng Hiền biệt hiệu Mai-Sơn, là con rể của Tôn-thất Thuyết và là một nhà văn ái quốc đã làm khá nhiều văn thơ với giọng lâm ly khảng khái trước cảnh nhà tan nước mất, thời cục biến thiên. Sau trận đánh úp kinh thành Huế của Tôn-thất Thuyết bị thất bại, Nguyễn Thượng Hiền đã mượn lời một ông già sông Hương (Hương-giang lão nhân từ) để nói những điều trông thấy mà đau đớn lòng :

Hắc phong quyên địa vân tầng tầng,  
 黑風捲地雲層層  
 Chiến sĩ trấp vạn câu âm băng,  
 戰士十萬俱飲水  
 Phi tinh, tẩu hỏa loạn như vị,  
 飛星湊火亂如蝟  
 Thiên môn nhất dạ đông nam băng.  
 天門一夜東南崩  
 Tinh kỳ lạc lạc ủy nhai lộ,  
 旌旗落落委街路  
 Lộ bàng chiến cốt ô tranh tụ.  
 路旁戰骨烏爭聚  
 Hương giang nhật tà thủy thao thao,  
 香江日斜水滔滔  
 Huyết tinh huân nhân bất khả độ.  
 血腥燿人不可渡

**Dịch :** (1)

*Gió cuốn đất mây đan trời,  
 Chiến sĩ hai mươi vạn người uống băng.  
 Sao bay, lửa lém tung hoăng,  
 Trong cơn loạn lạc đất bằng phong ba.  
 Đông nam cửa sụp đêm qua,  
 Quạt cờ vương vãi ngã ba đầu đường.  
 Lối đi vắng thối phơi xương,  
 Tranh nhau đàn quạ, kia đương rĩa mồi.  
 Dòng Hương nắng quái bùng trời,  
 Máu tanh, nước thối xông mùi khó qua !*

và cũng đêm hôm ấy, trước khi thể của quân thù và sự thua kém của quân triều Nguyễn, Nguyễn Thượng Hiền đã cất tiếng than : (2)

Sơn hà phá toái bất khả thu,  
 山河破碎不可收  
 Tây phong lật liệt, nam phong nhu.  
 西風栗烈南風柔

**Dịch :** (3)

*Một phen sông lở núi lay,  
 Gió nam yếu đuối, gió tây rợn rùng.*

(1) (3) Hoa Bằng dịch.

(2) Bài kể trên.

Sau đó, qua những ngày làm Đốc học ở Ninh-bình và Nam-định, ông bỏ quan về năm nhà. Rồi, gặp phong trào Đông du, ông thân nhiên bỏ gia đình sang Nhật. Việc khử quốc của ông có một ảnh hưởng lớn trong đám nhân sĩ đương thời. Cùng một quê với Nguyễn Thượng Hiền, hồi ấy có ông Dương Lâm ở Vân-đình, làm quan đến chức Thái-tử thiếu-bảo. Hôm khánh hạ, trong những câu đối mừng đầy lời chúc tụng, chen vào đôi câu đối của một thân sĩ vô danh :

*Vẻ vang thay cụ Thiếu Vân-đình, con đậu cống, cháu đậu nghè, phúc đủ một nhà, gặp hội bông-dua (1) nhiều sự tốt ;*

*Đau đớn nhẽ ông Hoàng Liên-bạt (2) chồng một nơi, vợ một nẻo, đất chung cả nước, một mình gánh vác có ai khen.*

Câu đối này được truyền tụng rất nhiều. Nó mai mỉa bọn thân sĩ theo giặc làm quan, ham phú quý, bỏ tiết nghĩa và xót thương những người chí sĩ vì nước đương lận đận ở bên trời. Hai nhà chí sĩ Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền bỏ nước ra đi đã khích động dư luận đương thời, người ta thường nhắc nhở đến bất kỳ trường hợp nào. Hồi đó một viên tri huyện móm răng làm quan tại miền ngược có cô vợ bé chết trong khi ông đi vắng. Sự việc này hình như không có quan hệ gì đến thời cục. Vậy mà người ta cũng có mấy câu thơ :

*Lão móm đi đâu bỏ vắng nhà,  
Rừng xanh trơ đó bóng hồng xa.  
Ông Phan ra bề, ông Hiền tểch,  
Đã chán cho đời lại tiếc hoa !*

Mấy năm sau, nhân Nguyễn phu nhân mất, Nguyễn Thượng Hiền tại hải ngoại nghe tin có làm đôi câu đối gửi về diếu vợ. Một lần nữa, đôi câu đối này được truyền tụng như một giai thoại :

*Ngưỡng quan thiên, thiên vân ly tứ tấc ; phủ quan địa,  
địa kinh cực hoành sinh ; trì khu sở vạn lý ; thương hải hận  
nan điền, tiểu ngã si hoài oanh tục lụy.*

仰觀天，天雲霾四塞，俯觀地，地荊棘  
橫生，馳驅效萬里，滄海恨難垤，笑我癡  
懷滯俗累。

(1) Bonjour, tiếng chào của người Pháp có ý chúc cho một ngày tốt đẹp.

(2) Nguyễn Thượng Hiền đỗ hoàng giáp, người làng Liên-bạt, tỉnh Hà-đông.

*Thiếu tông phụ, phụ vương sự xuất bốn ; trưởng tông phụ, phu quốc nạn viễn ty ; chung thủy tam thập niên, bạch đầu tâm bất dịch, gia quân tiên giác đoạn trần căn.*

少從父, 父王事出奔, 長從夫, 夫國難  
遠避, 終始三十年, 白頭心不易, 嘉君先  
覺斷塵根.

**Tạm dịch :** (1)

*Ngửa trông trời, trời mây mù bao phủ ; cúi nhìn đất, đất gai góc lung tung ; ruồi dong vài muôn dặm, bề xanh hận khó đền, cỡi tờ vẫn còn vương nợ tục.*

*Bé theo cha, cha việc vua ra đi (2) ; lớn theo chồng, chồng nạn nước xa lánh ; sau trước ba mươi năm, đầu bạc lòng không đổi, khen em sớm tỉnh dứt duyên trần.*

Trong đám Đông du, Nguyễn Thượng Hiền là người trước sau vẫn tôn sùng chủ nghĩa quân chủ, khác với Phan Bội Châu từ chủ nghĩa quân chủ qua chủ nghĩa quân chủ lập hiến đến chủ nghĩa dân chủ. Đọc đôi câu đối trên, chúng ta thấy Nguyễn Thượng Hiền trong khi bốn tâu việc nước đã nhìn trời, nhìn đất, nghĩa là nhìn thời cục, nhìn tiền đồ bằng con mắt bi quan, phản ánh cái nhìn của một giai cấp thống trị hết thời vận. Việc khừ quốc của Nguyễn Thượng Hiền còn có ý nghĩa là « ty địa », lánh xa cái đất nước bị trầm luân để tìm đến sống ở một nơi đất nước khác, giữ được khí tiết thanh cao. Tinh thần cách mạng của Nguyễn Thượng Hiền chỉ bùng lên vào hồi nổi ra cuộc đế quốc chiến tranh lần thứ nhất. Thấy đế quốc Pháp bị đánh ở phương tây, Nguyễn Thượng Hiền cho là thời cơ đã đến để khôi phục đất nước Việt-nam. Bài « Khuyên bảo người nước » (Khuyến cáo quốc nhân) (3) của Nguyễn thảo ra năm 1914, từ Trung-quốc gửi về, có những đoạn :

*«...Than ôi, có thù nào mà không biết trả thù, có thẹn mà không biết rửa thẹn thì không thể đứng được ở trong trời đất nữa. Pháp-lan-tây là thù địch của chúng ta. Nó bụng thả đã tâm : tàn phá miếu xã (4) ta, dày đập triều đình ta, cá thịt nhân dân ta, giết hại người ngay thẳng của ta. Nhỏ rãi tham lam, bốc hơi tàn ngược ; nả hay nuốt theo ý muốn của nó. Nó cho rằng không còn ai dám chống lại nó nữa ».*

(1) Trần Huy Liệu dịch.

(2) Chỉ vào Tôn-thất Thuyết.

(3) Nguyên văn bằng chữ nho trong Nam-chi tập.

(4) Tôn miếu xã tắc.

Sau khi tả nước Pháp hiện đương bị quân đội Đức tàn phá tới bờ, Nguyễn Thượng Hiền cất tiếng hô hào :

*«Vậy sao người mình còn cứ quì gối cúi đầu, tôn thờ nó như thần như thánh, nó lệ trọn đời lại còn truyền cho con cháu. Đó thực là đồ bỏ đi, chẳng thuốc nào chữa nổi và là hạng quái vật không mấy đời thấy đâu.*

*«Máu ta thường sôi, giống ta như rừng; không có lẽ ai nấy đều mặt dày mày dạn, cam chịu suốt đời đeo cái nhục này sao? ».*

Đối tượng của Nguyễn Thượng Hiền nhắm vào bấy giờ là những sĩ quan và binh lính người Việt trong quân đội Pháp :

*«Từ nay trở đi, muốn miệng đồng thanh, chiêu hồn nước về. Giơ tay kêu lớn, làm gương cho đời, đó là việc ông tướng mạnh; trở dáo đánh địch, giết kẻ cầm đầu, đó là phận sự nghĩa binh. Ai người quốc dân chớ tiếc quyền giúp vào việc nghĩa. Ai là quốc sĩ chớ ngại bôn tẩu để lập công. Bùng lên như tiếng sấm giữa đêm đông, rung động muôn vật. Nó (1) đương lúc giữa vời nao núng, tất phải bỏ thành mà trốn, nhắm biển mà về. Non sông chìm đắm đã hàng chục năm của ta không đầy một buổi sớm đã thu phục được.*

. . . . .

*«Than ôi! Năm gai ném mật, Việt diệt được Ngô (2); chìm thuyền đập nổi, Sở đánh đổ Tần (3). Việc thiên hạ chỉ ai có chí là làm được. Nếu ta đồng tâm thì sợ gì giặc mạnh! Huống chi, nó đương nguy ngập sắp sửa đổ vỡ. Ta tự lập được thì lo gì không có người cứu. Phải giúp ta không phải là ít. Phất quốc kỳ Việt-nam ở trên thế giới chính trông vào cơ hội này, chính nhờ ở chỗ một lòng một đạo của đồng bào ta. Mong cố gắng lên, đừng làm nhục nước ».*

Đến năm 1917, cuộc Âu chiến bước vào giai đoạn quyết liệt, Nguyễn Thượng Hiền lại thảo ra bài « Chiêu hồn nước » (4), chúng tôi xin trích ra mấy đoạn dịch sau đây :

---

(1) Chỉ vào thực dân Pháp.

(2) Vua Việt là Câu Tiễn chịu khuất nhục để diệt vua nước Ngô là Phù Sai.

(3) Sử Trung-quốc: Sở Hạng Võ đem quân cứu Cự-lộc, truyền lệnh cho binh sĩ hết thủy sang sông, đánh đắm thuyền, đập vỡ nổi, đốt nhà cửa, chỉ mang theo ba ngày lương ăn để tỏ cho binh sĩ cái quyết tâm một là thắng, hai là chết, chớ không trở về nữa.

(4) Nguyên văn bằng chữ nho trong *Nam chi tập*.

« Than ôi ! Nước còn tro bụi, hồn mất đâu rồi ?

Nay ta lên cao, kêu gọi mấy lời.

Nào Bắc-hà đông đúc, nào Sài-thành xa xôi.

Nào Thanh Nghệ liền cõi, nào Thuận-hóa giữa vơi.

Há không có một vài nghĩa sĩ vì nạn nước mà trở sức  
khuống thời ?

Há không có một vài di dân (1) vì lòng nghĩa mà dong  
ruổi mọi nơi ?

Than ôi, hồn còn có biết, mau đi về thôi ?

Lòng hăng khí mạnh, giữ lại tính người.

Đừng dẫm đuối trong vũng-nó lệ, làm cho tóc bần da hôi.

Đừng lay lục ở sân lũ giặc, làm cho đầu nhục trán tồi.

Về đi ! Về đi ! Nhớ lấy tiên tổ : như đức Trần Hưng Đạo  
đã đánh Mông-cổ trong hai tuần ; như vua Lê Thái-tổ đã phá  
giặc Minh trong mười năm trời.

Về đi ! Về đi ! Nhìn sang hàng xóm, như Trung-hoa vùng  
lên trong cõi vua Vũ, như Nhật-bản xung hùng ở góc biển khơi.

Hàng nghìn, hàng vạn đồng lòng, hợp sức, lập công nghiệp  
rực rỡ, bày mưu mô sáng ngời, khiến người trên thế giới đều  
trố mắt mà rằng : dân Nam Việt bây giờ đã hăng hái độc  
lập, không chịu làm nô lệ người Pháp đời đời.

Hỡi đồng bào ơi ! Ta mong hồn thiêng liêng sáng láng  
của nước hơn bốn nghìn năm nhờ các người làm cho sống  
lại bằng cách tiếp sức hà hơi.

Đừng để chết theo một đàn mất dạy, mày dạn, chó săn  
chim mồi ».

Bài văn trên nói lên tinh thần dân tộc của một nhân sĩ  
ái quốc được tiếp thu bởi truyền thống chống ngoại xâm hàng  
nghìn năm. Nhưng rồi cơ hội qua đi, cuộc chuẩn bị khởi nghĩa  
của Việt-nam Quang phục hội vào cuối trận thế giới đại chiến  
thứ nhất không thành, Nguyễn Thượng Hiền, với căn bệnh  
bi quan càng nặng, cuối cùng đã thoát ly đoàn thể cách mạng  
về đi tu tại Hàng-châu (Trung-quốc) cho tới ngày chết.

Nghe tin Nguyễn Thượng Hiền chết, Phan Bội Châu có  
làm bài văn tế điệu, chúng tôi xin trích ra đây từng đoạn :

Tả cái chí khí ngang tàng của Nguyễn khi bỏ quan ra đi  
để mong cứu nạn nước bằng những câu :

---

(1) Dân sót lại.



. . . Ngang mắt trắng (1) liếc phùng tục tử, kệ thầy cá chậu chim lồng ;

Bước mây xanh (2) che mắt trần ai, thời cũng bằng rồng tháp nhận.

Vạn tổ quốc rúi gập hồi truán bĩ, nghiệp trung hưng mong mỗi xoay trời ;

Nợ đình vi (3) vừa nhẹ gánh thần hôn (4), đường muốn dậm vôi vàng dất bạn.

Ngó cân đai còng tuôn giọt lệ, Tống Văn Sơn (5) gai mắt với Hồ Nguyên (6).

Nhớ nước non thêm nặng gan vàng, Chu Thuấn Thủy (7) băng miền qua Nhật-bản.

Vượt bờ cuội gió, riu búa nào nề,

Ném mắt nằm gai, gió sương bao quản.

Gót bốn tàu trải bao phen nguy hiểm, khi Hương-cảng, khi Quảng-đông, khi Long-châu, khi Bãng-cốc, tức tối đất không dụng vũ, giọt khắp đình (8) ai nếm máu Bao Tư (9).

Thuốc cứu thời toan mượn ngón văn chương, nào Yên-kinh (10), nào Tam-tĩnh, nào Ngô-quận (11), nào Hàng-châu, ngại ngục trời chẳng chiều người, phương y quốc (12) khó ra tay Biễn, Hoạn (13).

Ngoài năm chục thán' già lặn đạn, mình hạc xương mai.

Hai mươi năm hồn mộng đi về, sông Lô núi Tản.

---

(1) Sách Tấn thư nói Nguyễn Tịch nhìn những kẻ phàm tục bằng con mắt trắng. Sau đó, hai chữ « mắt trắng » được dùng tỏ ý khinh bỉ một người nào.

(2) Ý nói thi đỗ đại khoa, tên đề ở bảng vẽ rồng và tháp đắp hình chim nhận.

(3, 4) Chỉ vào cha mẹ, sớm tối thăm hỏi.

(5, 6) Văn Thiên Tường, hiệu Văn Sơn, đời Tống, căm thù giặc Nguyên nên đã khởi binh đánh giặc.

(7) Chu Thuấn Thủy, một trung thần triều Minh (Trung-quốc), không chịu khuất phục Mãn Thanh nên chạy sang Nhật-bản.

(8, 9) Thân Bao Tư người nước Sở bị Ngô đánh phá, chạy sang cầu cứu nước Tần, đứng khóc 7 ngày đêm tại sân đình nước Tần. Vua Tần cảm động, đem quân cứu Sở.

(10) Tức là Bắc-kinh.

(11) Thuộc tỉnh Quảng-tây.

(12) Bài thuốc chữa cho nước.

(13) Những tay danh y đời xưa ở Trung-quốc.

Thế nhưng rồi chí lớn không thành, khách hồ hải ngang  
tàng cuối cùng núp dưới bóng Phật :

*Hăm lăm triệu xương tan thịt nát, xót đồng bào đương  
giữa bể trầm luân;*

*Toan một mình trống tối chuông mai, giắt đại chúng thoát  
ra vòng khổ nạn.*

*Những ước trời Nam đất Việt, khắp mọi vùng nước pháp  
mây từ (1).*

*Thói đành cửa Phật buông thiền, chuyên một niệm cầu  
kinh quyền tán.*

Sau hết, đánh giá người bạn cũ, Phan Bội Châu trong  
cuối bài văn tế, nhấn mạnh vào khi tiết thanh cao của Nguyễn  
Thượng Hiền hơn là tinh thần phấn đấu của người cách mạng :

*Lửa can tịnh thiêu xương người khi tiết (2), sống thanh  
cao mà chết cũng thanh cao ;*

*Đời vẫn mình mỗi mắt chốn quê hương, danh viên mãn (3)  
nhưng chỉ chưa viên mãn.*

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

..

## NHỮNG ĐIỀM BỔ SUNG VÀ ĐÍNH CHÍNH CỦA CÁC BẠN ĐỌC THÂN MẾN

— Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 33 xuất bản  
tháng 10-1957, mục « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ  
văn », có bài thơ « Viếng mộ Châu Phong ». Trong đó có câu  
« *Thâm giang pha máu sỏi cầm gươm* ». Chúng tôi không rõ  
Thâm giang là con sông nào và ở đâu. Vừa rồi, bạn Đoàn  
Tử Liên ở Hà-tĩnh có viết cho chúng tôi biết là : Thâm giang,  
tục gọi là sông Sâu, phát nguyên từ dãy núi Trường-sơn,  
chảy qua Hương-khê và Đức-thọ đến Linh-cảm, gặp sông Phó,  
chảy qua Hương-sơn, nhập lại thành sông La. Nghĩa quân  
Phan Đình Phùng trước thường đóng dọc sông La. Cú điềm  
Vụ-quang gần trên nguồn Châu-giang.

— Trong *Tập san* số 35 xuất bản tháng 12-1957, cũng trong  
mục « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn », có đăng

---

(1) Dịch chữ *pháp vũ từ vân* trong kinh Phật, ý nói khắp nước Việt-  
nam đều được tế độ như Phật vẩy nước phép và phủ mây lành để  
cứu chúng sinh.

(2) Chỉ cuộc hỏa táng cụ Mai sơn, rắc « sá lý » (tro) xuống sông  
Tiền-đường, Trung-quốc.

(3) Chữ nhà Phật : tròn đầy.

đôi câu đối điều cù Vũ Hữu Lợi tức cù nghề Rao-cù. Theo một bức thư của hai ông bạn Sở Bảo và Chu Thiên viết cho chúng tôi, thì, câu đối này có nhiều chỗ trùng với câu đối của Nguyễn Siêu khóc anh em Cao Bá Quát và Cao Bá Đạt, nguyên văn như sau :

« Khả liên tai, nan đệ cánh nan huynh, bất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử.

可憐哉，難弟更難兄，不世偶生還偶死。

« Thống tích giả, thử nhân nhi thử ngộ, hỗn trần lưu xú diệc lưu phương.

痛惜者，此人而此遇，混塵留臭亦留芳。

Đôi câu đối này hợp với hai ông Quát và Đạt là anh em sinh đôi, lại cùng bị chết với nhau, nên mới có chữ « ngẫu sinh » và « ngẫu tử ». Cao Bá Quát thường nhận là tiên bị đày xuống trần gian nên mới có chữ « hỗn trần ». Sau khi Cao Bá Quát nổi lên chống triều Nguyễn rồi bị xử tử, dư luận nhà nho phần nhiều mặt sát ông, nên Nguyễn Siêu mới có câu : « lưu phương » và « lưu xú ».

Như vậy đôi câu đối này không hợp với cù nghề Rao-cù và đã bị người ta gán ghép vào.

Còn đoàn hiệp sĩ đã bắt Vũ Văn Báo chính là đám học trò cù Vũ Hữu Lợi, giả dạng làm lính khố xanh đi tuần, đêm xin vào ngủ nhờ nhà Báo rồi bắt Báo đem đi, quán dễ tìm dầu vào mình Báo rồi đốt tế trước mồ cù nghề Rao-cù.

Trong những thơ văn viếng cù nghề Rao-cù, có bài sau đây của một người học trò được truyền tụng :

« Vị tiếp thân tiên, trường sử anh hùng lệ mãn.

未捷身先長使英雄淚滿。

« Tịch du nhan hậu, khảng giao phu tử sinh hoàn.

並遊顏厚，肯教夫子生還。

Ý nói ra quân chưa thắng mà mình đã chết trước khiến cho khách anh hùng lệ ướt bầu áo và bạn cùng chơi với nhau mà mặt dày hại nhau, làm cho nhà thầy không sống lại được. Câu đối này đã phỏng theo hai câu thơ Đường và thơ Tống, lấy ở câu của Đỗ Phủ viếng đền Gia Cát Lượng : « Xuất sư vị tiếp thân tiên tử, tràng sử anh hùng lệ mãn khâm ». Và bài thơ khóc Triệu Hổ bị bạn cũ hãm hại, xui vua Tống đày đi chết ở nơi xa : « Tịch du anh tuấn nhan hà hậu, khảng giao phu tử đắc sinh hoàn ».

Chúng tôi xin cảm ơn các bạn đã giúp đỡ ý kiến và những tài liệu kể trên.

TRẦN HUY LIỆU

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ' ĐỊA QUỐC TẾ

## MỘT VÀI THIỂU SÓT CỦA NỀN SỬ HỌC MÁC-XÍT NHẬT-BẢN HIỆN NAY

Theo nhà học giả mác-xít Sơn Biên Kiện Thái-lang trong bộ biên tập tạp chí «Tiền Vệ» cơ quan lý luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Nhật-bản, thì nền sử học mác-xít Nhật-bản hiện nay có một vài thiếu sót như sau :

1 — Về lịch sử thế giới thì thường theo thuyết lấy nước lớn làm trung tâm. Thí dụ : nghiên cứu lịch sử phương Tây, nhiều người chỉ lấy việc nghiên cứu lịch sử mấy nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ làm chính, còn lịch sử các nước nhỏ ở châu Âu và châu Mỹ thì ít đề cập tới. Lịch sử các nước thực dân địa, các nước phụ thuộc lại cũng ít được chú ý.

2 — Về lịch sử Nhật-bản, thì cũng chưa nói được hết những sự thật lịch sử. Thí dụ : nghiên cứu về lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nhật thì những sự thật về nguồn gốc phát triển kinh tế Nhật-bản là sự xâm lược và cướp bóc tài sản của Trung-quốc, Triều-tiên đều không được đề cập tới.

3 — Còn về lịch sử cận đại Triều-tiên và lịch sử Trung-quốc từ Ngũ-tứ vận động trở lại đây, ở Nhật có nhiều tài liệu mà ở Triều-tiên, Trung-quốc không có, nhưng các nhà sử học Nhật-bản ít chú ý tới. Nếu những tài liệu ấy được sưu tập và phổ biến ra thì thật là những công hiến quý báu cho nền cận đại sử Triều-tiên và Trung-quốc.

\*  
\* \*

## VIỆT-NAM THAM GIA BIÊN SOẠN BỘ SÁCH «SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRÊN THẾ GIỚI»

Bộ sách này do Viện Kinh tế học trong viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản theo nghị quyết của Hội nghị quốc tế các nhà kinh tế học của các nước xã hội chủ nghĩa đã họp ở Moskva 3 năm trước đây. Cuốn thứ nhất của bộ sách này đã được phát hành. Tham gia công tác

biên soạn có các nhà kinh tế học các nước : Liên-xô, Việt-nam, An-ba-ni, Bun-ga-ri, Ba-lan, Đông Đức, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc, Triều-tiên, Trung-quốc.

Hiện nay cuốn thứ hai của bộ sách này đang biên soạn. Cuốn thứ hai sẽ nói về vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở các nước dân chủ nhân dân.

\*  
\*\*

## CÔNG TÁC BIÊN SOẠN « BÁCH KHOA TOÀN THƯ » Ở LIÊN-XÔ

Hiện nay, ở Liên-xô, công tác biên soạn « Bách khoa toàn thư » đang được đẩy mạnh và bao gồm nhiều mặt. Ngoài việc tái bản bộ « Đại Bách khoa toàn thư », nhà xuất bản Bách khoa toàn thư Liên-xô cũng dự định tái bản trong năm 1958 bộ « Tiểu bách khoa toàn thư » gồm 10 quyển. Bộ « Tiểu bách khoa toàn thư » tái bản lần này, về số lượng trang in sẽ dày gấp đôi lần trước và sẽ bao gồm nhiều vấn đề hơn trước.

Bộ « Đại bách khoa toàn thư niên giám » xuất bản mỗi năm một cuốn. Mục đích của *niên giám* là hàng năm giới thiệu những sự việc quan trọng về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa của các nước trên toàn thế giới trong năm ấy, đồng thời cũng giới thiệu những thành tựu mới nhất về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, v.v... Tham gia biên soạn *niên giám*, ngoài các nhà học giả Liên-xô, còn có nhiều nhà học giả nước ngoài nữa. Cuốn *niên giám* đầu tiên đã xuất bản năm 1957 và đã có gửi biếu Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam. Hiện nay, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam cũng đang chuẩn bị một số tài liệu về sự phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật Việt-nam trong năm vừa qua, để gửi sang Liên-xô, cung cấp cho việc biên soạn cuốn *niên giám* năm 1958.

Một số sách tham khảo có tính chất bách khoa thuộc về các bộ môn khoa học, cũng đang được biên soạn.

Bộ « Từ điển sơ lược lịch sử nghệ thuật » sẽ xuất bản làm hai cuốn, bao gồm những tài liệu về mọi mặt kiến trúc, hội họa, điêu khắc, nghệ thuật thực dụng, v.v... của các dân tộc trên thế giới.

Bộ từ điển *Leningrad* chia làm hai phần. Một phần khái luận về địa lý, kinh tế, lịch sử và nghệ thuật thành phố Leningrad. Một phần là từ điển gồm hơn 500 điều giải thích về các nhân vật, các sự kiện lịch sử, các cổ tích, v.v... thuộc thành phố Pétersbourg xưa và Leningrad ngày nay.

\*  
\*\*

## NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU Ở TRIỀU-TIÊN TRONG HAI NĂM NAY

Trong hai năm nay, 1956-1957, nhiều vấn đề lịch sử đã được các nhà sử học Triều-tiên đề cập tới.

Về lịch sử cổ đại và trung thế kỷ, đã có những cuộc thảo luận về một số vấn đề dưới đây :

- 1 — Phê phán thuyết Cơ tử du nhập Triều-tiên.
- 2 — Vấn đề phân kỳ cổ sử Triều-tiên.
- 3 — Vấn đề Triều-tiên có hay không có chế độ nô lệ.

4 — Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Triều-tiên.

5 — Quan hệ ngoại giao giữa Cao-ly và Nhật-bản ở nửa cuối thế kỷ XIV.

6 — Mây vấn đề về nền kinh tế tự nhiên trong xã hội phong kiến thời Lý.

7 — Tính chất chế độ sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Triều-tiên.

Vấn vân...

Trong hai năm qua, một số trước tác về lịch sử cổ đại và trung thế kỷ đã được xuất bản hoặc đang biên soạn, như :

1 — *Lịch sử chế độ ruộng đất ở Triều-tiên* của Phác Thời Hanh.

2 — *Nghiên cứu lịch sử địa lý Triều-tiên* của Phác Canh Thủ.

3 — *Cơ cấu kinh tế xã hội trong thời kỳ Tam-quốc* của Lâm Kiện Tương.

4 — *Giải cấp nông dân trong thời đại phong kiến Triều-tiên* của Kim Tích Hanh (sẽ viết xong trong tháng 2 năm 1958).

5 — *Lịch sử kinh tế xã hội phong kiến thời Lý* của Kim Tích Đàm sẽ viết xong cuối năm 1958).

Về lịch sử cận đại và hiện đại, đã có những cuộc thảo luận về :

1 — Tư tưởng Đông học ở Triều-tiên.

2 — Cuộc chính biến năm Giáp-thần.

3 — Vấn đề quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản Triều-tiên.

4 — Vấn đề liên minh công nông và mặt trận thống nhất dân tộc.

5 — Mây vấn đề về lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc ở Triều-tiên.

6 — Vấn đề biên tập những tài liệu tham khảo về lịch sử phong trào công nhân Triều-tiên.

7 — Vấn đề hình thành dân tộc Triều-tiên.

8 — Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cận đại.

9 — Hướng hoạt động của sử giới Nhật-bản hiện nay.

10 — Tình hình giới sử học Trung-quốc hiện nay.

Những trước tác về cận đại sử và hiện đại sử biên soạn trong hai năm nay, thì có :

1 — *Tư tưởng khai hóa và những hoạt động chính trị của phái khai hóa, khoảng năm 80 thế kỷ XVIII* của Lý La Anh.

2 — *Phong trào nông dân trong thời kỳ đấu tranh võ trang của Hứa Giáp.*

3 — *Đàm phán đình chiến trong cuộc kháng chiến Triều-tiên* của Kim Hiên Thủ (sẽ viết xong cuối năm 1958).

Về tài liệu tham khảo, hiện đã biên soạn được những loại tài liệu như sau :

1 — Tài liệu tham khảo về lịch sử địa lý Triều-tiên cổ đại.

2 — Tài liệu tham khảo về chiến tranh ở thế kỷ XV.

3 — Tài liệu tham khảo về kỹ thuật nông nghiệp, thủ công nghiệp và hàng hóa, tiền tệ ở nửa cuối thời Lý.

4 — Tài liệu tham khảo về phong trào nghĩa binh.

5 — Tài liệu tham khảo về phong trào công nhân Triều-tiên.

6 — Tài liệu tham khảo về chiến tranh du kích chống Nhật.

Vấn vân...

NGUYỄN BẢO

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## VÀI Ý KIẾN NHÂN CUỐN

### « BÀN VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT - NAM » CỦA GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH

**D**ÂN tộc Việt-nam hình thành từ lúc nào ? Trong những điều kiện xã hội như thế nào ? Giai cấp nào đã lãnh cái sứ mạng tập hợp dân tộc Việt-nam thành một khối ? Đó là những câu hỏi những vấn đề mà các nhà nghiên cứu sử Việt-nam đã từng tranh luận sôi nổi. Bằng đi một thời gian khá lâu vấn đề này hình như phải gác lại, điều đó dễ hiểu vì muốn trả lời đầy đủ sự hình thành dân tộc Việt-nam cần phải có một sự nghiên cứu chính xác và toàn diện lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam.

Trở lại vấn đề này đối với tôi quả là khó khăn vượt ra ngoài khả năng cho phép. Vì vậy viết bài này chỉ nhằm mục đích góp vài ý kiến nhân cuốn « Bàn về sự hình thành dân tộc Việt-nam » của giáo sư Đào Duy Anh. Những ý kiến của tôi chưa chắc đã đúng, dù sao tôi cũng cứ nêu ra theo sự suy nghĩ chủ quan của mình.

Giáo sư Đào Duy Anh đã viết nhiều về vấn đề này, rải rác trong các tập san Đại học sư phạm. Gần đây, với một công trình nghiên cứu công phu giáo sư đã cho xuất bản nhằm tổng kết và bổ sung những ý kiến mà giáo sư đã viết, thành một cuốn sách hoàn chỉnh. Những phần chính trong cuốn sách đó là :

— Ý kiến của các nhà lý luận mác-xít về sự hình thành dân tộc. Trong đó tác giả nêu lên những luận điểm căn bản của Lê-nin, Sta-lin về vấn đề dân tộc đồng thời nêu rõ quan điểm của tác giả trong việc tìm hiểu và áp dụng những luận điểm ấy.

— Tác giả phê phán chủ yếu là phê phán những ý kiến của ông Trần Huy Liệu và ông Hoàng Xuân Nhị đã bàn về sự hình thành dân tộc Việt-nam. Mặt khác nêu ra những ý kiến của các nhà sử học Trung-quốc bàn về sự hình thành dân tộc Hán trong đó ý kiến của nhà sử học Tiền Bá Tán « là lực lượng viện trợ » cho những luận điểm của tác giả.

— Nêu rõ điều kiện xã hội trên cơ sở đó dân tộc Việt-nam thành hình, cuối cùng chứng minh cụ thể bốn đặc trưng đã cô kết dân tộc Việt-nam thành một khối.

Nhiều điểm trong cuốn sách đó cần phải thảo luận, ở đây tôi chỉ nêu ra một số điểm căn bản :

1 — Tác giả căn cứ vào cuốn « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin » của Sta-lin viết mà lập luận rằng : « Sau khi nhắc lại cái khái niệm dân tộc đầy đủ trong tác phẩm năm 1913 Sta-lin bàn đến vấn đề sản sinh và phát triển của dân tộc thì nói ngay rằng : « *Trên thế giới có đủ các loại dân tộc* », rồi ông bàn ngay đến hai loại dân tộc phải bàn

đến trong tình trạng lịch sử lúc bấy giờ : « dân tộc tư sản và xã hội chủ nghĩa ». Tác giả bám sát vào câu « trên thế giới có đủ các loại dân tộc » để hộ trợ cho luận điểm của mình là do những điều kiện xã hội đặc biệt, dân tộc Việt-nam đã hình thành trong khuôn khổ chế độ phong kiến bắt đầu từ thời Hậu Lê. Theo tôi việc tìm hiểu ý kiến của Sta-lin mà tác giả nêu ra không được đúng lắm.

Chương đầu của cuốn « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin » là chương « Khái niệm về dân tộc » (L'idée de nation). Trong đó Sta-lin trình bày bốn đặc trưng về dân tộc và cho rằng lý thuyết đó đã được những người mác-xít Nga công nhận để trả lời cho Mechkov, Kovaltchouk và nhiều người khác thêm vào một đặc trưng thứ năm « sự tồn tại của một quốc gia độc lập, một quốc gia dân tộc riêng biệt » (l'existence d'un Etat propre, d'un Etat national distinct). Những người này cho rằng không có đặc trưng thứ năm đó thì không có dân tộc. Sta-lin cho đó là một sai lầm nghiêm trọng vì như vậy là phủ nhận phạm trù dân tộc trong phạm vi những dân tộc bị áp bức không có quốc gia độc lập, phủ nhận phong trào giải phóng dân tộc ở các nước đó (tandis que toutes les nations opprimées, privées d'un Etat propre devraient être rayées de la catégorie des Nations). Như vậy thì nước cộng hòa Ukraine chẳng hạn khi sát nhập vào tập thể Liên bang xô viết xã hội chủ nghĩa thì không còn là một dân tộc nữa. Lý thuyết về « đặc trưng thứ năm » này rất có hại về phương diện thực tiễn vì nó phủ nhận các phong trào dân tộc đang sôi nổi, làm cho người ta bằng lòng với sự áp bức dân tộc. Cuối cùng Sta-lin xác định lý thuyết mác-xít về vấn đề dân tộc là duy nhất đúng (Reconnaitre que la théorie marxiste russe de la nation est la seule théorie juste).

Sang chương II về sự « hình thành và phát triển của dân tộc » (la naissance et le développement des nations) thì câu đầu tiên là :

« Một điều sai lầm nghiêm trọng của các anh (1) là : các anh đem tất cả những dân tộc hiện có ngày nay tóm thành một cục, không nhận thấy rõ trong các dân tộc ấy có sự khác nhau về nguyên tắc ». Tiếp đó Sta-lin mới viết : « Trên thế giới có đủ các loại dân tộc » (Il existe des nations de toutes sortes dans le monde). « Có những dân tộc phát triển ở thời đại chủ nghĩa tư bản đang lên (capitalisme ascendant) bây giờ giai cấp tư sản trong khi đã phá chủ nghĩa phong kiến và tình trạng cát cứ phong kiến, đem dân tộc hợp thành một khối và đoàn kết nó lại. Đó là các dân tộc « cận đại » (Ce sont des nations dites modernes).

Cách trình bày như vậy cho ta thấy rằng trong chương I Sta-lin nêu ra bốn đặc trưng dân tộc và khẳng định rằng không có cái thứ « đặc trưng thứ năm » sau đó mới nói đến sự phát sinh và phát triển của nó, có nghĩa là bốn đặc trưng đó phải có những điều kiện lịch sử nhất định thì dân tộc mới hình thành. Sta-lin viết tiếp « các anh nói khẳng định rằng : dân tộc còn có thể sản sinh và tồn tại trước chủ nghĩa tư bản, trong thời kỳ phong kiến thế nào được ? Bây giờ nhà nước còn chia nhiều công quốc độc lập mà những công quốc ấy

---

(1) Các anh ở đây là những người chủ trương « đặc trưng thứ năm ».



không những là không dùng mỗi dây dân tộc để liên hệ với nhau mà lại còn phủ nhận trên căn bản sự cần thiết của mỗi dây ấy. Trái với điều luận đoán sai lầm của các anh, ở thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản không có mà cũng không thể có dân tộc, vì rằng bây giờ chưa có thị trường dân tộc, chưa có trung tâm kinh tế dân tộc, cũng chưa có trung tâm văn hóa dân tộc, vì thế mà chưa có những nhân tố tiêu diệt được trạng thái phân tán kinh tế của mỗi bộ tộc » (peuple) (Il n'y avait donc pas de facteurs qui éliminent le morcellement économique d'un peuple donné).

Như vậy bốn đặc trưng ấy chỉ có thể liên kết lại thành khái niệm dân tộc trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên. Dĩ nhiên Sta-lin không phủ nhận «...những yếu tố dân tộc — tiếng nói, địa vực, văn hóa chung đều không phải từ trên trời rớt xuống mà được sáng tạo dần dần trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản. Song bấy giờ những yếu tố ấy chỉ ở trạng thái manh nha, nhiều nhất cũng chỉ là một thứ lực lượng tiềm tàng để tương lai gặp điều kiện thuận lợi thì thành hình dân tộc. Các lực lượng tiềm tàng ấy chỉ đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiến lên có đủ thị trường dân tộc trung tâm kinh tế và trung tâm văn hóa thì mới có thể biến thành thực tế được ».

Câu « Trên thế giới có đủ các loại dân tộc » không có nghĩa là có rất nhiều loại dân tộc trong đó có những loại dân tộc sản sinh trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên mà Sta-lin đã khẳng định. Đủ các loại dân tộc ở đây có nghĩa là những kiểu dân tộc mà Sta-lin nghiên cứu trong thời đại của ông, những loại dân tộc ấy không thể đập nhập làm một cục mà phải có sự phân biệt về nguyên tắc. Theo tôi, các loại dân tộc mà Sta-lin viết chỉ có ba :

- Dân tộc tư sản gắn liền với sự đè nén áp bức dân tộc.
- Dân tộc thuộc địa bị áp bức mà nội dung của phong trào dân tộc đó là công, nông.
- Dân tộc xã hội chủ nghĩa mà thực chất của nó là sự bình đẳng dân tộc.

Lẫn lộn về nội dung các loại dân tộc nói trên là một điều sai lầm nguy hại vì dân tộc là sản phẩm của xã hội, nội dung dân tộc gắn liền với nội dung xã hội và tất nhiên nó phải mang theo dấu vết giai cấp.

Sau khi nêu rõ sự phân biệt về nguyên tắc, để cho những người chủ trương « đặc trưng thứ năm » rõ, Sta-lin bàn ngay đến loại dân tộc đầu tiên trong lịch sử là dân tộc tư sản, tiếp đó là dân tộc xã hội chủ nghĩa và diện mạo tinh thần chính trị, xã hội của hai loại dân tộc đó (...Telle est la physionomie morale, politique et sociale de ces nations).

Để phân biệt hai loại dân tộc ấy Sta-lin có trích một đoạn của Lê-nin ở tập « Những người bạn dân là gì và họ đấu tranh thế nào với những người xã hội dân chủ » :

« . . . Chỉ đến thời kỳ cận đại của lịch sử Nga thì những khu vực ấy, những lãnh thổ và công quốc mới dung hòa thành một khối. Sự dung hòa ấy... không phải là do quan hệ thị tộc, cũng không phải là do sự

*kế tục và tổng hợp* của những quan hệ thị tộc, sự dung hợp ấy là do sự giao hoán giữa các khu vực ngày càng thêm mạnh, do sự lưu thông hàng hóa ngày càng mở rộng và do sự tập trung các thị trường địa phương thành một thị trường chung cho cả nước Nga. Vì kẻ lãnh đạo và chủ nhân ông của quá trình ấy là bọn tư sản nhân tư bản, cho nên sự sáng lập những quan hệ dân tộc ấy không có gì khác là sự sáng lập những quan hệ tư sản». Về dân tộc xã hội chủ nghĩa, Sta-lin viết : « ... Đó là dân tộc kiểu mới dân tộc xô viết. Những dân tộc ấy phát triển và hình thành sau khi tại nước Nga chủ nghĩa tư bản bị lật đổ, sau khi giai cấp tư sản và chính đảng dân tộc chủ nghĩa bị tiêu diệt, sau khi chế độ xô viết thành lập, ở trên nền móng của dân tộc kiểu cũ, tức trên những tàn tích nền móng của dân tộc kiểu cũ, dân tộc tư sản (nations surgies sur les ruines des nations anciennes, bourgeoises). Như vậy chắc chắn rằng, sự thủ tiêu những dân tộc tư sản không phải thủ tiêu dân tộc nói chung mà chỉ thủ tiêu dân tộc tư sản. Trên cái suy tàn của dân tộc cũ, dân tộc tư sản, mọc lên và phát triển những dân tộc mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa, nó kết chặt hơn bất cứ loại dân tộc tư sản nào vì nó không biết đến những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa nó làm cho dân tộc tư sản suy sụp; nó biểu hiện, tiêu biểu cho quyền lợi nhân dân hơn bất kỳ dân tộc tư sản nào ».

Qua sự phân biệt hai loại dân tộc trên ta thấy rõ giữa phạm trù bộ tộc có tiến lên phạm trù dân tộc có sự khác nhau với sự chuyển biến từ dân tộc tư sản qua dân tộc xã hội chủ nghĩa. Từ bộ tộc tiến lên dân tộc không phải là một sự *kế tục và tổng hợp* trái lại dân tộc xã hội chủ nghĩa *xuất hiện trên nền móng* của dân tộc tư sản. Điều đó xác nhận thêm rằng loại dân tộc đầu tiên của lịch sử là dân tộc tư sản và sau này là dân tộc xã hội chủ nghĩa.

2 — Đồng ý với tác giả rằng Sta-lin bàn về vấn đề dân tộc không phải như một đề mục nghiên cứu thường về khoa học mà bàn về vấn đề ấy là do thực tế cách mạng đặt ra để giải quyết. Nhưng phải nhận rằng muốn giải quyết được thực tế cách mạng thì phải tổng kết một cách khoa học vấn đề dân tộc. Năm 1913 sở dĩ chưa nói đến dân tộc xã hội chủ nghĩa vì thực tế cách mạng chưa đề ra và trên thực tế lịch sử chưa có. Sta-lin không thể lúc bấy giờ tưởng tượng ra dân tộc xã hội chủ nghĩa được, điều đó dễ hiểu. Trái lại cũng năm 1913 Sta-lin chỉ nói đến dân tộc tư sản vì theo sự nghiên cứu của ông trong lịch sử loài người từ trước tới bây giờ không có một loại dân tộc nào khác ngoài dân tộc tư sản. Vì vậy không thể dựa vào đó để rồi nêu ra có một loại dân tộc sản sinh trong chế độ phong kiến mặc dầu xã hội phong kiến nào đó có những đặc điểm riêng của nó. Xã hội phong kiến nào đó dù có những nét riêng biệt nhưng không thể nào thoát khỏi sự chi phối của những qui luật của chế độ phong kiến, không thể xóa nổi tính chất tự nhiên phân tán của nền kinh tế phong kiến.

3 — Tác giả lại nêu rằng : « Nếu vì những điều kiện lịch sử khác với Tây Âu mà giai cấp địa chủ phải xây dựng nhà nước trung ương tập quyền và họ tự chủ động thủ tiêu trong một chừng mực nào tình

trạng kinh tế phong kiến phân tán thì khách quan mà xét họ không cản trở sự hình thành dân tộc nữa mà trái lại tạo điều kiện tốt cho dân tộc có thể hình thành. Như thế liên hệ kinh tế và sinh hoạt kinh tế chung rất có thể có đến một chừng mực nào trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và trong trường hợp ấy, dân tộc Việt-nam có thể hình thành trước khi chủ nghĩa phong kiến bị thủ tiêu, trước khi chủ nghĩa tư bản thắng lợi, tuy không phải do giai cấp tư sản là vai chủ động thì đó không phải là dân tộc tư sản — không gọi nó là dân tộc phong kiến được vì chế độ phong kiến thuần túy thì bản chất là phân tán — thì có thể gọi là *dân tộc tiền tư bản được!*

Lập luận căn bản của tác giả ở chỗ này rất mâu thuẫn. Ta biết rằng dân tộc là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử nhất định, nội dung dân tộc gắn liền với nội dung xã hội nội dung giai cấp.

Sở dĩ gọi là dân tộc tư sản vì trong thời kỳ đã phá chủ nghĩa phong kiến để cho nền sản xuất hàng hóa hoàn toàn thắng lợi, giai cấp tư sản phải tập hợp thành nhà nước những địa vực mà cư dân cùng nói một thứ tiếng, trong thời kỳ đó giai cấp tư sản lãnh cái sứ mạng tập hợp dân tộc. Thế thì ở Việt-nam nếu như giai cấp địa chủ đã làm cái sứ mạng tập hợp dân tộc Việt-nam thành một khối thì tại sao lại không gọi là « dân tộc phong kiến » mà lại gọi là « dân tộc tiền tư bản ». Vì không thể nào mệnh danh cho cái loại dân tộc của mình là « dân tộc phong kiến » — như vậy thì không ai có thể thừa nhận được — nên tác giả cho nó một cái tên « dân tộc tiền tư bản ». Cái « dân tộc tiền tư bản » này không thể nêu rõ được bản chất giai cấp trong nội dung dân tộc và tác giả như vậy vô hình trung đã tách rời dân tộc với xã hội biến nó thành một thứ dân tộc thuần túy. Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam vì những lý do đặc biệt, nên xuất hiện sớm. Trong quá trình phát triển của nó, kinh tế thương phẩm có phát triển trong một chừng mực nhất định, nhưng trong thế kỷ XVI nó chưa có thể xóa bỏ được tính chất tự nhiên phân tán của nền kinh tế phong kiến. Cái tổ chức làng xã bề ngoài có vẻ « dân chủ » mà thực chất là sự thống trị của bọn cường hào địa chủ, trong từng địa phương ảnh hưởng rất lớn đến ý thức và quan niệm dân tộc của người nông dân Việt-nam. Cho đến thế kỷ XVII, XVIII Kinh kỳ, Phố Hiến cũng chỉ là những nơi trao đổi buôn bán với nước ngoài chứ chưa phải là thị trường dân tộc — dù là trong phạm vi hẹp — có tác dụng chi phối các thị trường địa phương. Những sản phẩm xuất cảng cũng chỉ là những sản phẩm thủ công nghiệp có tính chất tự nhiên như gạo, tơ, yếm sào, hồ tiêu, ngà voi; những hàng nhập cảng phần lớn là nguyên liệu phục vụ cho cuộc chiến tranh của các giòng họ phong kiến. Điều đó chứng tỏ kinh tế còn mang tính chất tự nhiên, thủ công nghiệp còn chiếm địa vị phụ thuộc. Cơ sở xã hội đó không cho phép giai cấp địa chủ có thể tập hợp dân tộc Việt-nam thành một khối — dù là chưa vững chắc —. Đó là chưa kể chính giai cấp địa chủ mà sự bóc lột địa tô của nó và bộ máy thống trị quan liêu nặng nề đã phá hoại nặng nề sự thống nhất dân tộc.

Sự khác nhau giữa tình hình Tây Âu và Đông Âu ở chỗ là Tây Âu thì dân tộc xuất hiện đồng thời với nhà nước trung ương tập quyền là nhà nước dân tộc, ở Đông Âu nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện sớm hơn sự hình thành dân tộc. Ở Tây Âu thì dân tộc hình thành trong quá trình chủ nghĩa tư bản đang lên như ta đã rõ nhưng chính ở Đông Âu cũng vậy sau khi nhà nước trung ương tập quyền được thành lập rồi thì quá trình hình thành dân tộc cũng thoát khỏi điều kiện căn bản là sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản và ở đó hình thành các dân tộc thống trị và các dân tộc bị áp bức.

Tóm lại những ý kiến của tôi nhằm chỉ rõ chỗ thiếu sót của giáo sư Đào Duy Anh trong việc tìm hiểu những luận điểm của Lê-nin, Sta-lin về vấn đề dân tộc. Cụ thể chỉ rõ việc giáo sư cố bám sát vào câu « trên thế giới có đủ các loại dân tộc » mà Sta-lin đã viết trong cuốn « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin ». Mặt khác chỉ rõ mâu thuẫn khi giáo sư mệnh danh cho kiểu dân tộc mà ông tìm hiểu.

Một bài sau tôi sẽ cố gắng nêu ra một số điểm căn bản của tôi trong việc tìm hiểu sự hình thành dân tộc Việt-nam.

PHAN VĂN BAN

*Sinh viên năm thứ 2*

*Trường Đại Học Tổng Hợp lớp Sử*

\*  
\* \*

## NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT-NAM

**L**ỊCH sử phát triển của loài người từ khi có giai cấp đến nay, là lịch sử của giai cấp đấu tranh. « Cuộc đấu tranh giai cấp giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột tạo thành nét căn bản của chế độ phong kiến » (Staline).

Những kẻ bóc lột là giai cấp phong kiến — vua quan và địa chủ cường hào. Những người bị bóc lột là : nông dân, thợ thủ công, thương nhân nhỏ, nhưng căn bản và đông đảo nhất là nông dân. Vì vậy cho nên chúng ta công nhận rằng, nông dân là động lực thúc đẩy xã hội phong kiến tiến lên. Vai trò đó lại nổi bật rõ rệt trong lịch sử nước ta. Do đó, sáng kiến của ông Minh Tranh, nghiên cứu về những đặc điểm của « phong trào nông dân Việt-nam » (Văn Sử Địa số 31) rất hay, chúng tôi rất tán đồng. Nhưng đây là một vấn đề quan trọng, cần thảo luận lâu dài, và cần ý kiến của nhiều người. Chúng tôi muốn thảo luận một số điểm sau.

### I — VẤN ĐỀ « PHONG TRÀO NÔNG DÂN »

Ông Minh Tranh căn cứ vào nhiều luận điểm để gộp tất cả những cuộc « vận động mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân » vào khái niệm « phong trào nông dân ». Trong những luận điểm đó chúng tôi thấy cần phải góp ý kiến để làm sáng tỏ vấn đề hơn.

## 1 — Cách mạng tư sản và cách mạng nông dân

Ông Minh Tranh viết: « Người ta có ý đối lập phong trào nông dân với cách mạng tư sản » — Tất nhiên chưa phải bất cứ phong trào nông dân nào cũng là phong trào tư sản, nhưng không thể vì thế mà phủ nhận sự thực này: « *Cách mạng tư sản thực chất là cách mạng nông dân* » (chúng tôi gạch dưới).

Chúng tôi thấy rằng, trong phần lớn các cuộc cách mạng tư sản, lực lượng tham gia đông đảo nhất là nông dân, nhưng không phải vì thế mà chúng ta xem cách mạng tư sản là cách mạng nông dân. Rất nhiều cuộc cách mạng tư sản không đưa lại quyền lợi gì cho nông dân cả, đó là một sự thực. Chúng ta càng không đòi hỏi cách mạng tư sản phải thỏa mãn những yêu cầu của nông dân. Có lẽ bây giờ đây, không ai phủ nhận cuộc cách mạng xảy ra vào 1640 — 1660 ở Anh là một cuộc cách mạng tư sản. Trong cuộc cách mạng đó, nông dân là lực lượng tham gia quân đội cách mạng đông đảo nhất, nhưng chúng ta thấy họ được những gì? — Cromwell, lãnh tụ quân đội cách mạng, sau khi đã chém đầu tên vua Anh, tổ chức lại nghị viện, thì: tịch thu ruộng đất của Giáo hội, bỏ phong kiến quý tộc và nhà vua — nhưng không phải là để chia cho nông dân, mà *phần lớn chia cho bọn tư sản và quý tộc mới*, phần nhỏ còn lại đem bán cho nông dân với một giá đắt. Nông dân bất mãn, Cromwell đã đem quân đàn áp.

Sau cách mạng tư sản, nông dân Anh đã được những quyền lợi như thế đó.

Một số cuộc cách mạng tư sản hay cải cách có tính chất cách mạng tư sản khác đều có tình trạng tương tự.

Điều đó chứng tỏ rằng, biến chuyển căn bản trong cách mạng tư sản không phải là vấn đề nông dân có được hay không được chia ruộng đất, mà là vấn đề thay đổi tương quan sản xuất: ở thành thị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ thống trị với nhà nước tư sản, chủ nhà máy, thương nhân lớn, ngân hàng v.v..; ở thôn quê, phương thức sản xuất phong kiến được thay thế bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (hoặc sản xuất cá thể, tiểu tư hữu như ở Pháp, hoặc sản xuất đại qui mô như ở Anh, Mỹ v.v...). Như thế nghĩa là nông dân có thể được ruộng cày cấy, có thể vẫn phụ thuộc địa chủ cũ, hay biến thành công nhân nông nghiệp. Nói một cách khác, cách mạng tư sản có thể không đưa lại một quyền lợi gì cho nông dân, về kinh tế. Ở đây, chúng ta cũng cần nhấn mạnh rằng, trong quá trình phát triển tư bản, thành thị trở thành trung tâm hoạt động kinh tế chủ yếu, chi phối nông thôn. Chúng ta cũng không quên rằng: sau cách mạng tư sản do nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, đã sinh ra cả một quá trình bản cùng hóa và vô sản hóa giai cấp nông dân. Như thế, khi ta nói cách mạng tư sản thực chất là cách mạng nông dân, thì chúng ta sẽ dễ dàng nghĩ rằng, nó sẽ đem lại quyền lợi cho giai cấp nông dân, thỏa mãn ít nhất là một số yêu cầu của họ. Và khi mà chúng ta nghĩ như thế, chúng ta sẽ dễ dàng « phê bình » cách mạng tư sản Anh không thành công.

Ở đây, chúng tôi không hề có ý «đổi lập phong trào nông dân với cách mạng tư sản», cũng không hề không công nhận rằng: phải động viên được lực lượng to lớn của nông dân tham gia cách mạng tư sản, thì cách mạng mới thành công được. Chúng tôi chỉ muốn nêu lên một vài ý kiến để chúng ta hiểu được chắc vấn đề cách mạng tư sản và vai trò của nông dân trong những cuộc cách mạng đó.

## 2 — Phong trào nông dân trước khi có giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản lãnh đạo

Ông Minh Tranh viết: «Nói đến phong trào nông dân là nói đến một cuộc vận động mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân, và tất nhiên khi nông dân đã tham gia cuộc vận động nào thì bất cứ bao giờ và ở đâu, họ cũng tham gia với tư cách là những người có quyền lợi giai cấp phải bảo vệ».

Như thế có nghĩa là, ông Minh Tranh đã gộp tất cả các cuộc đấu tranh thời phong kiến vào khái niệm «Phong trào nông dân» vì rằng theo ý lời trong chế độ phong kiến lực lượng đấu tranh chủ yếu tham gia vào mọi hoạt động bao giờ cũng là nông dân (tôi muốn nói các cuộc xung đột).

Chúng tôi đồng ý rằng, gọi như thế cũng không có gì sai cho lắm, vì rằng thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân — nhưng nếu chúng ta cứ thay đổi tất cả những khái niệm khác như «chiến tranh phong kiến», «kháng chiến» v. v. . . theo ý muốn của ông Minh Tranh thì chúng ta không khỏi vấp phải những sai lầm:

a) *Xem các cuộc chiến tranh phong kiến cũng là phong trào nông dân*: Chúng ta hãy dùng cuộc khởi nghĩa «Phù Lê diệt Mạc» và tiếp đó cuộc chiến tranh Trịnh — Mạc vào thế kỷ XVI để phân tích — lực lượng tham gia đông đảo nhất trong chiến tranh là ai? — Chính là nông dân mặc áo lính. Họ đấu tranh để bảo vệ một số quyền lợi mà họ cho rằng nhà Mạc đã phá mất. Nhưng chúng ta có thể gọi đó là phong trào nông dân được không? Theo ý tôi thì không. Vì xét về tính chất, ta thấy rõ rằng đó là một sự tranh chấp quyền lợi giữa bọn phong kiến, dựa vào sức của nông dân.

Cuộc chiến tranh giữa Trịnh và Nguyễn (1627 — 1672) cũng có những hình thức tương tự.

Nói quá đi một tý, chúng ta có thể xem các đạo quân xâm lược của phong kiến Trung-quốc sang ta, hay của phong kiến Việt-nam sang Chiêm-thành đều là những phong trào nông dân. Thật, thế thì phi lý quá sức.

b) *Phủ nhận vai trò lịch sử của giai cấp phong kiến*: Tôi không bàn đến giai cấp phong kiến tây phương. Tôi chỉ muốn đi sâu vào giai cấp phong kiến nước ta.

Tôi nhận rằng giai cấp phong kiến là một giai cấp ăn bám. Động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt-nam trước đây là nông

dân. Nhưng theo ý tôi, một giai cấp bao giờ cũng có thời gian tiến bộ của nó tương ứng với thời đại. Nghĩa là, giai cấp phong kiến Việt-nam đã từng có vai trò quan trọng của nó trong lịch sử. Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi v. v. . . là những nhân vật kiệt xuất của giai cấp phong kiến, có công lớn trong lịch sử, mà ngày nay chúng ta có thể gọi là anh hùng dân tộc. Sự đoàn kết của tập đoàn kết phong kiến nhà Trần trước sự xâm lược của quân Nguyên, đến nay khi học sử chúng ta thường nhắc đến; có tác dụng không nhỏ trong cuộc kháng chiến thời bấy giờ. Những câu nói: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất, thì xin bệ hạ đừng lo» của Trần Thủ Độ hay: «Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu thần đi đã» của Trần Quốc Tuấn, có lẽ luôn luôn ghi mãi trong đầu óc chúng ta. Rõ ràng là, những con người đó, những câu nói đó đã nêu cho ta một tấm gương sáng về sự đoàn kết và tinh thần chiến đấu anh dũng và dẻo dai (tôi không hề phủ nhận nội dung giai cấp của nó).

Bên cạnh đó chúng ta cũng không nên phủ nhận sự tổ chức chiến đấu, đoàn kết nhân dân và những chiến lược chiến thuật của giai cấp phong kiến trong các cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược. (Tuyệt nhiên tôi không có ý phủ nhận vai trò quyết định lớn lao của nhân dân).

c) *Không đánh giá đúng được khả năng cách mạng nông dân*: nông dân là một lực lượng đông đảo, to lớn — nông dân ngã về phe phái nào là làm lệch cán cân về phe phái ấy. Nông dân chiến đấu rất anh dũng, và tham gia mọi hoạt động xã hội với tinh thần tích cực cao độ nhất của mình. Nhưng nông dân không hề có khả năng lãnh đạo. Trong chế độ phong kiến nông dân đại biểu cho nền sản xuất cá thể. Mỗi một người chỉ biết đến phần ruộng đất của mình với những công cụ, kinh nghiệm sản xuất riêng. Chính vì thế mà nông dân thiếu ý thức tổ chức, thiếu tinh thần thống nhất. Họ không có ý thức giai cấp, nên cũng không có lòng căm thù giai cấp. Mỗi khi cực khổ quá, căm thù cao độ, họ vùng lên chém giết phá phách bọn địa chủ phong kiến trực tiếp bóc lột, đè nén họ. Và khi đã thỏa mãn họ bỏ hàng ngũ trở về với ruộng đất. Chính vì thế mà hầu hết các cuộc khởi nghĩa của nông dân đều thất bại. Chính vì thế mà tôi thấy rằng cần phải phân chia các « phong trào nông dân » ra nhiều loại để nhận định thật rõ về tính chất và mục tiêu đấu tranh của nó, đồng thời thấy rõ ai là giai cấp lãnh đạo.

Nói tóm lại, để khỏi vấp vào những sai lầm trên, tôi đề nghị chúng ta nên phân chia các « phong trào nông dân » ra làm hai loại có tính chất và mục đích khác nhau.

1 — Nông dân khởi nghĩa: Chỉ những cuộc nổi dậy có tính chất tự phát, lẻ tẻ, thiếu tổ chức của nông dân — Mục đích của nó là đánh mạnh vào giai cấp phong kiến thống trị đương thời. Hầu hết những cuộc nổi dậy này đều thất bại.

2 — Vận động nông dân: Chỉ những phong trào nông dân do một giai cấp khác (phong kiến hay tư sản v. v...) kêu gọi đề cũng phối hợp

thực hiện một mục đích nào đó có lợi cho cả hai bên : hoặc tiêu diệt kẻ thù chung trong nước, hoặc tiêu diệt quân xâm lược.

Phân biệt như thế chúng ta sẽ dễ dàng trong việc phân tích những nguyên nhân thắng lợi hay thất bại của phong trào nông dân.

## II — VỀ ĐẶC ĐIỂM 1 VÀ 3 CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN THEO ÔNG MINH TRANH

Ông Minh Tranh viết về đặc điểm 1 của phong trào nông dân như sau :

« Phong trào nông dân Việt-nam chĩa mũi nhọn chính vào giai cấp phong kiến nước ngoài và đế quốc xâm lược, hơn là vào giai cấp phong kiến trong nước ».

Vì trước hết ông cho rằng kháng chiến chống xâm lăng cũng là phong trào nông dân, gần một nửa quá trình lịch sử của nước ta bị ngoại tộc đô hộ ; nước chúng ta luôn luôn bị phong kiến Trung-quốc uy hiếp ; do đó giai cấp phong kiến nước ta đã « liên minh » được « lâu dài » với nông dân ta, và kẻ thù ngàn đời của nông dân ta chính là « phong kiến xâm lược ».

Chúng tôi thấy rằng : gọi kháng chiến chống xâm lăng là phong trào nông dân cũng không sai, nhưng không lợi. Phần trên tôi đã phân tích kỹ vì sao rồi, tôi không bàn lại nữa. Nhu cầu chống xâm lăng là một đòi hỏi thường xuyên của lịch sử nước ta. Nó làm cho nhân dân ta luôn luôn lo lắng, chuẩn bị đề đối phó. Nhưng ở đây phát sinh một số điểm cần thảo luận kỹ :

### 1 — Sự liên minh lâu dài giữa giai cấp phong kiến dân tộc và nông dân

Do những nhận định trên, ông Minh Tranh dẫn đến kết luận : « Trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta, giai cấp phong kiến dân tộc đã liên minh được với nông dân và nông dân cũng đã theo họ trong công cuộc đấu tranh giành giữ độc lập ». Ông lại đưa những việc xá thuế, xá tô triều Lý, những lời di huấn của Trần Quốc Tuấn trước khi mất, v. v... để dẫn chứng rằng : « Những việc ấy đã đánh dấu sự liên minh lâu dài giữa phong kiến dân tộc với nông dân ». Sau đó, ông lại đề nó lên thành một đặc điểm có tính chất quyết định đối với sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta : « biến chuyển kinh tế lãnh chúa địa phương sang kinh tế địa chủ », « thành điều kiện cho sự kéo dài chế độ phong kiến », « giúp ta giải thích tính chất cải lương của giai cấp phong kiến dân tộc » v. v...

Theo ý tôi, như thế thì quá đáng. Tôi nghĩ rằng, trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng, trước kẻ thù chung của dân tộc, phong kiến và nông dân đã sát cánh cùng nhau chiến đấu. Nhưng thời gian đó không lâu dài — Mỗi giai cấp tham gia vào cuộc chiến đấu có những phần nguyện vọng chung kết hợp được với nhau, nhưng căn bản vẫn



nhằm thỏa mãn những nguyện vọng riêng. Phân tích sâu sắc về ý thức của họ ta sẽ thấy :

a) *Giai cấp nông dân* : — Xem phong kiến xâm lược, trước hết là những kẻ thống trị bóc lột, đàn áp họ. Nhưng bọn này đã man tàn bạo hơn, vợ vét giết chóc đến cùng.

— Chúng là những kẻ xâm lược nước ngoài đến cướp đất đầy xéo, tàn phá quê hương, miếu đình của họ. Chúng lại luôn luôn tìm cách đồng hóa họ, ép buộc họ phải theo những phong tục tập quán mới, bỏ những truyền thống đời đời của tổ tiên họ. Sự dã man, sự đồng hóa đó làm nảy sinh những ý thức bồi dưỡng tinh thần dân tộc của họ.

Do đó họ quyết tâm chiến đấu chống lại kẻ thù chung, bảo vệ quyền lợi thiết thân của họ, và như thế tức là đã bảo vệ quyền lợi của dân tộc.

a) *Giai cấp phong kiến dân tộc* : Họ xem phong kiến xâm lược nước ngoài là kẻ thù sẽ cướp mất nguồn sống, địa vị thống trị của họ. Quyền lợi bóc lột nhân dân của họ sẽ bị tước mất. « . . . chẳng những thái ấp của ta bị tước, mà bổng lộc của các người cũng về tay kẻ khác » (Hịch tướng sĩ văn).

— Kẻ thù phong kiến xâm lược sẽ đàn áp họ, tàn phá xã tắc mà ông cha họ để lại, đẩy họ xuống hàng ngũ những người bị trị. Họ sẽ phải quay về với thân phận người sản xuất, đời đời bị bóc lột đàn áp.

Do đó họ cũng quyết tâm chiến đấu để giành lại tự do, độc lập cho họ ; bảo vệ những quyền lợi của bản thân họ và như thế là đã phối hợp được với nguyện vọng của nhân dân.

Vì những điểm trên mà tôi nghĩ rằng, trước kẻ thù xâm lược, giai cấp nông dân đã tạm thời hy sinh một phần nguyện vọng, gác lòng căm thù đối với giai cấp phong kiến dân tộc sang một bên để cùng chiến đấu đã. Và mỗi khi, cuộc kháng chiến đã hoàn thành thì đầu lại về đây, lòng căm thù lại sôi lên. Tình hình xã hội Việt-nam sau các cuộc kháng chiến chống Nguyên chứng minh rõ điều đó.

Bây giờ tôi nói đến việc thi hành các chính sách xá thuế, xá tô, quân điền v.v... mà ông Minh Tranh cho rằng : do « sự liên minh lâu dài » giữa hai giai cấp mà có. Theo ý tôi thì không phải thế. Lịch sử ta cũng như lịch sử Trung-quốc đều có tình trạng tương tự : mỗi triều đại về sau, nền kinh tế xã hội lại tiến lên một bước. Nói rằng đó là do « liên minh lâu dài » mà có, thì ở Trung-quốc cũng thế ư ? Không thể được. Theo ý tôi, phải giải thích sự kiện đó bằng cuộc đấu tranh giai cấp mãnh liệt của giai cấp nông dân ; bằng sự nhượng bộ bất buộc của những tập đoàn phong kiến mới lên. Có như thế chúng ta mới thấy rõ rằng động lực phát triển của xã hội ta là nông dân, đồng thời giải thích được tại sao một số triều đại mới lên mà lại chóng suy sụp.

Tóm lại, tôi thấy rằng dùng chữ « liên minh lâu dài » giữa hai giai cấp phong kiến dân tộc và nông dân thật là không ổn (kể cả nội dung và hình thức).

## 2 — Kẻ thù ngàn đời của nông dân là phong kiến xâm lược

Ông Minh Tranh cho rằng: «... khi ta nói đến kẻ thù ngàn đời của nông dân nước ta là giai cấp phong kiến thì chúng ta cũng cần nhận rõ đó là giai cấp phong kiến nào ». Ý ông muốn nói là giai cấp phong kiến xâm lược.

Như thế theo tôi không đủ — Vì khi chúng ta nói kẻ thù ngàn đời của nông dân ta là phong kiến xâm lược, thì tôi e rằng, chúng ta đã quá cường điệu tinh thần dân tộc trong nông dân trước đây. Bên cạnh đó chúng ta sẽ phải nhận một số sự thực sau đây :

— Đối với một số quan lại thống trị của phong kiến xâm lược, nhân dân ta đã đề cao và tán thưởng — Tích Quang, Nhâm Diên (đầu thế kỷ I sau công nguyên) chẳng hạn.

— Sự đấu tranh mãnh liệt của nông dân vào cuối thời Trần, Lê, Trịnh v.v...

— Tinh thần phản phong gay gắt trong ca dao, tục ngữ, truyện tiếu lâm, truyện bình dân v.v...

Sự thực lòng căm thù của nông dân đã chĩa vào giai cấp phong kiến thống trị nói chung, không phân biệt phong kiến xâm lược hay dân tộc. Kẻ nào đàn áp, bóc lột dã man, tàn bạo thì nông dân quyết không tha thứ và tìm mọi cách để tiêu diệt đi. Có lẽ ngày nay, khi học sử chắc không ai phải nhận sự căm thù sâu sắc, cao độ của nông dân dưới thời Trịnh. Họ đã rầm rộ nổi lên ở khắp mọi nơi đòi đánh đổ triều đại đó đi, xây dựng một cuộc sống mới tươi đẹp hơn. Bây giờ ta cũng cứ nói «Kẻ thù ngàn đời của họ là phong kiến xâm lược», được không? — Có lẽ ai cũng trả lời là không.

Trong văn chương bình dân cũng không hiếm những phần phản phong rất mãnh liệt, mà có lẽ mỗi một chúng ta đều nhận thấy. Ở đây tôi cũng cần nêu lên rằng: trong văn chương bình dân không hề có sự phân biệt nào giữa phong kiến xâm lược và phong kiến dân tộc. Điều đó chứng tỏ rằng kẻ thù ngàn đời của nông dân ta vẫn là giai cấp phong kiến nói chung. Chúng ta không nên vì nguy cơ xâm lược là một nguy cơ thường xuyên mà suy ra rằng kẻ thù ngàn đời của nông dân cũng chỉ là phong kiến xâm lược. Vì nếu thế, chúng ta còn vấp một khó khăn nữa là: Sự thất bại của quân đội Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương vì những nguyên nhân nào. Tại sao nông dân ta lại không quyết tâm chống lại «kẻ thù ngàn đời» của mình.

Về đặc điểm 3, ông Minh Tranh viết:

«Phong trào nông dân Việt-nam đã chỉ giành được thắng lợi trong điều kiện thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc».

Ông dẫn chứng: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, Trần Quốc Tuấn đánh bại quân Nguyên v.v... rồi đi đến kết luận: «Trong tất cả những

trường hợp đấu tranh vì độc lập dân tộc thì phong trào nông dân cuối cùng đều giành được thắng lợi ».

Tôi không nhắc lại những điểm tranh luận về khái niệm « phong trào nông dân ». Tôi chỉ muốn đề ra một số điểm :

## **1 — Có nhiều cuộc vận động nông dân, đấu tranh vì độc lập dân tộc mà vẫn thất bại**

Vào đầu thế kỷ XV, lịch sử cho ta biết rằng hàng chục vạn quân dưới quyền chỉ huy của Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương đã bị quân Minh đánh cho tan tành trong một thời gian rất ngắn. Tiếp đó, những cuộc vận động nông dân của Trần Giản Định, Trần Qui Khoáng cũng không giành được thắng lợi cuối cùng.

Điều đó chứng tỏ cái gì? — Điều đó chứng tỏ rằng không phải hễ đưa ra khẩu hiệu « độc lập dân tộc » là « giành được thắng lợi cuối cùng » — Chúng ta không nên lấy đó làm đặc điểm để phủ nhận hoặc xem nhẹ những nguyên nhân căn bản của sự thắng lợi hay thất bại của « phong trào nông dân ». Theo ý tôi đã là đặc điểm thì phải có tính chất chung và quyết định một ít. Nguyên nhân thắng lợi ở đây, ta nên đặt nó trong hoàn cảnh lịch sử của nó để thấy rằng điểm căn bản không phải là khẩu hiệu « độc lập dân tộc » — một danh từ mới — mà là chế độ, lòng căm thù.

Sở dĩ cuộc kháng chiến thời nhà Trần thắng lợi, là do lòng yêu cảnh thái bình thịnh trị bấy giờ của nông dân. Nông dân quyết tâm chiến đấu để bảo vệ ruộng vườn, chế độ của mình. Sở dĩ cuộc kháng chiến do Lê Lợi lãnh đạo thắng lợi do lòng căm thù sâu sắc của nông dân dưới ách thống trị tàn bạo của phong kiến Minh.

Khẩu hiệu « độc lập dân tộc » phải thực hiện trên những nền tảng đó mới có thể thực hiện được.

## **2 — Về cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn**

Trong khi bàn về đặc điểm 3 của « phong trào nông dân », ông Minh Tranh có viết : « Nếu không có cuộc đấu tranh đánh đuổi quân Xiêm và quân Mãn Thanh xâm lược, vị tất nó (chỉ phong trào Tây-sơn — T.H.Q) đã có tính chất toàn quốc và vị tất đã giành được thắng lợi cuối cùng ». Tôi thấy cần phải xét lại kỹ hơn.

Vì sự thực đã xảy ra hơi phức tạp : Trong quá trình khởi nghĩa chống bọn thống trị phong kiến thối nát Lê, Trịnh, Nguyễn, nông dân Tây-sơn đã nhiều lần đánh vào Nam và đánh ra Bắc. Ta hãy kiểm qua các lần ấy :

— 1776 Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Chiêm-thành Sài-côn.

— 1777 Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lại vào chiếm đất Gia-định, bắt được cha con chúa Nguyễn đem về giết đi, chỉ còn sót lại Nguyễn Ánh — cháu chúa Nguyễn.

— 1782 Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc đem 100 chiến thuyền vào đánh tan quân Nguyễn Ánh, đuổi chúng ra tận đảo Phú-quốc.

— 1783 Nguyễn Huệ lại đem quân vào Nam đuổi Nguyễn Ánh chạy sang tận vịnh Xiêm-la. Sau đó mới đến cuộc chiến đấu tiêu diệt hai vạn quân Xiêm do Nguyễn Ánh rước về. Như vậy nghĩa là sau bốn lần tiến quân vào Nam tiêu diệt toàn bộ lực lượng của họ Nguyễn mới đến cuộc chiến đấu diệt Xiêm kết thúc. Không lẽ ta xem bốn lần đầu là phụ, mà lần sau cùng là quyết định ư? Tôi e rằng khó thông, vì theo tôi nghĩ quân Xiêm không sang thì quân chúa Nguyễn cũng đã hoàn toàn thất bại rồi, cuộc Nam tiến của Tây-sơn đã thành công rồi. Đó là cuộc chiến đấu diệt Xiêm.

— 1786 quân Nguyễn Huệ kéo ra Bắc tiêu diệt phong kiến Trịnh, trả lại quyền cho nhà Lê.

— 1787 quân Tây-sơn lại kéo ra Bắc tiêu diệt bọn Nguyễn Hữu Chỉnh, thanh toán nốt tàn dư họ Trịnh. Lê Chiêu-thống cùng bày tôi bỏ chạy. Lê Duy Cận được phong làm Giám quốc, nhưng thực quyền về tay Tây-sơn.

Sau đó mới đến lượt đại phá quân Thanh, kết thúc cuộc khởi nghĩa.

Như thế ta có thể xem cuộc đại phá quân Thanh là có tính chất quyết định sự thắng lợi của Tây-sơn được không? Theo ý tôi, ngay từ lần đầu (1786) họ Trịnh bị tiêu diệt, thì thực chất chính quyền nhà Lê đã tan rã rồi. Việc Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền cho ta một lần chứng khá rõ ràng. Đến cuộc Bắc tiến lần hai (1777) thì ta có thể nói được rằng Tây-sơn đã thắng lợi rồi, không đợi đến sau này nữa.

Nói như vậy, không phải là tôi phủ nhận tính chất quan trọng của cuộc kháng chiến chống quân Thanh và quân Xiêm đâu. Tôi công nhận rằng hai cuộc kháng chiến đó rất quan trọng, nhưng không phải là quyết định. Hai cuộc kháng chiến đó đã đẩy nhanh sự thành công của cuộc khởi nghĩa và có tác dụng kết thúc cuộc khởi nghĩa đó. (Về nguyên nhân thành công của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, tôi không bàn ở đây vì nó không thuộc vào phạm vi tranh luận).

Tóm lại, qua những phần đã nói từ đầu đến đây, tôi thấy rằng chúng ta không nên trừu tượng hóa tất cả mọi vận động nông dân vào khái niệm « phong trào nông dân » làm cho nó khó hiểu, khó phân tích. Tôi thấy rằng chúng ta cũng không nên nói đến sự « liên minh lâu dài » giữa nông dân và phong kiến dân tộc, đồng thời đánh lạc hướng kẻ thù ngàn đời của nông dân và phong kiến xâm lược, cường điệu khái niệm dân tộc trong ý thức của nông dân ta ngày xưa.

Trên đây là một vài ý kiến thô thiển góp vào việc phân tích các đặc điểm 1 và 3 của phong trào nông dân, do ông Minh Tranh nêu lên, nếu có điều gì sơ xuất mong được chỉ bảo.

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

(*Trưởng Sư phạm Trung cấp Việt-nam*)

# 文 史 地 研 究

月 刊

第 三 十 七 期 一 九 五 八 年 二 月

主 任：陳 輝 燎

## 目 次

- 一 應該更加深刻地研究安世起義的幾點 陳輝燎 (1)
- 一 越南人民對於元旦節和春天的一些古  
俗和遊戲 阮董之 (5)
- 一 法國資本主義對於越南手工業 潘嘉紘 (18)
- 一 越南北部公田，公土的探討 (續三) 胡俊拈 (34)
- 一 “貞鼠傳”編撰時期和意義以及它的  
價值的探討 鄧越青 (44)
- 一 應該正確地確定經濟地理的對象 黎春芳 (54)
- 一 語言問題是否屬於上層建築的研究  
(續四) 雲 凌 (64)
- 一 從詩歌文學中看越南革命動運 (續九) 陳輝燎 (73)
- 一 國際文史地學科動態 阮 寶 (82)

## 意 見 討 論

- 一 對於陶維英教授的“越南民族形成”  
一書的一些意見。 潘文般 (85)
- 一 對於越南農民運動的特點參加討論的  
意見 張有迥 (90)

**PHẦN MỤC LỤC** của Tập san nghiên cứu Văn  
**Sử Địa** đã có bản dịch ra tiếng Pháp từ số 36.  
Bắt đầu từ số này chúng tôi in thêm bản dịch ra  
tiếng Trung-quốc.

*Tòa soạn Tập san nghiên cứu  
Văn Sử Địa*

# REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

---

## SOMMAIRE

N° 37 - FÉVRIER 1958

- Quelques points à approfondir dans l'étude de l'insurrection de Yên-thế. TRẦN HUY LIỆU 1
- Jeux et coutumes vietnamiens à l'occasion du Tết Nguyễn-đán et du printemps. NGUYỄN ĐỒNG CHI 5
- Le capitalisme français et l'artisanat vietnamien. PHAN GIA BÈN 18
- Essai sur le régime des terres communales dans le Nord Viêt-nam (III). HỒ TUẤN NIÊM 34
- A propos de la parution, de la signification et de la valeur du poème « Trinh thử ». ĐẶNG VIỆT THANH 44
- Nécessité de déterminer l'objet de la géographie économique. LÊ XUÂN PHƯƠNG 54
- Sur la question : « Le langage appartient-il à la superstructure ? » (IV) VÂN LĂNG 64
- Les mouvements révolutionnaires vietnamiens à travers les documents littéraires (X). TRẦN HUY LIỆU 73
- Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques. NGUYỄN BẢO 82

### Echange d'opinions :

- Quelques remarques à propos du livre : « Sur la formation de la nation vietnamienne » du professeur Đào Duy Anh. PHẠM VĂN BAN 85
- A propos de la discussion sur « les caractéristiques du mouvement paysan vietnamien ». TRƯƠNG HỮU QUỲNH 90

**POUR** les livres de la « Maison d'Édition Van Su Dia » et la **Revue des Études littéraires, historiques et géographiques**, on s'abonne à l'adresse suivante : Service d'export et d'import des livres et périodiques 22<sup>b</sup>, Boulevard Hai Bà Trưng — Hanoï (Viêt - nam)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In lại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

**VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC**

Tập I, II và III

Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa  
*biên dịch và chủ giải*

★

**SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM**

QUYỀN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)  
của **VĂN TÂN – NGUYỄN HỒNG PHONG – NGUYỄN ĐỒNG CHI**  
**VŨ NGỌC PHAN**

★

**TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM**

(gồm phần lý luận và 150 truyện)

của **NGUYỄN HỒNG PHONG**

★

**CHIẾN TRƯỜNG BÌNH TRỊ THIÊN**

(những ngày đầu kháng chiến)

của **HỒNG CHƯƠNG**

★

**TRUYỆN CỔ VIỆT NAM**

*In lần thứ ba (có bổ sung và sửa lại)*

gồm phần lý luận và 25 truyện

của **VŨ NGỌC PHAN**

★

**QUAN ÂM THỊ KÍNH**

Giới thiệu và chú thích của **NGUYỄN ĐỨC ĐÀN**

★

**NGUYỄN TRÃI, NHÀ VĂN HỌC  
VÀ CHÍNH TRỊ THIÊN TÀI**

của **MAI HANH – NGUYỄN ĐỒNG CHI**

**LÊ TRỌNG KHÁNH**

★

**LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP**

TẬP I – *In lần thứ hai*

của **TRẦN HUY LIỆU**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

**SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH**

ĐÃ XUẤT BẢN:

**CÁCH MẠNG TÂY-SƠN**

của **VĂN TÂN**



**TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT NAM**

TẬP I và TẬP II

In lần thứ ba — Có bổ sung

của **VŨ NGỌC PHAN**



**KHẢO LUẬN VỀ TRUYỆN THẠCH SANH**

của **HOA BẰNG**



**NHỮNG THỦ ĐOẠN BÓC LỘ.  
CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM**

của **NGUYỄN KHẮC ĐẠM**



**SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN  
THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

của **PHAN GIA BÈN**



**KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH  
VIỆT NAM**

TẬP I — của **NGUYỄN ĐỒNG CHI**



SẮP XUẤT BẢN:

**VĂN HỌC TRÀO PHÚNG VIỆT NAM**

**QUYỀN THƯỢNG** và **HẠ**

của **VĂN TÂN**



**HÁT VÍ NGHỆ TĨNH**

của **NGUYỄN CHƯNG ANH**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**  
**SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH**